

ĐƯỜNG TAM TẠNG THỈNH KINH

Võ Đình Cường

(In lần thứ ba, năm 2000 TP. Hồ Chí Minh)

---o0o---

Nguồn

<http://thuvienhoasen.org>

Chuyển sang ebook 06-08-2009

Người thực hiện :

Nam Thiên - namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)

Mục Lục

LỜI GIỚI THIỆU
LỜI CẢM TẠ CỦA SOẠN GIẢ
THỜI NIÊN THIẾU
LẬP NGUYÊN LỚN
TRỐN RA NGOÀI BIÊN CƯƠNG
MỐI TÌNH HUYNH ĐỆ NGÀN NĂM CÒN THẮM THIẾT
QUA HAI MƯƠI BỐN NƯỚC TRUNG Á VÀ VƯỢT QUA TUYẾT SƠN
VIẾNG BẮC ÁN ĐỘ
TRÊN ĐƯỜNG ĐI ĐẾN CÁC THÁNH ĐỊA PHẬT GIÁO
CHIÊM BÁI CÁC PHẬT TÍCH
Ở TU HỌC TẠI CHÙA NA LAN ĐÀ
CHU DU ĐÔNG, NAM, TÂY, BẮC ÁN ĐỘ
TRANH LUẬN VỚI CÁC PHÁI TIỂU THỪA VÀ NGOẠI ĐẠO
ĐẠI THÍ TRƯỜNG "VÔ GIÀ"
TRÊN ĐƯỜNG VỀ TRUNG QUỐC
NGÀY KHẢI HOÀN
PHIÊN DỊCH KINH ĐIÊN
TỪ GIÃ CỠ ĐỜI

---o0o---

LỜI GIỚI THIỆU

(Lần tái bản năm 2000)

Quyển sách này được tác giả VÕ ĐÌNH CUƯỜNG biên soạn, nhà Xuất bản HUƠNG ĐẠO ấn hành lần thứ nhất vào năm 1960 với tựa đề là HUYỀN TRANG.

Mục đích của quyển sách nhằm giới thiệu cuộc hành hương thỉnh Kinh đơn thân độc mã đầy uy dũng của vị cao tăng HUYỀN TRANG. Ngài phải đi qua một lộ trình thăm thẳm diệu vợi vượt qua địa hình hiểm trở, bao vùng khí hậu khắc nghiệt, độc hại cũng như bao thử thách do con người, ma chướng gây nên. Nhờ niềm tin dũng mãnh, tài năng siêu việt và ý chí kiên cường, Ngài đã vượt thắng tất cả.

Đất nước Trung Quốc tự hào về vị cao tăng sự nghiệp thỉnh kinh của Ngài là một sự kiện lịch sử hiển nhiên. Các vị học giả, các nhà nghiên cứu trên thế giới đều nhất trí đánh giá Ngài không những là một trong các nhà thám hiểm bậc nhất mà còn là một nhà ngôn ngữ học thiên tài. Trước đây, nhà văn Ngô Thừa Ân của Trung Quốc đã đưa những nhân vật tưởng tượng, hư cấu như TÔN HÀNH GIẢ, SA TĂNG, BÁT GIỚI vào truyện TÂY DU KÝ với dụng ý tạo sự hấp dẫn nhằm dễ dàng phổ biến sâu rộng trong quần chúng. Tuy nhiên, ý niệm tốt đẹp này cũng có mặt phản tác dụng vì đã tạo ra sự ngộ nhận trong quần chúng về Ngài HUYỀN TRANG. Sự ngộ nhận được nhân lên khi khán giả màn ảnh nhỏ truyền hình được xem bộ phim truyện TÂY DU KÝ nhiều tập do các nhà làm phim Trung Quốc thực hiện - bà DUỜNG KHIẾT - đạo diễn. Bộ phim này đã đạt đỉnh cao nghệ thuật, làm nổi bật một TÈ THIÊN ĐẠI THÁNH có nhiều thần thông quán thế, trí tuệ siêu phàm; còn ĐUỜNG TAM TẠNG, một nhân vật lớn của lịch sử, lại trở thành hình tượng thứ yếu, thu động và có lúc phạm sai lầm.

Nhân lần tái bản này, chúng tôi đã đề nghị và được tác giả chấp nhận đổi tựa đề quyển sách là ĐUỜNG TAM TẠNG THỈNH KINH cho phù hợp với từ thường dùng của quần chúng về Ngài HUYỀN TRANG, một nhân vật vĩ đại của giới Phật giáo cũng như giới học giả thế giới.

Trân trọng xin giới thiệu cùng chư độc giả.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2000

VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM.

---o0o---

LỜI CẢM TẠ CỦA SOẠN GIẢ

(Nhân lần xuất bản thứ nhất, năm 1960)

Trong khi cuốn Huyền Trang này sắp lên khuôn thì chúng tôi được Thượng tọa Thích Thiện Siêu¹ từ Nha Trang gửi vào cho chúng tôi một tập tài liệu rất đầy đủ về Ngài Huyền Trang mà ông Lương Khải Siêu, một học giả trứ danh của Trung Hoa, đã sưu tầm và đã được Thượng tọa Thích Siêu dịch ra Việt văn. Trong tập tài liệu có ghi rõ năm tháng sinh, mất và những biến chuyển lớn nhỏ trong đời Ngài, những tên nước, dặm đường mà Ngài đã đi qua, những kinh luận mà Ngài đã học và đã dịch những tài liệu này giúp cho chúng tôi đỡ băn khoăn bối rối trước những năm tháng, niên hiệu, địa danh, dặm đường mà mỗi sách nói một khác. Chẳng hạn như về tuổi thọ của Ngài, có sách bảo là Ngài tịch năm 56 tuổi, có sách là 65 tuổi, có sách là 61 tuổi, có sách 69 tuổi ... Chúng tôi rất vui mừng nhận thấy những niên kỷ, địa danh, những biến chuyển của đời Ngài trong tập Huyền Trang của chúng tôi đem so với trong tập tài liệu nghiên cứu rất công phu của Lương Khải Siêu hầu hết đều đúng cả. Tuy thế chúng tôi không đồng ý hẳn với ông Lương Khải Siêu ở một vài điểm. Chẳng hạn như theo ông Lương Khải Siêu thì Ngài Huyền Trang khởi hành Tây du vào năm Trinh Quán nguyên niên mới đúng. Nhưng theo chúng tôi thì Ngài khởi hành Tây du vào năm Trinh Quán thứ ba, và chúng tôi có một tài liệu quý báu để quyết chắc như thế; đó là tờ biểu chính tay Ngài Huyền Trang viết cho vua Đường Thái Tông, khi ở Vu Điền để báo tin Ngài về nước. Trong tờ biểu có câu: "Tôi đã lấy ngày tháng tư năm Trinh Quán thứ ba mạo phạm hiến chương, lên đi Thiên Trúc ..." ² Không lẽ Ngài khởi hành đi từ năm Trinh Quán nguyên niên mà Ngài lại viết trong tờ biểu là năm thứ ba? Và như thế vì lý do gì?

Về địa danh ở Ấn Độ thì mỗi soạn giả Trung Hoa phiên âm một cách, có nhiều khi rất khó đọc, khó nhớ. Để độc giả có một ý niệm rõ ràng về địa thế những xứ ở Ấn Độ, chúng tôi đã lựa nhưng địa danh thông thường mà độc giả đã từng nghe, từng quen biết qua các kinh điển Phật giáo. Địa danh nào không có trong kinh điển, thì chúng tôi lựa các tên nào phiên âm sát với giọng đọc Ấn Độ nhất. Ngoài ra, những địa danh nào không cần thiết thì chúng tôi bỏ qua không nói đến để khỏi làm rối trí độc giả.

Kèm theo tập tài liệu quý báu của ông Lương Khải Siêu nói trên, Thượng tọa Thích Thiện Siêu lại còn gửi cho chúng ta một bản dịch bài Tựa "Đại Đường Tam Tạng Thánh Giáo" của Đường Thái Tông³. Bài tựa này trước kia ông Đông Châu đã có dịch đăng trong Nam Phong số 143 tháng 10 năm 1929,

nhưng chúng tôi thấy chưa vừa ý vì có nhiều chỗ không được sáng sủa. Nay bài tựa ấy được Thượng tọa Thích Thiện Siêu, hợp tác cùng Thượng tọa Thích Trí Thủ⁴ gia công dịch lại, và gởi cho, chúng tôi vô cùng sung sướng và cảm động. Chúng tôi cảm động và sung sướng vì nhận thấy công việc biên soạn của chúng tôi đã có được một tiếng dội nhanh chóng và quý báu; và vì cảm thông được, qua cử chỉ trao tặng tài liệu ấy, tất cả một đức tánh hoan hỷ trước những công tác có lợi ích chung, mà chỉ những vị tận tụy với Phật Pháp như quý Thượng tọa mới có được.

Chúng tôi rõ biết quý vị Thượng tọa không muốn được (hay bị) nhắc nhở đến nhiều, vì thế nên chúng tôi dừng bút ở đây. Nhưng trong lòng chúng tôi vẫn còn ân hận vì chưa nói hết được sự cảm tạ chân thành của mình.

VÕ ĐÌNH CƯỜNG

Saigon, ngày 7-5-1960

---o0o---

THỜI NIÊN THIẾU

Đã mấy hôm rồi, ở chùa Tô Đình tại thành Lạc Dương, đông đô của Tùy Đường Đế đang có cuộc sát hạch để chọn 27 vị sư tăng. Sự sát hạch chư tăng để độ điệp đã thành lệ luật của triều đình từ mấy đời vua trước. Ai có một trình độ học thức khá, có đạo hạnh, tinh thông kinh điển mới được triều đình cho làm Tăng, còn không thì phải hoàn tục. Lần này số chư tăng ghi tên tham gia có đến vài trăm người. Vị chủ khảo của triều đình cử đến là Trịnh Thiện Quả, một người tinh thông kinh điển, lại biết xem tướng mạo mà đoán biết tương lai của người. Đã mấy hôm rồi, mỗi lần nhìn ra sân chùa, ông lại thấy một cậu bé độ 13, 14 tuổi tướng mạo khôi ngô đang đi qua đi lại, dáng điệu bản khoăn trông ngóng. Ông bảo lính gọi cậu bé vào, hỏi:

– Ngươi là con cái nhà ai? Đến đây làm gì?

–Thưa tôi họ Trần, tên Vĩ, con thứ tư của ông Trần Huệ, ở huyện Hải Thi, châu Lạc Xuyên. Tôi muốn được độ điệp làm Tăng, đã có đơn xin dự thí, nhưng vì nhỏ tuổi, không được chấp nhận.

–Phải, ta có thấy đơn của ngươi. Nhưng ngươi mới 13 tuổi, nhỏ quá, chưa có thể vào dự thi được.

Trịnh Thiện Quả, nghĩ một giây lát, nhìn ngắm cậu bé, rồi hỏi tiếp:

–Ngươi đã có nghiên cứu kinh điển nhà Phật chưa?

–Thưa, tôi có người anh thứ hai là Trần Tiếp làm Hòa thượng ở chùa Tịnh Độ, đất Lạc Dương này. Tôi thường đến đây để học hỏi kinh điển.

–Ngươi muốn xuất gia để làm gì?

–Thưa, tôi muốn: xa, nối chí Phật Như Lai; gần, hoằng dương chánh pháp.

–Thế thì ngươi sẽ được như ý. Ta đặc cách độ cho người làm Tăng.

Trịnh Thiện Quả đã làm đúng theo lời mình, vì nhận thấy cái khí phách, trang mạo khác thường và cách đối đáp trôi chảy của cậu bé. Để các vị giám khảo khỏi phản đối, ông giải thích:

Tùng nghiệp mà học cho thành thì dễ, chứ phong cốt luyện được thì khó. Người này, nếu làm Tăng thì tất sẽ thành một bậc cao tăng, đại đức trong chốn Thiền môn, không ai sánh kịp.

Trịnh Thiện Quả đã tiên đoán không sai, cậu bé ấy sau này chính là Pháp sư Huyền Trang, Đường Tam Tạng, vị sư Trung Hoa danh tiếng nhất ở thế kỷ thứ bảy Tây lịch, người đã đi 50.000 dặm đường bộ, trải qua 128 nước lớn nhỏ, 17 năm lưu học ở Ấn Độ, 18 năm trước tác, phiên dịch không gián đoạn ở Trung Hoa, tổng cộng dịch được 75 bộ kinh, gồm 1.335 quyển. Một nhà sư đã được toàn thể vua chúa thời bấy giờ kính trọng, được toàn thể dân chúng Ấn Độ và Trung Hoa hoan hô nhiều nhất trong các hội trường đấu lý. Một người mà khi chết có trên một triệu người đi đưa đám tang, ba mươi ngàn người làm lễ ở bên mộ. Một nhà sư mà bóng dáng luôn luôn thấp thoáng trong các kinh viện Phật giáo; cuộc đời luôn luôn còn được hàng trí thức nhắc lại một cách kính cẩn, đầy cảm phục qua tập "Đại Đường Tây Vực Ký", và người bình dân toàn cõi Á Đông thích thú say mê kể lại cho nhau nghe qua bộ truyện "Tây Du" hoang đường.

Ngài Huyền Trang sanh năm Khải Hoàng thứ 16 đời vua Văn Đế nhà Tùy (596) ở Hâu Thị (nay là huyện Uyển Sư tỉnh Hà Nam). Dòng họ Ngài, mấy đời lập nghiệp ở đây. Ông thân Ngài làm quan lệnh đất Giang Lăng, nhưng đến năm Đại Nghiệp đời vua Tùy Dương Đế, triều đình mục nát, thế nước loạn lạc, ông cáo quan xin về nhà, sống cuộc đời an bản lạc đạo. Ông có bốn người con trai, Huyền Trang là con út. Người anh thứ hai của Huyền Trang

là Trần Tiệp làm Hòa thượng chùa Tịnh Độ, đất Lạc Dương. Khi còn nhỏ, Huyền Trang đã là một cậu bé thông minh xuất chúng, tướng mạo khôi ngô, tuấn tú. Lên tám, một hôm ngồi bên cạnh ông thân nghe giảng sách Hiếu kinh, đến đoạn thầy Tăng Tử rời chiếu đứng dậy, Huyền Trang cũng xóc áo đứng lên. Ông thân lấy làm lạ hỏi nguyên nhân, Huyền Trang trả lời:

– Thầy Tăng nghe lệnh Thầy dạy, phải lánh chiếu đứng dậy để tỏ lòng cung kính, nay con nghe lời cha dạy bảo, dám đâu ngồi yên.

Thình thoảng Ngài lại đến thăm anh tu ở chùa Tịnh Độ, và ở lại nghe giảng kinh điển. Những buổi giảng này đã làm Ngài say mê và đã ảnh hưởng rất lớn đến đời Ngài sau này. Dần dần Ngài có xu hướng rõ rệt là bỏ Không theo Thích, và chuyên tâm nghiên cứu giáo lý nhà Phật.

Sau khi được độ điệp, nghĩa là chánh thức xuất gia rồi, Huyền Trang ở lại chùa Tịnh Độ với anh. Mặc dù còn nhỏ tuổi, Ngài đã có phong độ khác thường, không thích chơi đùa, nghịch ngợm như những trẻ khác, mà lại chăm chú nghiên cứu kinh điển đến nỗi quên ăn, bỏ ngủ. Một hôm Ngài đăng đàn giảng kinh Niết-bàn, và đã làm cho thính giả ngạc nhiên thán phục vì tài hùng biện và sự hiểu biết uyên thâm của Ngài về Phật pháp.

Nhưng đất Lạc Dương, cũng như hầu hết Trung Hoa lúc bấy giờ đang buổi loạn lạc. Nhà Tùy sắp mất thiên hạ. Tùy Dũng Đế thiên đô về Dương Châu sống trong cảnh trụy lạc, mặc cho các chư hầu xâu xé lẫn nhau. Ít lâu sau, Tùy Dũng Đế bị chư hầu giết chết. Lý Uẩn thân phụ của Lý Thế Dân, lấy danh nghĩa phò nhà Tùy, lập Cung Đế lên ngôi ở Trường An. Cung Đế cũng bị Vương Thế Sung giết chết. Nhà Tùy mất nước. Lý Thế Dân, trong bốn năm trời (618-622) đánh đông, dẹp bắc, bình định được thiên hạ, lập Lý Uẩn lên ngôi vua tức là Đường Cao Tổ. Nhà Đường dựng nghiệp từ đây. Trong những năm loạn lạc ấy, Lạc Dương, đông đô của nhà Tùy, trở thành sào huyệt của bọn cướp của giết người. Dân chúng đói khổ, nhà cửa bị thiêu đốt, xác người chết đầy đường, các quan cai trị cũng bị hành quyết. Tăng lữ trước kia ở Lạc Dương rất đông, phần nhiều là bậc danh Tăng được các triều vua Tùy triệu về ở đấy, đều bị hãm hại hay phải trốn lánh đi nơi khác. Trước cảnh loạn lạc ấy, Huyền Trang đề nghị với anh:

Đây tuy là quê cha đất tổ, nhưng nhà Tùy đã mất, cảnh loạn lạc diễn ra mãi như thế này, há cứ ở chết chỗ này hay sao? Nay nghe vua Đường đem quân về đóng đô ở Trường An, thiên hạ theo về như theo cha mẹ. Vậy chúng ta nên đến đây là hơn.

Người anh nghe cho là phải. Hai anh em Huyền Trang về Tràng An vào năm Vũ Đức thứ nhất đời vua Đường Cao Tổ (618) ở tại chùa Trang Nghiêm.

Nhưng nhà Đường mới dựng nước, ở Tràng An, người ta chỉ chú trọng đến võ công, xem học thuật Tôn Ngô là cần thiết, chưa ai nghĩ đến chuyện chấn hưng đạo đức, đem đạo Khổng, đạo Thích ra làm khuôn vàng thước ngọc cho việc xây dựng xã hội. Xưa kia, Tràng An cũng là nơi có nhiều vị cao tăng đến quy tụ và được dân chúng sùng kính. Nhưng khi hai anh em Huyền Trang đến, một số lớn chư tăng có tiếng tăm, đức rộng, học nhiều đều đã rời Tràng An để vào Ba Thục (Tứ Xuyên, Thành Đô) là nơi tương đối được yên tĩnh nhất lúc bấy giờ.

Huyền Trang, lúc ấy đã 22 tuổi lại cùng anh rời Tràng An đi qua Túy Ngộ là con đường tắt vào đất Thục, ở về phía nam đất Tây An.

Anh em Huyền Trang đến Thành Đô (thủ đô của Tứ Xuyên) vào ở chùa Không Tuệ, theo học với các vị danh sư là Phùng Không, Đạo Cơ, Bảo La trong một thời gian năm năm. Trong thời gian lưu học ở đây, trong số các tăng lữ đông đảo ở khắp nơi về quy tụ, anh em Huyền Trang đã tỏ ra là những vị sư uyên thâm xuất chúng, đức độ hơn người. Nhưng so sánh giữa hai anh em, thì Huyền Trang có cái mẫn tiệp, lanh lẹ, hoạt bát, khí phách hơn anh. Pháp sư Đạo Cơ, một cao tăng thời bấy giờ, đã nói về Huyền Trang như thế này: "Ta đi qua các giảng đường đã nhiều, mà chưa thấy người trẻ tuổi nào thần ngộ như người ấy".

---o0o---

LẬP NGUYỆN LỚN

Con người cầu học, cầu hiểu, luôn băn khoăn đi tìm sự thật như Huyền Trang, không bao giờ chịu ở yên một chỗ. Ngài thường nói: "Học phải cốt kinh lịch cho xa, nghĩa phải cốt khai thông cho đến nguồn gốc. Nếu chỉ trông ngóng ở một nơi thì chẳng bao giờ đạt được huyền áo". Trong thời gian ở Thành Đô, Ngài có đi du lịch và tìm học hỏi ở Xuyên Đông, Xuyên Tây, nhưng Ngài chưa lấy làm thỏa chí. Năm 27 tuổi, với một ý chí cầu tiến không bao giờ nguôi, Ngài yêu cầu anh cho đi các xứ tìm kiếm danh sư ích hữu để học hỏi, nhưng anh Ngài nặng tình huynh đệ không muốn người em yêu quý xa mình, lại vì Thành Đô là nơi giàu có và yên tĩnh, nên không cho Ngài ra đi, mặc dù đã nhiều lần Ngài khẩn nài. Huyền Trang đành phải trái lệnh anh, lén kết bạn với người lái buôn, giong thuyền xuôi sông Trường Giang qua thác Tam Giáp đi đến Kinh châu. [Thác Tam Giáp thuộc cõi

Huyện Quỳnh gồm có ba thác: thác Diêm Dự, thác Cổ Đường, thác Vu Sơn, đều là những thác nước hiểm nghèo]

Tại đây, Ngài vào ở chùa Thiên Hoàng, cùng các Tăng chúng nghiên cứu giảng bàn Phật pháp. Được nửa năm, Ngài lại đi lên tỉnh Hà Nam. Tại huyện Chương Đức tỉnh này, có một vị sư đạo đức cao xa, kiến giải rộng lớn, tên là Tuệ Hữu, khắp nơi đều kính phục quy ngưỡng. Huyện Trang đến xin thọ giáo với Tuệ Hữu, nghe vị sư này giảng dạy trong tám tháng, không chán. Vị sư này lấy làm kinh ngạc cho tinh thần cầu học của Huyện Trang, đã vỗ tay tán thán: "Người thật là hiếm có trong đời vậy!".

Huyện Trang lại qua tỉnh Sơn Đông, Hồ Bắc, đi gần khắp các tỉnh phía bắc Trung Quốc, hề nghe ai có đức hạnh, học hỏi nhiều, bất luận là tăng hay tục, học thuyết trong hay ngoài đời, Ngài liền đến thụ giáo.

Nhưng học vấn càng cao xa, thì nghi vấn lại càng rộng lớn. Nhất là thời bấy giờ, Phật giáo Trung Hoa chia làm nhiều tông phái, mỗi tông phái đều có một sắc thái riêng biệt, không biết dựa vào đâu làm căn bản.

Kinh dịch thì rất ít, vựng về, thêm vào đây các danh từ chữ Phạn thì mỗi người phiên âm mỗi cách, ý nghĩa uyên thâm, nói được một điều thì bỏ sót đến ba điều. Nếu muốn chính đốn kinh điển cho đúng với giáo lý, giải quyết những mối nghi ngờ, hiểu rõ cùng tột ý nghĩa sâu xa, huyền diệu của đạo thì phải tìm đến nguồn gốc Phật giáo, nơi phát sinh là Aán Độ. Từ đó, Huyện Trang lập nguyện lớn là làm một cuộc Tây du.

Lúc bấy giờ Tràn An bắt đầu ổn định, các bậc trí thức, học giả, các hàng cự phách trong các học phái kéo nhau về hùng cứ ở Tràn An lập đàn giảng dạy. Năm Huyện Trang 31 tuổi có một vị cao tăng là Ba-pha-mật-đa-na, học trò của Ngài Giới Hiền ở chùa Na Lan Đà từ Aán Độ đi đường bể sang Tràn An. Vị sư này tinh thông kinh điển của Tiểu thừa lẫn Đại thừa. Ngài Huyện Trang mừng rỡ đến xin thỉnh giáo vị này, yêu cầu giải quyết cho những điểm nghi ngờ từ bấy lâu nay. Nhờ cuộc gặp gỡ ấy, Huyện Trang thu thập được rất nhiều điều bổ ích. Ngài chắc rằng ở Aán Độ còn có rất nhiều vị đại đức cao tăng có thể giải đáp những điều nghi vấn trong kinh Phật. Ý nghĩ ấy lại càng nung đúc thêm chí nguyện sang Aán Độ của Ngài.

Nhưng đường sang Aán Độ đâu phải dễ dàng! Đường dài vạn dặm, muôn trùng hiểm trở, phải qua sa mạc Qua Bích (Gobi) là một biển cát mênh mông, ban ngày nóng như lửa, ban đêm lạnh như tuyết, phải vượt qua Hy-mã-lạp-sơn là dãy núi cao nhất thế giới, tuyết phủ quanh năm, phải trèo bao

nhiều đèo, lội bao nhiêu suối, vượt bao nhiêu sông! Đó là chướng ngại của thiên nhiên. Còn chướng ngại của người đời cũng không phải là ít: nào tiếp xúc với bao nhiêu sắc tộc dân khác nhau, ngôn ngữ bất đồng, tập quán sai khác, nào phải đối phó với bọn cướp núi, cướp sông, bọn đầu trâu mặt ngựa. Thêm vào đấy, một trở ngại lớn nhất là sự cấm đoán của triều đình. Trong lúc mới dựng nghiệp đế, nhà Đường nhất thiết không cho một thường dân nào ra khỏi nước về phía Tây là nơi có nhiều giống dân chưa được bình định.

Nhưng chí nguyện của Huyền Trang đã quyết, thì không một trở lực gì có thể cản ngăn được, dù là trở lực của thiên nhiên hay của người đời. Nhiều người biết ý định Tây du của Ngài, hết sức cản ngăn, viện bao nhiêu điều khó khăn trở ngại, Ngài trả lời:

Xưa đức Pháp Hiền, Trí Nghiêm đều là kẻ sĩ một đời mà còn hay đi cầu Pháp, để làm lợi cho quần sanh, lẽ nào lại không ai nối theo được cao tích ấy mà để tuyệt mất thanh phong đi? Đã là người đại trượng phu thì phải nên theo đời cho kịp những gương sáng ấy.

Ngài thường tự bảo, ở đời nếu chỉ biết trọng sinh mệnh mà coi khinh sự nghiệp, thì sự nghiệp tất sẽ không ra gì, mà sinh mệnh rồi cũng sẽ nát với cỏ cây. Một đời không có chí lớn, cứ quanh đi quẩn lại, lo sợ ngó trước dòm sau, rốt cuộc cũng thành ra một đời hư sinh vô bổ.

Do những ý nghĩ đúng đắn, vững chắc như vậy, Ngài lại càng củng cố thêm chí nguyện rộng lớn của mình.

Một mặt, Ngài kết bạn với những nhà sư cùng một chí nguyện, dâng biểu lên Đường Thái Tông xin cho xuất ngoại để du học, một mặt Ngài chuyên tâm học tập tiếng nói và văn tự các nước Tây Vực và Ấn Độ. Lại biết trước đường đi sẽ muôn vàn khó khăn hiểm trở, Ngài tập chịu đựng gian khổ, thức khuya, dậy sớm, bớt ăn, bỏ ngủ, dãi nắng, dầm sương, làm tất cả mọi thứ khó nhọc khổ sở để thử xem lòng mình có chịu đựng được không. Tuy đã nhận thấy sự kiên gan, trì chí của mình vững bền như sắt đá, Ngài vẫn không quên sự hỗ trợ lớn lao của chư Phật và Bồ-tát. Đêm đêm Ngài quỳ trước bàn Phật, ngược lên nhìn tượng đức Như Lai, thành kính nguyện cầu sự gia hộ cho cuộc Tây du của mình được thành tựu.

Một đêm, vào năm 629, Ngài nằm mộng thấy núi Tu-di cao chót vót nổi lên giữa bể mênh mông. Ngài nhảy xuống biển, không ngại ngừng sóng to gió lớn, quyết tâm bơi cho tới chân núi. Bỗng một tòa sen nổi lên dưới chân

Ngài, và đưa Ngài đến chân núi. Nhưng ngọn núi này quá hiểm trở, khó có thể trèo lên được. Bỗng một luồng gió lạ nổi dậy, đưa Ngài bay bổng lên tận ngọn núi. Một chân trời mênh mông hiện ra dưới chân Ngài, bao nhiêu đất nước, xứ sở đều hiện rõ ra trước mắt, làm Ngài sáng khoái vô cùng. Ngài sực thức dậy và càng thêm tin tưởng ở sự thành tựu của nguyện vọng mình.

Nhưng đợi mãi, vẫn không thấy giấy tờ gì của triều đình đặc cách cho xuất ngoại, mấy người bạn của Ngài đã nản chí thôi lui. Ngài cũng không thể đợi thêm được nữa, nhất quyết phải ra đi. Năm Trinh Quán thứ ba đời Đường Thái Tôn (629), miền phụ cận kinh đô Tràng An gặp phải tai nạn mưa đá mất mùa, dân chúng đói khổ, nhà vua mới hạ lệnh cho dân chúng tản mác ra các miền phong phú mà mưu sống. Ngài thừa cơ hội đó, đi về phía Tây.

Năm ấy Ngài đã 34 tuổi.

---o0o---

TRÓN RA NGOÀI BIÊN CƯƠNG

Ngài Huyền Trang rời Tràng An với một nhà sư là Hiếu Đạt. Vị sư này quê ở Tân Châu, trở về làng sau một thời gian lưu học tại Tràng An. Huyền Trang đến Tân châu (nay là huyện Thiên Thủ thuộc Cam Túc) trọ lại một đêm, rồi theo một người bạn khác đến Lan Châu (nay là huyện Cao Lan thuộc Cam Túc). Đến đây, Ngài cũng chỉ trọ lại một đêm. Sáng sớm, nhân có người giữ ngựa của quan cai trị Lương Châu (nay là huyện Vũ Uy, tỉnh Cam Túc) dắt ngựa trở về huyện, Ngài theo người này đến Lương Châu. Lương Châu là đô thị lớn đất Hà Tây, yếu địa quốc phòng miền Tây của triều Đường. Quan đô đốc Lý Đại Lượng trấn thủ vùng ấy vâng sắc lệnh nghiêm cấm nhân dân đi về phía Tây. Huyền Trang ở lại Lương Châu đến một tháng, chưa biết làm thế nào để trốn ra khỏi cửa thành. Một buổi sáng, thừa cơ lính giữ cửa thành lơ đãng. Ngài lẩn ra khỏi thành đi về phía Tây. Không rõ vì ai báo tin, sự trốn thoát của Huyền Trang bị Lý Đại lượng biết được; viên quan có cái tên Đại Lượng, mà lại không đại lượng chút nào này, lập tức ra lệnh cho vệ binh đuổi theo để bắt lại. May thay, một pháp sư tên là Tuyết Uy, nghe thấy Huyền Trang có chí lớn đi Tây du cầu pháp, rất lấy làm khâm phục, mật sai hai đệ tử là Tuệ Lâm và Đạo Chính dẫn đường cho Ngài đi. Bấy giờ, ba người, ban ngày phải lẩn lút, ỉn núp, ban đêm mới dám đi. Họ ngủ trong cỏ rác, nằm dưới sương lạnh, chịu đựng bao nhiêu khó nhọc mới lần hồi đi đến được Trường Dịch, ra khỏi cửa Gia Cốc, đến Qua Châu (huyện Tây An tỉnh Cam Túc bây giờ). Khi nghe tin Ngài đến, quan Thứ sử Qua Châu là Độc Cô Đạt, một tín đồ Phật giáo, không làm khó khăn gì đối

với Ngài. Ông ta cho Ngài biết con đường đi về phía Tây khó khăn như thế nào: Từ Qua Châu đi về phía Bắc 50 dặm, có con sông Qua Lô, phía dưới rộng, lòng sông sâu, nước chảy xiết không thể qua được; phía trên hẹp, nhưng lại có đôn trăn thủ đóng, gọi là đôn Ngọc Môn Quan. Muốn đi về phía Tây, tất phải qua đó. Ra khỏi Ngọc Môn Quan, lại phải đi qua năm tòa phong hỏa đài, mỗi đài cách nhau vào khoảng 100 dặm, có quân đội canh giữ. Những đài này xây bằng đá, chỉ phụ cận đôn mới có nước và một ít cây cỏ, ngoài ra là những bãi cát mênh mông. Qua Phong hỏa đài thứ năm là đến địa phận nước Y Ngô (hay là huyện Cáp Mật, xứ Tân Cương).

Ngài Huyền Trang không may con ngựa của mình vừa bị chết, trong hai đồ đệ đi theo thì Đạo Chính đã trở về Đôn Hoàng, còn Tuệ Lâm thì cũng tự nhận thấy không thể đi xa hơn được nữa. Nay lại nghe quan Thứ sử Qua Châu cho biết con đường đi khó khăn, trở ngại như thế, Ngài đau xót vô cùng. Thêm vào nỗi đau xót ấy, tờ truy nã của Đô đốc Lý Đại Lượng ở Lương Châu lại đến nơi! Tờ trát viết: "Nghe có thầy tăng là Huyền Trang muốn sang Tây phương. Vậy sức cho châu, huyện các nơi phải nghiêm ngặt xét hỏi mà bắt giữ lại".

Người lại thuộc ở Qua Châu là Lý Xương lên đem tờ truy nã ấy đến hỏi Ngài:

–Thầy có phải là Huyền Trang không?

Ngài lo ngại bất trắc, chưa trả lời, thì Lý Xương lại nói tiếp:

–Thầy phải nói thực, nếu mà đúng là thầy, đệ tử sẽ liệu cho.

Ngài đành phải nhận mình là Huyền Trang. Lý Xương lấy làm thần phục khen ngợi Ngài rồi rút và nói:

–Pháp sư đã có chí nguyện lớn lao, đi được như thế này thì tôi xin vì Pháp sư bỏ tờ điệp này đi.

Nói xong, Lý Xương xé ngay tờ điệp trước mặt Ngài và giục:

–Pháp sư liệu mà đi cho sớm.

Nhưng Huyền Trang chưa đi ngay được! Con ngựa Ngài đã chết, chưa mua lại được, và cũng chưa tìm ra được người dẫn đường.

Một hôm, Ngài đang đi qua đi lại trước cửa chùa, lòng bồn chồn lo nghĩ về việc ra đi, thì có một tín đồ người giống Hồ (dân bản xứ) đến chùa lễ Phật. Người này họ Thạch tên Bàn Đà. Trong lúc trò chuyện Thạch Bàn Đà tình nguyện thụ giới làm đệ tử Ngài. Huyền Trang ưng cho. Bàn Đà mừng rỡ ra về, chốc lát trở lại đem quà bánh dâng cúng Ngài. Thấy người đệ tử mới thân hình tráng kiện, cử chỉ cung kính, Huyền Trang ngỡ ý sắp đi cho người ấy biết, Bàn-đà sốt sắng tình nguyện xin hộ tống Ngài đi. Huyền Trang quá đỗi mừng rỡ, sắm áo quần hành trang cho Bàn Đà và mua hai con ngựa cùng hện ngày lên đường.

Ngày hôm sau, chú tiểu Hồ ấy lại cùng một ông già người Hồ cưới một con ngựa hồng, già và gầy đến. Bàn Đà nói:

–Ông già này rất thuộc đường đi Tây phương, kể ra đã đi lại nước Y Ngô trên ba chục lần. Vậy nên đệ tử mời lão đến đây để hầu chuyện với thầy.

Ông lão lấy tình thật, khuyên Huyền Trang đừng đi. Ông nói:

–Đường sá đi về phía tây rất hiểm ác, trong bãi sa mạc dài tám trăm dặm ở nước Y Ngô, trên không có chim bay, dưới không có thú chạy; rủi gặp bão cát thì không thể còn tánh mạng. Người ta kết đoàn, kết lũ, còn lo lạc nhau, huống chi nhà Sư đi có một mình, thì làm sao đi được? Xin tự liệu trước chớ để hoai mất tánh mạng.

Huyền Trang trả lời:

–Cám ơn ông đã chỉ bảo. Nhưng chí tôi đã quyết sang Tây phương để cầu Phật Pháp, nếu không đến được Aán Độ, thì nhất định không trở về đây nữa. Túng sử chết ở giữa đường tôi cũng không ân hận.

Ông già thấy sự kiên quyết của Huyền Trang, biết không thể lay chuyển được lòng Ngài, nên đề nghị đổi con ngựa già của mình đang cưới cho Ngài:

–Nhà sư đã nhất quyết ra đi, thì tôi không cản nữa, nhưng hãy lấy con ngựa già này của tôi mà cưới. Tuy nó già, nhưng nó khỏe, giai sức và lanh lẹ. Nó đi qua lại nước Ý Ngô này hơn mười lần rồi nên nó thuộc đường lắm. Con ngựa của nhà sư không kinh nghiệm, sợ không đi được.

Huyền Trang nghe theo, đổi ngựa của mình cho ông lão. Ông già mừng rỡ kính chào từ biệt.

Chiều ấy hai thầy trò sửa soạn hành lý, đến tối thì ra đi. Đến canh ba Huyền Trang và Bàn Đà đi đến bờ sông Qua Lô. Trông xa đã thấy Ngọc Môn Quan. Ở thượng lưu, cách phía trên cửa quan độ mười dặm, hai bờ sông hẹp lại chỉ còn độ một trượng, trên bờ có mấy cây ngô đồng thẳng vút. Hai thầy trò đến đấy, chặt cây làm cầu, trái cỏ rác lên trên để dắt ngựa qua. Người ngựa qua sông được bình yên. Huyền Trang khoan khoái mở yên ngựa và trái đệm ra nằm nghỉ. Tiểu Hồ nằm cách Ngài độ năm chục bước. Hùng sáng, nó rút dao đi nhẹ nhẹ đến phía Huyền Trang. Còn cách độ mười bước nó dừng lại, rồi quay trở lui, nằm xuống ngủ lại.

Huyền Trang nhận thấy, nhưng làm ra vẻ thản nhiên không hay biết gì cả. Đến sáng, Ngài thức nó dậy, bảo đi lấy nước súc miệng, rửa mặt để sửa soạn lên đường. Nó làm một cách miễn cưỡng. Lúc gần ra đi, nó nói:

–Đệ tử thấy đường đi còn xa mà hiểm nghèo lắm; lại không có nước cỏ gì cả. Nếu muốn có nước và cỏ thì phải đến gần các vọng canh lấy trộm. Nhưng nếu lính gác vọng canh mà biết được thì tánh mạng thầy trò chúng ta cũng không còn. Chi bằng trở về là yên ổn hơn cả.

Huyền Trang nhất định không nghe. Bàn Đà nói:

–Nếu thế thì đệ tử không đi theo được vì việc nhà còn bận nhiều, mà phép vua đệ tử cũng không dám xúc phạm.

Huyền Trang thuận cho nó trở về Qua Châu một mình, nhưng nó trù trù không chịu trở lui. Hồi lâu nó nói:

–Su phụ đi, nếu bị người ta bắt được mà cung xưng thật họ tên tôi ra, thì vợ con và cả nhà tôi ra thế nào?

Huyền Trang chỉ lên trời mà thề rằng:

–Nếu chẳng may ta bị bắt, người ta băm vằm ta ra làm muôn mảnh, ta cũng nhất thiết không nói rõ họ tên người ra, người hãy yên tâm.

Được lời cam kết ấy, Bàn-đà mới yên tâm vỗ ngựa quay về.

---o0o---

QUA NĂM PHONG HỎA ĐÀI VÀ SA MẠC QUA-BÍCH (GOBI)

Từ đây, một mình một ngựa, Ngài Huyền Trang bắt đầu đi vào sa mạc mênh mông: một bề cát rộng lớn, không biết đâu là bờ bên, sóng cát nhấp nhô, lồi lõm, không có lối đi, chỉ lần theo những đống xương khô cùng phân ngựa, lạc đà mà tiến bước. Ngựa đi từng bước chậm chạp khó khăn trong gió cát. Từng hồi, Ngài thấy hiện ra trước mắt mình hàng trăm ngàn binh mã ở phía chân trời, khi thì tiến lên, khi thì dừng lại. Những binh lính ấy ăn mặc theo rợ Qua Bích; lạc đà và ngựa trang bị lông lầy, giáo mác sáng lòa. Trong chốc lát binh đội ấy biến đâu mất cả, rồi những hình tướng quái dị khác lại hiện lên, nhưng khi đến gần lại không thấy đâu nữa! Ngài Huyền Trang tưởng mình đang bị đạo quân của Ma vương khuấy rối. Nhưng không, đây chỉ là những ảo ảnh của sa mạc, do hơi nóng gây ra. Trước những cảnh tượng ấy, Ngài không chút sợ hãi, tự bảo: "Chết ta chẳng sợ, còn sợ cái gì?"

Đi được tám chục dặm, Ngài trông thấy từ xa tòa phong hỏa đài thứ nhất hiện ra. Sợ đi giữa ban ngày lộ tông tích, Ngài ắn núp ven một cái khe cát, đợi tối mới tiếp tục đi.

Khi hoàng hôn xuống, Ngài dò lần đến bên phong hỏa đài, thấy có một ao nước trong. Ngài xuống ngựa, cúi lấy cái túi bằng da định mức nước, thì một mũi tên bay qua đầu, và tiếp theo một mũi tên khác gần trúng đầu gối. Nhận thấy hành tung mình đã bị bại lộ, Ngài kêu to:

–Xin đừng bắn tôi! Xin đừng bắn tôi! Tôi là nhà sư ở Tràng An đến đây.

Nói xong Ngài dắt ngựa đến bên cửa thành. Bọn lính mở cửa thành và dẫn Ngài vào hội kiến với quan Hiệu úy là Vương Tường.

Vương Tường cũng là một Phật tử. Sau khi xét hỏi xong, biết được chí nguyện cao cả của Ngài, viên quan này rất lấy làm khâm phục. Nhưng nhận thấy đường đi khó khăn, Vương Tường có ý mời Ngài về trụ trì tại một ngôi chùa ở Đôn Hoàng, là quê hương của mình. Ngài trả lời:

–Từ nhỏ, bản tăng đã dốc lòng theo đạo Phật. Trong hai kinh đô Lạc Dương và Trường An những cao tăng, đại đức không nề hà khó nhọc để khai thị cho bản tăng nghiên tầm giáo pháp. Bản tăng đã khổ công tu học đến nay, thật không dám dối gì Hiệu úy, bản tăng cũng là một danh tăng của Trung Hoa. Nay để trau dồi thêm trí đức, có lý nào bản tăng lại đến Đôn Hoàng để chôn lấp cuộc đời ở một ngôi chùa nhỏ hay sao?

Sau khi đã viện lý lẽ vững chắc ấy, Huyền Trang lại tấn công viên Hiệu úy về mặt tình cảm và gọi lên mỗi ưu tư của một Phật tử đối với tiền đồ của Phật giáo nước nhà:

–Từ lâu, bản tể đã xót xa cho sự thiếu sót về kinh điển và sự phiên dịch kém khuyết của kinh sách Phật giáo nước nhà. Bản tể đã nguyện hy sinh thân mạng, không quản ngại gian nguy để sang Ấn Độ thỉnh kinh mà đức Bồ Sư đã để lại. Đáng lẽ ngài phải khuyến khích bản tể mới phải, có lý nào ngài khuyên bản tể trở lại nước nhà?

"Ngài bảo là ngài cũng chia sẻ với bản tể lòng từ bi đối với chúng sinh đang lặn hụp trong bể sinh tử luân hồi và sẵn sàng giúp bản tể để tìm phương thuốc giải thoát cho nhân loại, thì sao ngài còn buộc bản tể phải ở lại hay trở lui về Tràng An? Nếu ngài nhất quyết không cho đi, thì bản tể xin nhận hết hình phạt, chứ nhất quyết không lùi một bước nào về phía đông".

Hiệu úy Vương Tường vừa đuối lý, vừa cảm động trước ý chí sắt đá ấy, giữ ngài lại một đêm. Đến sáng hôm sau, Vương Tường biểu Ngài nước uống, lương khô và thân hành tiễn Ngài ra ngoài 10 dặm. Trước khi từ giã, Vương Tường còn căn dặn:

–Pháp sư cứ theo đường tắt này mà đi thì sẽ đến tòa phong hỏa đài thứ tư. Quan Hiệu úy giữ đài là Vương Bá Lung, là người nhà tôi, tâm địa lương thiện. Pháp sư đến đó, nói là tôi đưa đến, chắc Bá Lung sẽ giúp đỡ cho pháp sư.

Hai người rời lệt từ giã nhau. Đến chiều, Huyền Trang đến được phong hỏa đài thứ tư. Sợ người giữ đồn làm khó cầm giữ lôi thôi, Ngài định lén lấy trộm nước rồi trốn đi. Trong khi đang lấy nước, một mũi tên ở đâu bay ngang đầu, Ngài đành phải kêu lên như lần trước, lính canh dẫn Ngài đến yết kiến quan Hiệu úy là Vương Bá Lung. Sau khi nghe Ngài kể sự tự, Vương Bá Lung biểu Ngài một túi da đựng đầy nước, lương khô, cỏ cho ngựa, và dặn Ngài:

–Quan Hiệu úy đồn thứ năm tánh khí hung bạo, khó lường được sự bất trắc, vậy Pháp sư nên tránh đồn thứ năm, đi đường khác, thẳng đến suối Dã Mã. Từ suối Dã Mã lại đi về phía Tây là đến Mạc Hạ Duyên Tích. Đường này dài 800 dặm, tên là Sa Hà (Sông Cát, tức là sa mạc Qua Bích – hay là Gobi ngày nay). Đường này rất nguy hiểm, không một giọt nước, một ngọn cỏ, cát nóng như lửa, Pháp sư phải nên muôn ngàn lần cẩn thận.

Ngài Huyền Trang từ biệt Vương Bá Lung, đi vào trong biển cát, nhắm suối Dã Mã và Mạc Hạ Duyên Tích mà đi. Trừ Ngài và con ngựa, sự sống chết lịm ở nơi đây: không một bóng chim, một vết thú, một ngọn cỏ, một giọt nước! Bão cát rơi xuống như mưa giông, đánh vào mình Ngài và ngựa nghe rào rào. Từng đám mây cát bay lại, mờ mờ mịt mịt, che lấp cả chân trời. Ngài đi suốt ngày gần được một trăm dặm, nhưng không tìm được suối Dã Mã. Thì ra Ngài đã lạc đường! Ngài mệt nhừ, xuống ngựa, lấy túi nước ra uống. Nhưng túi nước của Vương Bá Lung mới tặng to nặng quá, mà Ngài thì đuối sức sau một ngày xông pha trong bão cát, nên tuột tay, đánh đổ túi nước xuống cát! Thật là một tai họa lớn lao nhất của người đi qua sa mạc. Mỗi giọt nước là một giọt máu. Ngài thấy tất cả sinh lực, cuộc đời, bao nhiêu hy vọng đều bị cái khát khao của sa mạc hút mất trong nháy mắt theo với túi nước! Ngài buồn rầu, lên ngựa quay lui, định bụng trở về tòa phong hỏa đài thứ tư để lấy nước. Ngài theo phương Đông đi được 10 dặm, bỗng hồi tâm nghĩ lại:

"Ta đã phát nguyện nếu không đến được Tây Trúc thì không lui về đông một bước nào. Nay sao ta lại quay lui? Thà đi sang phương Tây mà chết, còn hơn là quay về hướng Đông mà sống".

Lập tức Ngài quay ngựa nhắm về phương Tây thẳng tiến. Trời đã tối hẳn. Bốn bề mù mịt; những đóm lửa ma trôi lờ lờ đây đó. Gió bão vẫn chưa ngừng. Trận mưa cát vẫn tiếp tục xối xuống. Nhưng Huyền Trang lòng vẫn vững vàng như bàn thạch, không chút sợ hãi, nao núng. Ngài vừa đi vừa đọc kinh Bát Nhã. Ngài đi suốt bốn đêm năm ngày, một giọt nước cũng không có ở trong cổ họng. Ban đầu chỉ thấy môi lưỡi khô khan, sau cảm thấy toàn thân nóng rát, thở ra hít vào đều đau đớn khó chịu. Mồm khô ruột cháy, đến mắt cũng khô ráo, không mở ra được. Con ngựa cũng cứng đờ, không bước nổi. Người và ngựa nằm vật ra trên một phiến đá. Nhưng mặc dù đã kiệt lực. Ngài không ngớt niệm danh hiệu đức Quán Thế Âm Bồ-tát. Ngài khấn:

"Lạy đức Quán Âm! Trong chuyến đi này, con không vì giàu sang chức tước. Con chỉ đi cầu Pháp, độ sanh. Ngài hãy thương xót con, như đã thương xót bao nhiêu quần sanh chìm đắm trong biển khổ, rủ lòng từ bi cứu vớt con ra khỏi bước cùng này".

Ngài cầu nguyện như thế cho đến nửa đêm thứ năm. Bỗng một trận gió mát tê người thổi đến, như một thùng nước lạnh dội lên toàn thân, Ngài dần dần hồi phục, mắt mở ra được, con ngựa cũng đứng lên được. Thấy dễ chịu trong mình, Ngài nằm thiu thiu ngủ. Được một chốc, bỗng Ngài mộng thấy một

người cao lớn dị thường, tay nắm cò, tay nắm giáo đứng trước mặt Ngài, nạt lớn:

–Tại sao không mau mau tinh tấn lên đường mà còn nằm ngủ nữa!.

Ngài vùng đứng dậy, hỏi hỏi lên đường. Con ngựa gắng gượng đi được năm sáu dặm đường, bỗng nó quay sang lối khác, chạy hăng lên, Ngài không làm sao cản lại được. Biết chắc con ngựa đã nhận ra đường cũ, Ngài cứ để cho nó đưa đi. Một chốc, Ngài nhận thấy một khoảnh đất có cỏ xanh biếc. Giữa đám cỏ ấy có một giòng suối ngọt, trong vắt. Ngài mừng quá, vội nhảy ùm từ trên mình ngựa xuống khe nước, người và ngựa uống no nê, chê chán rồi nằm trên cỏ ngủ suốt một ngày. Hôm sau, Ngài lại tiếp tục đi. Sau hai ngày nữa, Ngài mới ra khỏi sa mạc Mạc Hạ Duyên Tích (Qua Bích) và đến địa giới nước Y Ngô.

Tính ra Ngài đã đi qua tám trăm dặm trên sa mạc Qua Bích (Gobi).

Vào nước Y Ngô, Ngài Huyền Trang đến trọ ở một ngôi chùa cỏ. Trong chùa có ba vị sư Trung Hoa. Vị già nhất, nghe tin Ngài đến, không kịp đáp y, chạy chân không ra đón Ngài, nghẹn ngào nói giọng đầy nước mắt:

–Nào ngờ ở chôn này mà còn gặp được người cố hương".

Huyền Trang cũng không cầm được lệ.

---o0o---

MỐI TÌNH HUYNH ĐỆ NGÀN NĂM CÒN THẨM THIẾT

Ngài Huyền Trang ở nước Y Ngô được hơn mười ngày, một hôm, được tin sứ thần vua nước Cao Xương đến yêu cầu quốc vương Y Ngô mời Ngài sang nước ấy.

Nước Cao Xương, tức là thành Nhã Nhi, phụ cận Tây Nhã Hồ, thuộc xứ Tân Cương ngày nay. Cao Xương dựng nước vào khoảng giữa đời Nguyên Ngụy, tuy ở xa về phía Tây, nhưng cũng là giòng Hán, và theo Phật giáo. Vua nước ấy là Khúc Văn Thái, một tín đồ nhiệt thành của đạo Phật.

Ngài Huyền Trang, trước kia định từ nước Y Ngô theo rừng phía bắc Thiên Sơn đến thẳng Aán Độ. Nhưng nay có lời khẩn khoản mời của vua nước Cao Xương nên buộc lòng phải rẽ sang nước ấy. Ngài theo sứ thần đi về hướng

Tây Nam, lặn lội sáu ngày trong vùng sỏi đá, đến tối ngày thứ sáu mới đến địa giới Cao Xương, vào thành Bạch Lược (nay là đất thành Hòa Thiên). Vua cùng các quan thị vệ đèn đuốc trước sau, tự ra khỏi cung, long trọng đón rước Ngài vào hậu cung, mời Ngài ngồi trong bảo trưởng tầng lầu trong. Quốc vương nói:

–Su phụ một mình một bóng, lặn lội qua sa mạc, là sự rất lạ lùng. Đệ tử, xưa có cùng đấng tiên Vương sang chơi bên Đại Quốc, theo vua Tùy đi du lịch đông tây hai kinh, và các nơi đất Yên, Đại, Phần, Tấn, có gặp nhiều vị danh tăng, mà đệ tử không hâm mộ vị nào cả. Chỉ từ khi nghe đại danh Pháp sư, vui mừng quên cả ăn ngủ. Đệ tử tính hành trình biết rằng hôm nay Pháp sư có thể đến được, cho nên cả vợ con chưa dám đi ngủ, chỉ ngồi xem sách để đợi Pháp sư đến nghe kinh.

Một lúc sau, Vương phi và cung nữ trên mấy chục người đến bái chào. Khúc Văn Thái ngồi chuyện vãn với Ngài cho đến gần sáng. Ngài mệt nhừ, gần sáng mới đi nằm được một lát. Sáng hôm sau, trong lúc Ngài Huyền Trang đang nằm trên giường chưa dậy được, Khúc Văn Thái đã đến tận bảo trưởng hỏi thăm sức khỏe và nói:

–Đệ tử kính mên sư phụ, giận không được trọn đời cung phụng, mong rằng sư phụ đừng nghĩ gì đến việc Tây du nữa, hoan hỉ ở lại đây để cho dân nước đệ tử đều được chịu sự giáo hóa của sư phụ.

–Tâu Đại vương, bản tăng ra đi chuyến này không phải để nhận lãnh phú quý vinh hoa. Bản tăng đã bao năm khổ tâm, vì tại nước nhà, lý nghĩa Phật pháp đang còn hoang mang, kinh điển còn nhiều thiếu sót, nên mới phát nguyện Tây du để nghiên tầm kinh điển, không quản ngại đường xá gian lao có thể tổn hại đến tánh mạng. Bản tăng mong rằng rồi đây mưa pháp sẽ nhuần thấm không phải chỉ ở Ấn Độ, mà cả toàn cõi Trung Quốc bao la. Vì thế, xin Đại vương đừng bắt bản tăng phải bỏ dở cuộc hành trình. Bản tăng rất lấy làm cảm kích về sự tiếp đãi ân cần của Đại vương, nhưng không thể nghĩ chuyện ở lại đây được. Xin Đại vương hiểu thấu cho.

Nhưng vua Cao Xương vẫn không từ bỏ ý định, nói một cách cương quyết:

–Đệ tử một lòng quy kính sư phụ, tha thiết mong mỗi sư phụ ở lại đây để đệ tử được may mắn sớm hôm hầu hạ. Lòng đệ tử đã quyết thì mặc dù núi Tu Di có dời đổi, ý nguyện của đệ tử cũng không đổi thay.

Huyền Trang vẫn một mực chối từ. Vua Cao Xương bây giờ đổi sắc mặt, đứng dậy vung tay áo nói to:

–Đệ tử đã hết lời cầu khẩn mà Pháp sư vẫn không nghe. Vậy đệ tử có cách khác đối xử với Pháp sư. Pháp sư không thể đi được. Hoặc Pháp sư lưu lại đây, hoặc đệ tử đưa Pháp sư trở về nước, xin Pháp sư hãy lựa một trong hai điều.

Nói xong, Khúc Văn Thái bỏ đi ra. Huyền Trang thở dài, nức nở không thể nói ra lời.

Từ đó, Khúc Văn Thái lại tặng thêm đồ cúng dường, săn sóc Ngài rất chu tất, cung cấp từ ăn uống, áo quần, đồ dùng không thiếu một thứ gì. Mỗi ngày, đến bữa ăn, Khúc Văn Thái tự mình bung mâm dâng lên, chấp tay đứng hầu bên cạnh.

Huyền Trang không thể không cảm kích trước lòng chân thành của Khúc Văn Thái, nhưng nhận thấy nếu cứ như thế này mãi thì khó bề đi đến Ấn Độ được. Một hôm Ngài nói với Khúc Văn Thái:

–Bàn tăng lặn lội xa xôi, cốt là cầu lấy kinh Phật, hiện giờ bị Đại vương ngăn giữ. Đại vương chỉ giữ được hài cốt của bàn tăng thôi, chứ tinh thần, ý chí của bàn tăng thì Đại vương không giữ được.

Từ đấy, Ngài thề nhịn đói, không ăn uống nữa để cảm động lòng vua. Ngài xếp bằng ngồi yên, ba ngày không có một hột cơm, một giọt nước vào miệng. Hơi thở Ngài yếu dần, thân hình Ngài không còn ngồi thẳng được, xem chừng nguy kịch. Đến ngày thứ tư, Khúc Văn Thái sinh lòng lo lắng và hối hận, cúi đầu lạy và nói rằng:

–Thôi đệ tử xin tạ tội với Pháp sư. Đệ tử không dám cầm giữ nữa. Pháp sư muốn sang Tây Trúc thì cứ sang, những xin hãy xoi cơm cho. Đệ tử chỉ xin phép Pháp sư hai điều: Một là giảng cho một tháng kinh Nhân Vương Bát Nhã, hai là xin được cùng Pháp sư kết nghĩa anh em.

Ngài Huyền Trang sợ Khúc Văn Thái không giữ lời, mới yêu cầu vua thề trước bàn Phật. Khúc Văn Thái ngoan ngoãn làm theo. Và Ngài Huyền Trang lại ăn uống như cũ.

Theo lời yêu cầu của vua, Ngài ở thêm một tháng để giảng kinh Nhân Vương Bát Nhã. Khúc Văn Thái truyền dựng một cái lều bằng vải có thể

chứa được 300 thính giả. Bà Hoàng thái hậu, vua, các trưởng lão Hòa thượng, đình thần đều đến nghe giảng một cách kính cẩn. Mỗi ngày, đến giờ giảng, vua thân hành bung một lư hương đến thỉnh Ngài và rước Ngài đến diễn đàn. Đến đây, vua quỳ xuống và đỡ chân Ngài lên ngồi vào pháp tọa.

Trước khi Ngài lên đường, Khúc Văn Thái sắm sửa các thứ cần dùng cho Ngài không thiếu một thứ gì, và có thể dùng đi xa trong khoảng 20 năm. Vua truyền cho bốn vị sa di và hai mươi lăm thủ hạ lực lưỡng theo hầu Ngài, chế 30 bộ áo rét, bao tay, nịt chân, khăn trùm, lại biếu Ngài 100 lượng vàng, 30.000 ngân tiền, 500 tấm lãnh và 30 con ngựa. Nhưng điều quý nhất cho Ngài trong chuyến đi này là 24 bức thư cho 24 quốc vương mà Ngài sắp đi qua để yêu cầu họ giúp đỡ Ngài. Mỗi một bức thư lại kèm theo một tấm lãnh để làm tin. Riêng đối với vua nước Đột Quyết là nước mạnh nhất trong miền Trung Á, vua sai quan Điện trung thị ngự sử là Hoan Tín đưa Ngài sang với 500 tấm lụa và lãnh, hai xe các thứ quả quý báu và một bức thư giới thiệu Ngài Huyền Trang với vua nước ấy là Diệp Hộ. Trong thư viết: "Hòa thượng pháp sư này là em tôi, muốn sang cầu pháp bên nước Bà-la-môn, xin Ngài rộng thương Pháp sư cũng như tôi và xin Ngài sắc cho các nước phương Tây cấp cho Pháp sư ngựa Ô lạc (ngựa trạm) để đưa ra khỏi bờ cõi".

Những sự gởi gắm này thật vô cùng quý báu. Ngài Huyền Trang khi ra đi là một kẻ phạm pháp triều đình, đêm ngày trốn lánh, như một tên tù vượt ngục, từ đây, do lòng cương quyết của mình và lòng thành của vua Cao Xương, nghiêm nhiên trở thành một quốc khách của các nước Trung Á và được họ giúp đỡ đưa đến tận biên giới xứ Ấn Độ.

Ngày Ngài lên đường, Khúc Văn Thái cùng quần thần, tăng lữ và dân chúng gần cả nước tiễn đưa Ngài ra phía Tây kinh thành. Vua nắm chặt tay Ngài và khóc to. Mọi người đều không cầm được giọt lệ. Nhưng dù cảm tình có sâu đậm bao nhiêu, cũng không thể bịn rịn mãi được, Ngài xây lưng ra đi, Khúc Văn Thái đứng nhìn theo cho đến khi cát bụi và nước mắt làm mờ hẳn hình bóng Ngài trên đường, mới sụt sùi trở về cung.

Dưới đây là bài biểu của Ngài Huyền Trang làm trước khi ra đi để cảm tạ lòng hậu đãi của vua Cao Xương đối với Ngài.

Tạ Cao Xương Quốc Vương Khải

"Trang nghe rằng: Sông bể sâu xa, vượt qua được phải nhờ tay lái; dân sinh mê hoặc, dẫn cho đi, phải mượn lời thiêng. Bởi vậy đức Như Lai, do lòng đại bi cao rộng, hiện sinh cõi dục; lòng lóng trí tuệ sáng lòa, soi khắp chốn

mù. Mây từ rợp tuyết đỉnh trời cao, mưa pháp nhuần ba nghìn cõi rộng. Đã cùng yên lợi, lại thỏa y quy. Truyền giáo sang Đông 600 năm lễ, cuộc thắng hội đã lẫy lừng nơi Ngô, Lạc; lời sám Thập từng ung đúc đất Tần, Lương. Chẳng truy thối huyền, đều khuôn nghiệp thành trong; người xa lại dịch, ân nghĩa bất đồng. Đòi cách tách xa, nghĩa càng sai suyền, khiến cho cái ý chỉ "song lâm nhất vị", rẽ ra là hai phái hiện đương; cái tôn thống "nhị thường bất nhị", tách ra làm hai dòng Nam, Bắc. Phân vân đôi ngã, trải vài trăm năm; suốt cõi nghi ngờ, nào ai quyết định!

"Huyền Trang vốn nhờ phúc cũ, sớm dự cửa thiền, đội tráp theo thầy, năm hầu hai kỷ. Danh hiển các bạn, đã khắp hỏi han; đại, tiểu hai thừa đã từng nghiệm xét. Thường lắm lúc mở kinh ngàn ngại, cảm quyền tày ngàn. Trông vườn Cấp (Cấp Cô Độc) mà kiểng chân, ngóng đỉnh Thử (Linh Thử) mà tưởng mến, muốn những bái lâm một chuyến, may ra tức hoặc khỏi ngờ. Vẫn biết rằng ông tre nhỏ không thể dòm được trời, cái bầu con khó lòng tát được bể. Nhưng lòng vi thành không thể bỏ được, nên mới thúc Trang lên đường; thâm thoát dăm trăng vừa đi tới nước Y Ngô.

"Nép thấy Đại vương, bảm thụ cái khí thuận hòa của nhị nghi trời đất. Rủ áo làm vua, vỗ về dân chúng; phía Đông ví bằng phong đại quốc, phía Tây yên cổ tục bách hung. Những nước lân bang Nhục Chi, nào nơi xa sư Lương Vọng, đều nhờ ơn sâu, đã nhuần đức hậu. Lại nay kính hiền, yêu sĩ, hiếu thiện lưu từ; thương xót kẻ xa xôi đi lại ân cần cho tiếp đãi đến nơi, đã được vào châu, nhuần ơn càng hậu; tiếp đãi chuyện trò, phát dương pháp nghĩa. Lại được nhờ Ngài giáng kết làm kẻ anh em và còn đưa thư cho hơn 20 nước Phiên cõi Tây vức; giới sức ân cần, sai bảo tiền tống. Lại thương tôi Tây du vò võ, đường tuyết lạnh lùng, bèn xuống lời minh sắc, độ cho bốn chú tiểu sa di, để làm người hầu hạ. Nào là pháp phục, mũ bông, đệm cừ, giày nịt, hơn năm mươi thứ, và lãnh lụa, vàng bạc, tiền nong để khiến cho sung cái phí vãng hoàn trong hai mươi năm. Nép trông thẹn thùng, sợ hãi, không biết xử trí cách nào. Dầu khơi dòng nước Giao Hà, ví ơn kia còn sút kém, cân hòn non Thống Lĩnh, đo nghĩa nợ còn nặng hơn. Thông cái hiểm cầu treo, khe thăm, chẳng cần phải lo; kia cái hàng cây đạo thang trời, âu cũng sắp tới. Nếu được toại chí thỏa lòng thì cũng là nhờ ơn nhà vua vậy.

"Sau này được bái yết chúng sư, bảm vâng chính pháp, đem về phiên dịch, truyền bá những điều chưa từng nghe, phá tan cái rừng rậm rạp của những tà kiến, tuyết hẳn cái ý xuyên tạc của những mối dị đoan; bồi cái sự di khuyết cho nền tượng giáo, định cái kim chỉ nam cho chốn huyền môn. May ra cái công nhỏ ấy đáp được cái ơn sâu kia. Nay tiền đồ còn xa, không thể lưu ở

lâu được. Ngày mai từ biệt, thắm thiết bùi ngùi; không xiết đội ơn, cần dâng
khải lên kính tạ"

---o0o---

QUA HAI MƯƠI BỐN NƯỚC TRUNG Á VÀ VƯỢT QUA TUYẾT SƠN

Từ Cao Xương, Ngài Huyền Trang đi về phía Tây, sang nước A Kỳ Ni (huyện Yên Kỳ, xứ Tân Cương). Mặc dù Cao Xương và A Kỳ Ni là hai nước láng giềng, nhưng đường đi rất nguy hiểm vì có nhiều bọn cướp hoành hành.

Giữa đường, Ngài nhận thấy có nhiều thi hài của bọn lái buôn giàu có, vì muốn vượt đi trước toán đồng hành của mình để bán cho được giá, nên đã bị bọn cướp giết. Chính Ngài cũng bị một toán cướp đón đường mãi lộ.

Khi đến kinh đô A Kỳ Ni, vua nước ấy, cũng là một tín đồ nhiệt thành, đem cả đình thần ra nghinh đón Ngài và mời vào cung. Vua truyền cung cấp cho Ngài những thứ cần thiết để đi đường và tiếp đãi rất chu đáo. Nhưng vua chỉ hậu đãi một mình Ngài mà thôi, còn những người nước Cao Xương đi hộ tống, đều không được tá túc và cũng không được cung cấp ngựa trạm, vì giữa hai nước này thường hay có những vụ xung đột về biên giới. Ngài Huyền Trang chỉ nghỉ lại đây một đêm, và sáng hôm sau lên đường tiếp tục cuộc hành trình.

Ngài vượt qua con sông lớn Giao Hà, vòng quanh chân núi Ngân Sơn, và vào nước Khuất Chi (hay Nhục Chi hoặc Quy Tư) nay là huyện Khố Xá, khu tự trị Duy Ngô Nhĩ.

Khuất Chi là một nước phồn thịnh, có một nền văn hóa tiên bộ. Dân nước này theo Tiểu thừa Phật giáo. Chính ở đây, hai thế kỷ trước đã xuất hiện một vị Tổ sư danh tiếng là Ngài Cưu Ma La Thập. Vị Tổ sư này, thân phụ là người Aán Độ, thân mẫu là bà công chúa của nước Khuất Chi. Khi còn nhỏ Ngài sang học đạo ở Ấn Độ, đến hai mươi tuổi Ngài trở về Khuất Chi. Một đạo quân viễn chinh của Trung Hoa sang xâm chiếm nước này và bắt Ngài về Trung Hoa. Ở đây Ngài truyền giáo Đại thừa và phiên dịch kinh điển từ chữ Phạn ra chữ Hán. Trong số các kinh dịch này, có bộ kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Ngài Huyền Trang đến đây chắc không khỏi thành kính gọi lại kỷ niệm của vị Tổ sư đã cùng một chí nguyện như mình là du nhập và phiên dịch kinh điển từ Ấn Độ sang Trung Hoa.

Vua nước này, cũng là một tín đồ Phật giáo theo phái Tiểu thừa. Nghe tin Ngài đến, vua cùng đình thần và tăng lữ trong xứ ra nghinh tiếp rất trọng thể. Khi đám rước vào thành, một vị tăng già dâng cho Ngài một liễn hoa tươi, để Ngài rải trước tượng Phật và làm lễ bái yết.

Đến bữa yến tiệc, vua Khuất Chi vì theo phái Tiểu thừa, dọn các thức mặn, Ngài Huyền Trang đã nhã nhặn từ chối không thọ lãnh. Do đấy, đã xảy ra sự bất đồng ý kiến về giáo lý giữa Ngài và vị trưởng lão Hòa thượng rất có danh tiếng ở đây là Ngài Mộc Xoa Cúc Đa (Mokshagupta). Vị danh sư này theo phái Tiểu thừa, đã du học ở Ấn Độ 20 năm, hiện là quốc sư của vua Khuất Chi.

Vị trưởng lão Tiểu thừa này dựa vào bộ Câu Xá Luận (Abhidharmakoca castra) để dẫn chứng cho lý luận của mình. Nhưng Ngài Huyền Trang trả lời:

– Ở nước tôi cũng có bộ luận ấy, nhưng tôi nhận thấy cũng chẳng có gì sâu sắc, nên tôi mới bỏ nước lặn lội sang Ấn Độ để nghiên tầm những kinh luận Đại thừa như bộ Du Đà (Yoga castra) chẳng hạn.

Vị trưởng lão trả lời:

– Đại thừa là một phái mới, trái với phái nguyên thủy là phái theo đúng giáo lý của đức Bổn Sư Thích Ca. Ngài sang Ấn Độ để nghiên cứu những kinh điển Đại thừa thì thật là vô ích. Những đệ tử chân chính của Phật không ai học những bộ kinh luận ấy.

Ngài Huyền Trang nói lớn:

"Bộ Du Đà (Yoga castra) do một đại đệ tử hiện thân của đức Di Lặc nói ra mà Ngài bảo là sai lầm, thì Ngài không sợ đọa xuống hỏa ngục sao?"

Tuy thế, sự cãi vã về giáo lý ấy không làm cho hai vị cao tăng đại đức ấy mất lòng trọng nể nhau. Ngài Huyền Trang ở lại nước Khuất Chi 60 ngày, vì tuyết đang còn bao phủ núi Thống Lĩnh chưa thể đi được. Trong thời gian ấy, hai vị thường lui tới đàm đạo giáo lý với nhau. Ngài Huyền Trang mặc dù không đồng ý về giáo lý Tiểu thừa mà các vị sư ở Khuất Chi đang tu hành, cũng phải thành thật công nhận sự tinh thông các kinh điển Tiểu thừa

và sự nghiêm trì giới luật của các vị này. Và vị trưởng lão Mộc Xoa Cúc Đa cũng thường nói với các đệ tử mình: "Vị Hòa thượng Trung Quốc này học thức cao rộng khó có người đối đáp nổi. Sợ rằng ở Ấn Độ, vị tât đã có vị học giả uyên bác nào sánh kịp".

Khi Ngài Huyền Trang từ giã Khuất Chi, vua nước này cấp cho Ngài những bộ hạ theo hầu, lạc đà, ngựa, cả một lữ đoàn, và cùng tặng lữ và tín đồ, tiễn Ngài ra xa ngoài kinh thành.

Ngài Huyền Trang từ Khuất Chi đi về phía Tây 60 dặm, qua một sa mạc nhỏ, đến nước Bạt Lộc Già (hay Cô Mặc, tức Bái Thành và A Khắc Tố thuộc Tân Cương). Ngài trọ ở đây một đêm, rồi lại đi tiếp về phía Tây, đến núi Tăng Sơn thuộc Thông Lĩnh (Thiên Sơn). Đường đi qua núi này rất là cheo leo, nguy hiểm, núi cao như chọc trời, quanh năm đều có tuyết phủ, băng tuyết trùng điệp chạy dài đến chân trời và lẫn với mây. Có nhiều phiến đá khổng lồ chặn cả lối đi, muốn vượt qua, thật là nguy hiểm. Suốt ngày, chỉ nghe tiếng gió reo, và tuyết theo gió, đổ xuống từng trận. Giá rét căm căm mặc bao nhiêu lớp áo cừu vẫn thấy lạnh buốt đến xương tủy. Lữ hành phải dò từng bước một, khi thì bám sát vào vách đá cheo leo, khi thì đu cả người từ mỏm đá này sang mỏm đá khác.

Không có một chỗ nào khô ráo, muốn nấu ăn thì phải treo nồi lủng lẳng giữa hư không, muốn nằm ngủ thì phải trải chiếu trên băng tuyết. Đoàn lữ hành của Ngài phải đi trong bảy ngày bảy đêm mới ra khỏi dãy núi ấy. Đoàn người đi hộ tống Ngài, có kẻ không chịu nổi khổ sở, nửa đường đã bỏ trốn về, có người chết rét ở giữa núi; lừa và ngựa lại càng chết nhiều hơn. Kiểm điểm lại, chỉ còn mấy người theo Ngài.

Ra khỏi Lăng Sơn, Ngài theo dòng sông Cáp Lạp Thập, vượt qua núi Khách Lạp Côn Luân, đến một cái hồ lớn gọi là Nhiệt Hải (tức là Issik-kol, thuộc Liên Xô cũ). Hồ này được gọi tên như thế, vì tương đối ít lạnh hơn các vùng lân cận và không bao giờ có băng giá. Hồ rộng, chu vi có trên ngàn dặm, xung quanh bao bọc toàn núi, có nhiều sông, suối, đổ vào. Nước mặn và màu xanh đen. Nước chảy xoáy và luôn luôn rạt rào sóng cả. Ngài Huyền Trang đi theo bờ hồ về phía Tây bắc độ 500 dặm, đến thành Tô Điệp (Tokmak, thuộc Liên Xô cũ). Ngài gặp Đại vương nước Đột Quyết là Diệp Hộ đang đi săn ở đấy. Diệp Hộ là một Đại vương (Khan) có rất nhiều uy quyền và nhiều chư hầu trong vùng Trung Á này. Chính Khúc Văn Thái đã ân cần dâng thư giới thiệu Ngài Huyền Trang với Diệp Hộ.

Khi Ngài Huyền Trang đến thì gặp Diệp Hộ đang cùng triều thần cưỡi ngựa đi săn về. Vị vua này, đầu quấn khăn lụa, để thòng hai giải dài ra sau, mặc áo choàng bằng sa tanh xanh, oai phong lẫm liệt ngồi trên ngựa, quanh mình có trên 200 dũng tướng theo hầu. Những người này để tóc búi, mặc áo choàng bằng gấm. Theo sau là quân lính cưỡi ngựa, hoặc lạc đà, mặc áo bằng lông thú hay bằng nỉ, mang giáo mác, cung, tên, đi thành đoàn dài tưởng không bao giờ hết.

Diệp Hộ sau khi được giới thiệu của Khúc Văn Thái, mời Ngài Huyền Trang về doanh trại của mình ở Tô Diệp. Vua ở trong một cái lều bằng nỉ rất lớn, có kết hoa bằng vàng. Vua ngồi ở giữa và trong cùng, trước mặt là hai hàng dũng tướng, ngồi xếp bằng trên những chiếc chiếu; sau lưng các vị tướng này là hai hàng ngự lâm quân, khí giới sáng lòa, nghiêm chỉnh đứng hầu.

Vua thiết tiệc khoản đãi Ngài Huyền Trang và các sứ giả của vua Cao Xương. Chỉ riêng Ngài Huyền Trang được ngồi trên một chiếc ghế bành có tay dựa, còn những sứ giả khác thì ngồi chung với các tướng lĩnh. Rượu và những khúc thịt cừ và bê thui được đặt chõng chắt trước mặt các tân khách. Riêng Ngài Huyền Trang thì vua truyền dọn những thức chay, như bánh bột gạo, sữa, đường, mật ong, nho. Trong lúc ăn, có ca nhạc.

Sau buổi tiệc, vua kính cẩn thỉnh Ngài Huyền Trang giảng cho một thời Phật pháp. Ngài giảng về thuyết Từ bi và những phương pháp tu hành để được giải thoát và giác ngộ.

Nghe xong, vua đứng dậy, đánh lễ Ngài và với vẻ mặt hoan hỷ, cam kết xin thọ lãnh những lời Ngài dạy. Nhưng cũng như vua Khúc Văn Thái nước Cao Xương, vua Diệp Hộ cũng yêu cầu Ngài đừng tiếp tục cuộc hành trình sang Tây Trúc nữa. Ông nói:

–Bạch Pháp sư, đệ tử khuyên Ngài đừng sang Tây Trúc nữa, xứ ấy mùa đông cũng như mùa hạ khí hậu quá nóng bức. Đệ tử sợ rằng Pháp sư sang đến đấy thì mặt mũi Ngài sẽ tan ra nước mắt. Dân cư ở đấy đen đúa và phần nhiều trần truồng như nhộng, không biết lễ nghĩa là gì. Thật không đáng cho Ngài phải mệt sức đi đến xứ ấy.

Ngài Huyền Trang trả lời một cách nhẹ nhàng:

–Tâu Đại vương, bản tăng chỉ muốn sang đây để mưu tầm giáo lý và thỉnh kinh Phật, chứ không có mục đích gì khác. Bản tăng nóng lòng muốn đi tìm dấu vết của đức Bổn Sư, xin Đại vương hãy cho bản tăng được như nguyện.

Vua Diệp Hộ không cản trở nữa, và sai quan biên thư gửi gắm Ngài với các nước chư hầu mà Ngài sắp đi qua, và cho người thông ngôn đi theo Ngài nữa.

Ngài Huyền Trang từ tạ vua Diệp Hộ ra đi không ngờ lần ấy cũng là lần vĩnh biệt, vì mấy tháng sau, vua Diệp Hộ bị mưu sát, và nước Đột Quyết hùng mạnh bị chia phân thành nhiều mảnh.

Từ già nước Đột Quyết, Ngài đi tiếp sang phía Tây, đến Thiên Toàn (Binggol) là một xứ phì nhiêu, ba mặt đều là đồng bằng, chỉ phía nam là giáp giới với núi Tuyết. Ở đây có đến nghìn suối nước (nên mới gọi là Thiên Toàn), khí hậu điều hòa, đến mùa xuân, cây cỏ đơm hoa, toàn xứ trông như một bức gấm dệt đủ màu; vua chúa trong vùng này thường ngự đến đây nghỉ mát. Hươu nai ở đây rất nhiều và được thành thoi rong chơi, vì vua đã có sắc lệnh cấm dân chúng giết hại chúng, ai trái lệnh sẽ bị xử tử.

Ngài đi tiếp đến nước Chử Thì (Tản Mã Nhĩ Hàn hay Samarcand thuộc Liên Xô cũ). Dân nước này khi theo đạo Phật, khi theo đạo thờ lửa. Lúc Ngài mới vào nước, một số dân chúng nắm những thanh củi đỏ đuổi theo Ngài. Vua cũng tiếp Ngài một cách lạnh nhạt. Nhưng ngày hôm sau, Ngài Huyền Trang xin phép giảng một thời kinh, và sau khi nghe, vua bỗng đổi thái độ, tỏ ra rất niềm nở đối với Ngài, và truyền bắt những kẻ đã nắm lửa đuổi theo Ngài hôm trước đem ra chặt tay chân. Nhưng Ngài Huyền Trang, động lòng từ bi, xin vua giảm tội, bằng cách đánh mỗi người mấy trượng thôi. Sau vụ trừng phạt ấy, dân chúng đủ các hạng, vừa sợ vừa cảm phục lòng đại độ của Ngài Huyền Trang, đến xin quy y với Ngài rất nhiều. Ngài liền triệu tập một hội nghị các tăng già, sắp đặt lại ngôi thứ trong Giáo hội và chấn chỉnh lại những ngôi chùa đã bị ngoại đạo xâm chiếm.

Từ già nước này, Ngài đi về phía Nam, trên 300 dặm đường núi non hiểm trở. Dọc đường không thấy có nước và cây cỏ. Từ đây con đường mỗi lúc một tăng thêm khó khăn, nguy hiểm, vì là sắp đến gần dãy núi đồ sộ và cao nhất thế giới là Hy Mã Lạp Sơn.

Trước tiên, Ngài phải vượt nốt cái đoạn đường khó khăn của dãy núi Ba Đạt Khắc là đèo Thiết Môn. Hai bên là vách đá thẳng vút, cao đến nghìn trượng, giữa chỉ có một lối đi nhỏ hẹp quanh co, hiểm hóc. Nếu vô ý trật chân, là rơi xuống hố sâu và thân hình nát như cám. Sắc đá đen xanh như sắt; ở lối đi vào hang núi ấy có một cái cửa có hai cánh bằng sắt, ở phía trên cửa có treo nhiều chuông nhỏ. Ra khỏi núi này, là đến nước Thổ Hòa La (địa giới nước

Apganixtan ngày nay). Đáng lẽ đi thẳng về phía Nam để sang Ấn Độ, Ngài rẽ về phía nước Tát Già Thì (thuộc xứ Batriane, nước Apganixtan). Ngài muốn đến thăm vị vua nước này, là con ruột của vua Diệp Hộ nước Đột Quyết và là con rể của vua Khúc Văn Thái, nước Cao Xương. Ngài đem tin tức và thư từ của hai vị vua này đến cho tiểu vương Tát Già Thì Nhưng, khi Ngài đến đây thì nội biến trong hoàng cung đang xảy ra. Nguyên là bà vợ của vị vua này tức là con gái của vua Cao Xương, vừa mất thì vị tiểu vương này liền lấy một người vợ kế. Bà sau này trước kia là tình nhân của vị hoàng tử con bà vợ trước, vì thế bà sau này đã âm mưu giết vua và đặt hoàng tử, tình nhân của mình lên ngôi. Vị tiểu vương mới này cũng rất hậu đãi Ngài Huyền Trang. Vua mời Ngài đi đến thành Tiểu Vương Xá là một nơi có rất nhiều di tích Phật giáo. Thành này bây giờ đã hoang phế điêu tàn. Nhưng trong thời gian Ngài Huyền Trang đi qua, thì đây là một thành phố phồn thịnh có trên một trăm tịnh xá, chứa gần ba ngàn tăng đồ thuộc phái Tiểu thừa. Trong các chùa có rất nhiều di tích của đức Phật Thích Ca. Trong số các vị sư ở đây có nhiều người rất tinh thông giáo lý Tiểu thừa. Chính ở tại đây, Ngài Huyền Trang đã học hỏi được rất nhiều về những bộ kinh chính yếu của giáo phái này.

Ở đây, Ngài gặp được một vị sư trẻ tuổi và thông thái là Tuệ Tịnh người nước Thổ Hòa La. Vị này tôn Ngài làm sư phụ và tình nguyện cùng đi theo Ngài sang Ấn Độ. Đây cũng là một điều may mắn cho Ngài, vì Ngài sắp vượt qua Hy Mã Lạp Sơn mà những người theo hộ tống Ngài từ nước Đột Quyết thì đã quay về hết cả rồi.

Hai thầy trò đi về phía đông nam, trèo lên dãy Tuyết Sơn. Con đường núi này thật muôn ngàn hiểm trở hơn tất cả những đoạn đã đi qua. Núi luôn luôn có tuyết phủ, vì thế nên người Trung Hoa gọi là Tuyết Sơn. Sương tuyết phủ mờ tất cả, người ta có cảm tưởng đi trong trắng mờ; thỉnh thoảng may ra mới có được một khoảng bằng phẳng độ 4, 5 thước vuông. Núi lởm chởm nằm ngang lưng trời, mắt hút trong mây. Lạnh thấm đến cốt tủy. Hai người đi như thể trên 2.000 dặm, chịu đựng biết bao gian khổ mới đến được Bami-dăng (Bamiyan) là một xứ nằm cheo leo trên đỉnh núi, giữa con đường đi qua Hy Mã Lạp Sơn. Xứ này cũng theo Phật giáo Tiểu thừa, có độ mười ngôi chùa và mấy ngàn tăng đồ.

Đến đây, Tuệ Tịnh người đệ tử mới của Ngài bị vua nước Thổ Hòa La cho người đến thỉnh về. Tuệ Tịnh đành phải luyến tiếc từ giã Ngài trở lui.

Từ đây, Ngài chỉ một mình tiếp tục cuộc hành trình qua núi Tuyết, đi 600 dặm về phía đông nam, có một lần Ngài bị lạc trong núi, may nhờ có những người đi săn đưa Ngài ra đường chính. Sau khi vượt qua Tuyết Sơn, Ngài bắt đầu đặt chân lên Hắc Lĩnh, tức là những ngọn núi về phía nam Hy Mã Lạp Sơn, sát biên giới Bắc Ấn Độ. Người ta gọi là Hắc Lĩnh vì đến mùa hạ, tuyết ở trên các ngọn núi này tan ra, để lộ màu đen của đá, trái với Tuyết Sơn là những ngọn núi cao luôn có tuyết đóng ở phía Bắc dãy Hy Mã Lạp Sơn sau khi vượt qua. Hắc Lĩnh, Ngài đặt chân vào địa đầu biên giới Bắc Ấn Độ.

Kể ra từ Cao Xương đến đây, Ngài Huyền Trang đã đi qua 24 nước lớn nhỏ ở Trung Á, giữa hai biên giới Trung Hoa và Ấn Độ; và đã vượt qua dãy núi cao nhất thế giới là Hy Mã Lạp Sơn.

---o0o---

VIẾNG BẮC ẤN ĐỘ

Đặt chân vào Bắc Ấn Độ, Ngài đi ngang qua hai tiểu quốc là Ca-bi-ca (Capica) và Lâm-ba (Lampaka) là những nước thuộc Tiểu thừa Phật giáo. Sau khi ở đây vài tháng để nghiên cứu kinh điển Tiểu thừa, Ngài đi đến một nước rất hùng cường trong năm xứ Ấn Độ thời xưa là Kiền-đà-la (Gandhara). Nước này trong quá khứ có những vị vua anh hùng cái thế, và rất sùng mộ đạo Phật như vua Di-lan-đà (Nilanda), Già-nhi-sắc-già (Kanishka). Nước này cũng là quê hương của những vị luận sư xuất chúng, hay những tổ sư đã sáng lập các tông phái như Ngài Na Tiên Tỳ kheo, Pháp Cữu, Như Ý, Hiếp Tôn Giả ...

Trước khi đến nước này, Ngài nghe nói có một cái hang mà bóng đức Phật Thích Ca thường xuất hiện, nên Ngài định đến chiêm ngưỡng. Hang này, theo người ta kể lại, là nơi đức Phật đã hàng phục con Long thần Gopâla và còn để lại hình bóng Ngài. Nhưng con đường đến hang ấy rất hoang vu và có nhiều trộm cướp hoành hành. Từ mấy năm rồi, không còn ai dám đến đây nữa. Những người đồng hành với Ngài đều khuyên Ngài không nên ghé đến. Ngài trả lời:

–Trong mấy ngàn A-tăng-kỳ-kiếp chưa chắc đã có một lần thấy được hình ảnh của Phật. Tôi đã đến đây, làm sao không đến chiêm ngưỡng được? Các người hãy đi trước đi, tôi ghé đây rồi sẽ theo sau.

Nói xong, Ngài một mình đi rẽ về phía hang bóng Phật. Khi Ngài đến một ngôi chùa gần đây, không ai dám dẫn Ngài đi. Ngài đành đi một mình. Giữa đường, Ngài gặp một ông già bằng lòng hướng dẫn Ngài đến hang. Đi được vài dặm, hai người gặp năm tên cướp tay nắm giáo mác đang tiến tới phía Ngài. Ngài cất mũ và chỉ vào bộ áo quần nhà sư của mình. Bọn cướp hỏi:

–Nhà sư muốn đi đâu đây?

–Tôi muốn đi chiêm bái bóng đức Phật.

–Nhà sư không biết rằng trong vùng này có nhiều kẻ cướp sao?

Ngài ôn tồn trả lời:

Kẻ cướp cũng là người. Tôi đi chiêm bái đức Phật, thì dù có gặp thú dữ, rắn độc, tôi cũng không sợ. Các anh là người, nghĩa là trong lòng đã sẵn có mầm từ bi, sao tôi lại sợ?

Bọn cướp nghe Ngài nói rất cảm kích, và tình nguyện đi theo Ngài đến hang.

Hang này ở phía đông một dải suối chảy giữa hai trái núi. Cửa hang mở ra một thành đá. Ngài nhìn vào cửa hang không thấy gì khác hơn là một khoảng tối om om. Ông già bảo Ngài:

–Pháp sư hãy đi vào trong, khi Ngài đến đụng vách đá phía đông Ngài hãy lùi lại đó độ 50 bước và đứng nhìn vào vách đá, sẽ thấy bóng đức Như Lai.

Ngài Huyền Trang đi vào một mình, làm như lời ông lão dặn. Ngài xây mặt về phía vách đá, lạy một trăm lạy, nhưng vẫn không thấy gì. Ngài òa lên khóc vì tự thấy mình bạc phước và chứa nhiều tội lỗi nên không được bóng đức Phật thị hiện ra. Bấy giờ với một tấm lòng thành khẩn. Ngài tụng những bài sám hối, và sau mỗi đoạn lại đánh lễ Phật. Quả thật, sự linh diệu bắt đầu hiện ra! Sau khi Ngài đã lạy trên 100 lạy, một điểm sáng bằng cái bình bát hiện ra ở trên vách đá phía đông và vụt tắt ngay. Vừa mừng, vừa tủi, Ngài lạy nữa, và lần này, Ngài thấy một khoảng sáng lớn bằng cái thau xuất hiện rồi vụt tắt, nhanh như chớp. Bấy giờ lòng tràn ngập hân hoan và thành kính, Ngài thệ nguyện quyết tâm ở lại đây mãi cho đến khi nào thấy được hình bóng thiêng liêng của đức Phật mới thôi. Ngài tiếp tục tụng niệm. Và thình lình, tất cả hang đá đều sáng rực lên, và hình ảnh đức Như Lai hiện ra trắng toát. Một đường ánh sáng viền quanh khuôn mặt đáng giác ngộ, thân hình Ngài và chiếc y rực lên một màu vàng chói. Từ hai đầu gối Ngài trở lên,

những tướng tốt hiện ra trong ánh sáng; nhưng phía dưới tòa sen ánh sáng mờ nhạt như ánh sáng hoàng hôn. Hai bên tả, hữu Ngài, có rất nhiều hình bóng của các vị Bồ tát.

Ngài Huyền Trang ngây ngất đứng nhìn hình ảnh nhiệm màu, thiêng liêng ấy một hồi rồi gọi sáu người đi theo Ngài đang đứng ở ngoài cửa hang, đem đèn đuốc và hương hoa vào, thì đức Như Lai biến mất. Ngài Huyền Trang bảo tắt đèn đuốc, và hình ảnh trước lại xuất hiện. Trong sáu người đi theo Ngài – Ông lão và năm tên cướp – chỉ có năm người nhận thấy hình ảnh đức Phật, còn một trong năm tên cướp không nhận thấy gì hết.

Ngài Huyền Trang quỳ xuống dâng hương hoa và tán thán đức Phật một hồi thì bóng đức Phật tắt hẳn. Ngài lạy tạ rồi đi ra.

Sau khi được chứng kiến rõ ràng hiện tượng kỳ diệu ấy, Ngài Huyền Trang đi thẳng đến nước Kiền Đà La (Bắc Ấn Độ) phía đông giáp Ấn Độ hà (Indus). Ở đây, trước kia là một nơi chứa rất nhiều di tích Phật giáo, nhất là ở cự thành Bồ-lộ-sa-bô-la (Peshawar). Hoàng đế Ca-nị-sắc-ca (Kanishka) xưa kia có dựng trong vùng này trên một ngàn tịnh xá để chư tăng ở. Nhưng khi Ngài Huyền Trang đến đây thì quang cảnh thật là buồn bã, hoang phế. Dân cư thưa thớt. Dinh thự, đền đài, tịnh xá, thành quách đã bị quân Hung nô nhiều lần đến tàn phá. Những di tích quý báu của đức Phật đều bị cướp đem đi, cho đến cái bảo vật quý nhất là bình bát mà xưa kia lúc tại thế, đức Phật đã dùng đi khát thực, cũng không còn.

Trong hơn một ngàn tịnh xá trước kia, nay chỉ còn lại một cái. Đó là tịnh xá mà Đại đế Ca-nị-sắc-ca đã dựng lên cho Ngài Hiếp Tôn Giả.

Sự tích của Ngài Hiếp Tôn Giả là một cái gương kiên nhẫn, tinh tấn, vô cùng quý báu, mà hàng tín đồ Phật tử thường kể cho nhau nghe:

Tôn giả đã gần 80 tuổi mới xả tục xuất gia. Những người thanh niên trong thành phố đều nhạo báng và chê Ngài là người không biết điều: "Lão già thật ngu. Xuất gia thì phải đủ sức để tập định và tụng kinh. Nay đã già khom đi rồi, còn tiến thủ sao được nữa, mà dám lạm dự vào bậc thanh lưu. Thật là để ăn bám mà thôi".

Hiếp Tôn Giả nghe những lời nhục mạ như thế, đứng trước mọi người mà thề rằng:

–Hiếp này, nếu không thông suốt được Tam tạng kinh điển, không đoạn trừ được phiền não của tam giới, thì quyết đừng cho Hiếp này dự vào chỗ chiếu ngôi.

Từ đây, Tôn giả chăm chỉ học hỏi không ngừng; khi đi, khi đứng, khi ngồi, lúc nào cũng nghiền ngẫm đến những điều mình vừa học. Ban ngày thì nghiên tầm giáo lý, đêm đến thì tĩnh tọa tham thiền, trong khoảng ba năm Ngài đã thông hiểu hết ba tạng kinh điển. Do đó người đời mới tôn kính đặt cho Ngài cái danh hiệu "Hiếp Tôn Giả".

Sau khi lễ bái các Phật tích ở đây và đem các tặng phẩm mà vua Cao Xương đã biếu cho Ngài như vàng, bạc, vóc lụa, y phục ... phân phát cho các tu viện, Ngài Huyền Trang đi lần về phía đông nam.

Ngài đi đến nước Ca Thập Di La (bây giờ là Taxila trong vùng Panjab). Vị trí nước này ở phía Tây dãy Hy Ma Lạp Sơn, thượng lưu sông Na Bô và sông Xa Lâm, là những chi lưu của sông Ấn Độ, diện tích độ 1.900 dặm vuông Anh. Nước này là nơi phát nguyên Đại thừa Phật giáo. Trong thời vua A Dục trị vì, Ngài đã đặt ở đây Thủ đô của những tỉnh miền Tây bắc và cử Hoàng tử Câu Na La (Kunâla), con Ngài, làm thủ hiến vùng này. Nhân đây, tưởng cũng nên nhắc lại câu chuyện thương tâm của vị Hoàng tử này:

Hoàng hậu, vợ vua A Dục mất, vua lấy một người vợ sau. Bà này là người không đứng đắn, đem lòng yêu Hoàng tử Câu Na La, nhưng bị Hoàng tử cự tuyệt. Bà sinh tâm oán hận Hoàng tử và xúi vua đày Hoàng tử lên trấn nhiệm các tỉnh miền Tây bắc, tức là nước Ca Thập Di La. Nhưng bà mẹ kế này vẫn chưa nguôi thù oán. Bà làm một sắc chiếu giả và thừa lúc vua ngủ, đóng dấu răng ngài vào – sự đóng dấu theo thể thức này là một luật lệ của triều đình – Tờ chiếu truyền lệnh móc đôi mắt Hoàng tử. Khi nhận được chiếu chỉ, các thủ hạ của Hoàng tử do dự không dám thi hành. Thái tử bảo họ:

–Phụ thân ta đã truyền lệnh như thế, ta đâu dám chẳng tuân theo? Các người hãy thi hành đi.

Hoàng tử bị mù cả hai mắt từ đây. Với một cây đàn, Câu Na La đi kiếm ăn hết tỉnh thành này đến tỉnh thành khác. Một hôm, thái tử đi về phía kinh đô, đến gần hoàng thành, nơi vua A Dục đang ở. Trong đêm khuya Thái tử vừa gảy đàn vừa than trách số kiếp xót đau của mình. Vua từ trên lầu cao, giật mình kinh ngạc khi nghe giọng hát ấy. Vua cho thị vệ gọi người hát vào và đau đớn nhận ra là con mình! ...

Trong thời Ngài Huyền Trang đến đây, ảnh hưởng Phật giáo Đại thừa vẫn còn đang mạnh mẽ trong dân chúng. Khi Ngài đến gần kinh thành, vua nước ấy thân hành đem triều thần, tăng chúng, quân lính ra nghinh đón có trên ngàn người. Cờ quạt rợp trời, hương hoa đầy đất. Vua thân đến trước mặt Ngài, rải hoa dưới chân Ngài và mời Ngài lên ngồi trên một thớt voi lớn, còn vua và đám rước đi theo sau.

Sau khi biết được ý định của Ngài sang Ấn Độ để sưu tầm kinh điển, vua truyền cho 20 người thơ lại đi theo Ngài biên chép.

Ngài đến trọ tại một ngôi chùa "Am-ra-nhân-đà" trong kinh thành. Chùa này có 30 vạn biến kinh, cộng 96 vạn câu, và một vị cao tăng đã 70 tuổi là Xung Lão Pháp sư rất tinh thông kinh điển Đại thừa. Ngài ở đây biên chép kinh điển và theo học với vị cao tăng này trong hai năm. Ngài đã tìm thấy ở đây một vị sư xứng đáng với hoài bão của mình. Ngài thường ca tụng vị sư này là một người nghiêm trì giới luật, thông minh xuất chúng, học hỏi uyên thâm và đức hạnh hoàn toàn. Do sự mến phục ấy, Ngài theo học với vị cao tăng đêm ngày không biết mệt. Và vị cao tăng này, khi Ngài Huyền Trang từ giả ra đi, đã tuyên bố với đại chúng rằng:

–Thầy Tăng Chi Na này trí lực hoằng thâm, trong bọn chúng ta không ai hơn được. Ông là người thông minh đức độ, đủ nói được cái phong thái và sự nghiệp của anh em Thế Thân Bồ tát.

---o0o---

TRÊN ĐƯỜNG ĐI ĐẾN CÁC THÁNH ĐỊA PHẬT GIÁO

Ngài Huyền Trang đi dần về phía Trung Ấn Độ. Sau khi đi chừng 1.000 dặm và qua mấy tiểu quốc ở Bắc Ấn Độ, một hôm, đi ngang một khu rừng rậm rạp, Ngài và những người bạn đồng hành gặp phải một bọn cướp chừng 50 tên. Sau khi lấy hết cả đồ dùng, áo quần, vàng bạc, chúng nó còn nắm giáo mác đuổi theo Ngài và mấy người lữ hành. Chạy được một đoạn đường, mấy người lữ hành nhận thấy bên bờ một cái hồ khô nước, cây cỏ rậm rạp, có một cái hang rộng, có thể chứa được nhiều người. Họ ra dấu cho Ngài và mấy người cùng nhau chạy xuống đáy ẩn trốn. Bọn cướp đuổi theo sau, đến đây thấy mất tăm dạng các người lữ hành, chúng mới thôi, không đuổi nữa. Sau khi thoát nạn, họ chạy đến một làng gần đấy và kể lại tai nạn vừa xảy ra. Một người Bà-la-môn, có lẽ là xã trưởng, đánh trống hội họp dân làng cùng nhau đuổi theo tiêu trừ bọn cướp. Nhưng bọn này đã cao bay xa chạy vào rừng sâu. Các lữ hành mất hết của cải rất đau buồn, chỉ có Ngài là

giữ được vẻ mặt tự nhiên tươi sáng, vì Ngài nghĩ rằng tánh mạng là điều quý nhất chưa mất, thì cái gì rồi cũng có thể tạo lại được.

Mà thật, khi đến một thành phố gần đây, họ gặp được một vị Bà-la-môn già, có cảm tình với đạo Phật, triệu tập dân chúng và hô hào họ quyên góp vàng bạc, áo quần, vật dụng trao tặng lại cho những người đã bị cướp. Điều may mắn nhất cho Ngài là vị Bà-la-môn già ấy lại là đệ tử thông thái của một đại sư đã có công lớn trong sự kiện toàn môn Nhân Minh học, là môn luận lý học của Phật giáo. Ngài Huyền Trang bất ngờ mà gặp được vị đệ tử giỏi về môn học này rất vui mừng, và xin ở lại thụ giáo với vị này trong một tháng trời. Ngài Huyền Trang nhờ môn học này, mà đã thông hiểu một cách tường tận hệ thống triết lý Đại thừa và nhất là Duy Thức học Phật giáo.

Ngài đi dần về phía đông, và qua mỗi đoạn đường, Ngài lại gặp thêm nhiều minh sư, ích hữu, thu hoạch được rất nhiều kinh điển Đại thừa quý báu. Ngài ở chỗ này một năm, chỗ kia năm ba tháng để khảo sát, biên chép, hay thỉnh giáo với những vị học rộng biết nhiều.

Rồi Ngài đi dần về phía đông nam, đến thành phố Ma-siêu-la (Mathura) trong lưu vực sông Jumna là thành phố còn giữ rất nhiều di tích của các vị đệ tử tiếng tăm của đức Thích Ca, như Ngài Mục Kiền Liên, Xá Lợi Phất, Ưu Bà Ly, A Nan Đà, La Hầu La ...

Sau khi đến chiêm bái các nơi này. Ngài lại đi tiếp sang phía đông, đến thượng lưu sông Hằng. Đối với tín đồ Ấn Độ giáo, sông Hằng là một con sông linh thiêng, bắt nguồn từ trên cõi trời mà chảy xuống đất. Sắc nước luôn luôn thay đổi màu, sóng rất lớn. Nước ngọt và lòng sông toàn cát trắng rất mịn. Theo kinh điển Ấn Độ giáo, người ta gọi sông này là sông Hạnh phúc, ai tắm trong nước của nó thì được rửa sạch tội lỗi, ai uống nước của nó, hay chỉ súc miệng thôi, cũng đủ thoát nhiều tai nạn; ai trầm mình chết ở đây sẽ tái sinh lên cõi trời. Vì thế dân chúng theo Ấn Độ giáo đêm ngày tụ tập lễ bái hai bên bờ sông. Và một số người tìm cái chết trong dòng nước thiêng ấy để hy vọng lên cõi trời. Rải rác từng khoảng gần hai bên bờ sông, Ngài thấy có những chiếc sào cắm xuống nước, phía trên đầu có những cái móc hay cái nạn để cho người tín đồ treo mình lên đây. Từ sáng sớm, khi mặt trời bắt đầu lên, Ngài Huyền Trang đã thấy một vài tín đồ ra sông, tự treo mình dọc theo cái sào ấy với một tay và một chân móc vào cái nạn, còn tay và chân kia thì dang thẳng ra, đôi mắt họ nhìn mặt trời và theo nó từ phía đông cho đến phía tây, từ khi nó mới mọc cho đến khi nó lặn xuống chân trời mới trở về nhà, để sáng hôm sau lại tiếp tục cái công việc ấy. Và cứ như

thế, họ làm hết tháng này đến tháng khác, hết năm này đến năm khác, hết hàng chục năm này đến hàng chục năm khác, với mục đích là giải cho tâm linh thoát kiếp luân hồi!

Dọc theo sông Hằng, Ngài Huyền Trang đi đến thành Khúc Nữ (Kanauj) là kinh đô của nước Yết-nhuợc-cúc-đồ (Kayakubja). Nước này thuộc Trung Ấn Độ là miền rất có nhiều thánh tích đức Phật Thích Ca. Thời cổ gọi là "Đất Giữa" vì nó nằm ở giữa Ấn Độ. Khi Ngài Huyền Trang đến, thì Yết-nhuợc-cúc-đồ là một nước đang thời thịnh trị, dân cư giàu có, vui vẻ làm ăn. Vị vua đang trị vì nước ấy là Giới Nhật (Harsha) một anh quân, rất sùng mộ đạo Phật có thể so sánh được với A Dục vương thời trước. Kinh thành Khúc Nữ nằm trên bờ tây sông Hằng có đến 100 ngôi chùa, tăng lữ có trên vạn người. Khi Ngài Huyền Trang đến đây, vua Giới Nhật không có ở kinh đô, nên không được vua tiếp đón như những nước mà Ngài đã đi qua. Ngài ở lại đây ba tháng, trọ lại chùa Bạt-đạt-di-kha-la (Bhadravihâra) để học hỏi Tam tạng kinh điển. Sau ba tháng ở thành Khúc Nữ, Ngài lại vượt sông Hằng đi về phía đông, đến một thành có nhiều di tích rất thân thiết đối với Ngài, là thành A Du Đà (Ayodhya, tỉnh Oude). Thành này còn rục rờ oai danh của hai vị Bồ-tát có công lớn với Đại thừa Phật giáo và là những vị đã thành lập môn Duy Thức học, đó là hai anh em Ngài Vô Trước (Asanga) và Thế Thân Bồ-tát (Vasubandhu). Ngài Huyền Trang đến khu rừng Xoài, cách 5, 6 dặm về phía tây nam A Du Đà, là nơi có tịnh xá mà hai thế kỷ trước, hai vị bồ-tát này đã tu niệm và giảng dạy giáo pháp của hai Ngài.

Câu chuyện của hai vị Bồ tát này cũng đáng để cho chúng ta suy gẫm trong vấn đề đi tìm sự thật:

Hai anh em Ngài Vô Trước và Thế Thân, gốc ở thượng lưu sông Hằng, đều là những vị thông minh xuất chúng. Nhưng trong lúc Ngài Vô Trước là anh, tu theo phái Đại thừa thì Ngài Thế Thân là em lại theo Tiểu thừa. Hai Ngài đều có trước tác những bộ luận để xướng minh giáo lý của phái mình, và tất nhiên không thể không có những sự xung đột về lý thuyết.

Một hôm, Ngài Vô Trước mời em đến tịnh xá của mình tại rừng Xoài chơi. Đêm đến, Ngài Vô Trước dẫn Ngài Thế Thân ra một cái gác dựng bên sông để em nằm hóng mát, còn mình thì trở vào. Đêm ấy là một đêm thu, có trăng rất đẹp. Trăng và nước hòa hợp trong một bầu trời thu, mênh mông, huyền ảo. Bỗng một giọng tụng niệm trong trẻo thanh thoát ngân lên, ngân lên, bay trong gió, hòa hợp trong không trung. Đó là một bài luận về Đại thừa. Qua ý nghĩa bài luận, thế giới vật chất như tan biến, mung lung, mộng ảo như ánh

trắng, như hơi nước đang bàn bạc trên sông. Trước mắt Ngài, vật chất chỉ là thế, nghĩa là hư ảo, là duy tâm, là duy thức.

Ngài Thế Thân xúc động đến tận đáy lòng, và cảm thông được cái cao thâm huyền diệu của giáo lý Đại thừa, Ngài vừa xấu hổ, vừa hối hận, đi vào nhà, xin cắt lưỡi trước mặt anh để chuộc cái tội đã phỉ báng Đại thừa.

Ngài Vô Trước can em:

– Sao lại cắt lưỡi? Em đã dùng cái lưỡi ấy để công kích Đại thừa thì nay cũng nên dùng cái lưỡi ấy để xiềng dương Đại thừa, mới phải chứ!

Ngài Thế Thân nghe theo lời anh dạy. Trước kia Ngài đã viết 500 bộ luận về Tiểu thừa để kích bác Đại thừa, thì từ đây, Ngài lại viết 500 bộ luận về Đại thừa để thuyết minh giáo lý Đại thừa. Do đó, người đời tôn xưng Ngài là "Thiên bộ Luận sư", vị luận sư tạo ngàn bộ luận.

Ngài Huyền Trang khi đến thăm tịnh xá của hai vị Bồ tát này, chắc không thể không xúc động mãnh liệt, vì giáo lý Duy thức mà hai vị này đã phát huy ra trước Ngài hai thế kỷ, chính là giáo lý mà sau này Ngài đã dùng làm cơ sở cho bộ luận Thành Duy Thức đồ sộ của Ngài, và là căn bản của Pháp Tướng tông.

Từ giả tịnh xá của hai vị Bồ-tát này, Ngài đi thuyền xuôi theo sông Hằng về phía đông để tiếp tục viếng các Phật tích. Trong thuyền có lối 20 hành khách. Thuyền xuôi theo dòng sông, độ vài chục dặm thì xảy ra một tai nạn lớn, có thể nói là lớn nhất trong cuộc hành trình của Ngài từ trước đến nay, và có thể làm Ngài bỏ xác nơi đây.

Thuyền đi vào một khúc sông, hai bên bờ có nhiều cây cối rậm rạp của rừng cây "A Dục". Dưới những tàn cây rậm rạp bỏ ra sông, có mười chiếc ghe của bọn cướp đang ẩn núp đợi mồi. Khi thấy thuyền Ngài gần đến, bọn cướp hè nhau bơi thuyền ra chặn đường. Nhiều hành khách sợ quá nhảy ùm xuống sông và mất xác, những người còn lại bị đưa vào bờ và bị bọn cướp lột hết quần áo, của cải. Bọn cướp này thờ "Durga", một nữ hung thần thường bắt các đệ tử cuồng tín phải làm lễ hy sinh người sống cho mình. Thường năm, đến mùa thu, họ tìm một nạn nhân, phần nhiều là đàn ông có hình dáng cân đối, mặt mũi khôi ngô để lấy huyết và thịt dâng cúng cho nữ thần. Khi bọn cướp này nhận thấy Ngài Huyền Trang có khuôn mặt tuấn tú, hình dáng oai nghi, chúng nhìn nhau mừng rỡ. Chúng nói với nhau:

–Chúng ta đã trễ quá thời hạn làm lễ tế thần, vì chưa tìm được một kẻ hy sinh xứng đáng với nữ thần. Nhưng bây giờ chúng ta gặp được nhà sư mặt mũi khôi ngô, thân hình đẹp đẽ này, chúng ta hãy làm lễ tế ngay, để nữ thần ban phúc.

Ngài nghe nói, bình tĩnh trả lời:

–Nếu thân xác của bần tăng này đáp đúng ý nguyện của các người, để dâng cúng cho nữ thần, bần tăng thật tình không dám tiếc. Nhưng bần tăng từ phương xa lặn lội đến đây để chiêm bái các Phật tích, cung thỉnh các kinh điển và học hỏi giáo lý của đức Thích Ca. Sở nguyện thiết tha ấy chưa thành, mà nay các người đành tâm giết bần tăng, thì bần tăng e rằng các người đã không được phúc mà trái lại còn mang thêm nhiều tai họa.

Những người hành khách quý xuống xin bọn cướp tha chết cho Ngài. Có người lại xin thay mạng cho Ngài. Nhưng bọn cướp đều từ chối. Tên đầu đảng truyền lệnh cho bộ hạ vào rừng lấy nước trong và dựng một cái bàn thờ với đất bùn lấy ở dưới sông lên. Xong xuôi nó truyền hai tên thân tín rút giáo, lôi Ngài lên bàn thờ để làm lễ hy sinh ngay. Trong lúc đó sắc mặt Ngài vẫn không đổi, bình thản như thường. Bọn cướp lấy làm ngạc nhiên và không khỏi xúc động. Riêng Ngài, thì Ngài thấy giờ phút cuối cùng sắp đến, nên yêu cầu bọn cướp trì hoãn cho Ngài một lúc để Ngài cầu nguyện và đừng lôi kéo Ngài như thế. Ngài bảo:

–Các người hãy để cho bần tăng được nhập Niết-bàn một cách thanh tịnh và hoan hỷ.

Nói xong, Ngài ngồi kiết già, xưng tán đức Di Lặc và chư Bồ tát trong mười phương, mong cầu được nhập vào hàng Thánh chúng để được nghe pháp và giác ngộ hoàn toàn. Rồi Ngài lại nguyện sau khi giác ngộ sẽ trở về cõi Ta Bà này khai thị cho bọn cướp, đưa chúng về con đường chính và làm các việc công đức để chuộc những lỗi lầm. Cuối cùng, Ngài nguyện sẽ hóa độ toàn thể chúng sanh, và đưa họ vào cảnh giới an lạc. Nguyện xong, Ngài nhập định và chú toàn tâm lực vào đức Bồ-tát Di Lặc.

Bỗng Ngài nhận thấy tâm hồn lâng lâng siêu thoát, như bay bổng đến núi Tu Di, và sau khi lên đến tầng trời thứ ba, Ngài thấy đức Di Lặc đang ngồi trên tòa sen rực rỡ và quanh Ngài, chư thiên đang ngồi nghe pháp. Trong khi tâm hồn Ngài đang phiêu diêu trong cảnh giới thanh tịnh ấy, Ngài không còn nhận thấy rằng mình đang ngồi trên bàn thờ tế nữ thần, bên cạnh bọn cướp khát máu đang nóng lòng chờ đợi cắt da, xẻ thịt mình, và dưới chân Ngài,

chung quanh Ngài, những người đồng hội, đồng thuyền với mình đang than khóc tiếc thương Ngài.

Bỗng một trận cuồng phong nổi lên, làm cây cối gãy ngã, cát bụi tung đầy trời, sóng cuộn cuộn gầm thét và lật úp ghe thuyền trên sông. Bọn cướp hoảng sợ, hỏi những kẻ bộ hành cùng đi theo Ngài:

–Nhà sư này ở đâu đến và tên ông ta là gì?

Một người trong đám hành khách trả lời:

–Đó là một cao tăng từ Trung Hoa đi sang đây thỉnh kinh. Nếu các người giết vị sư ấy thì tai họa lớn lao sẽ đến với các người. Các người thấy chưa, gió bão đang nổi dậy đó chính là triệu chứng sự giận dữ của chư thiên trước hành động bạo tàn của các người. Các người hãy mau hối cải mới được.

Bọn cướp sợ hãi, sụp quỳ xuống bên chân Ngài, xin tha tội, nhưng Ngài vẫn điềm nhiên tĩnh tọa, không nhận thấy sự thay đổi đột ngột, kỳ lạ xảy đến chung quanh Ngài. Một tên cướp xích lại gần, nắm chéo áo Ngài van xin tha tội, làm Ngài sực tỉnh.

Khi được biết bọn cướp đã hoảng sợ mà đổi ý, Ngài nhận tin ấy một cách bình tĩnh, không đổi sắc mặt. Ngài khuyên bọn cướp hãy cải tà quy chánh. Bọn cướp ngoan ngoãn xin tuân theo. Trận cuồng phong dịu dần rồi tắt hẳn.

---o0o---

CHIÊM BÁI CÁC PHẬT TÍCH

Sau khi được toàn tánh mạng, và thoát khỏi tay bọn cướp hung ác một cách bất ngờ, Ngài Huyền Trang đi về phía Đông Bắc là nơi có nhiều Phật tích quý báu, trong số ấy có 6 đại thánh địa mà mọi Phật tử, khi sang Ấn Độ hành hương, đều ao ước được đến chiêm bái. Sáu đại thánh địa ấy là: Vườn Lâm Tỳ Ni, nơi đức Phật giáng sanh; Thành Ca Tỳ La Vệ, nơi trưởng dưỡng của Ngài khi chưa xuất gia; Bồ đề đạo tràng, nơi đức Phật thành Đạo; vườn Nai, nơi Ngài thuyết pháp lần đầu tiên cho nhóm ông Kiều Trần Như; vườn Trúc Lâm hay Cấp Cô Độc, nơi Ngài nhập Niết-bàn.

Trong cuộc chiêm bái của Pháp sư Huyền Trang, Ngài không theo thứ tự như đã kể trên, nhưng theo sự thuận tiện trong cuộc hành trình mà tuần tự chiêm bái những nơi sau đây:

1. Chiêm bái vườn Trúc Lâm hay Cấp Cô Độc.

Vườn này có tên là Cấp Cô Độc vì do một vị trưởng giả giàu có, ông Tu Đạt Na, cúng cho đức Phật để làm nơi thuyết pháp. Sự tích cúng vườn này cũng là một điều lý thú nên nhắc lại: Ông Tu Đạt Na là một người giàu lòng bố thí, thường cung cấp nuôi dưỡng những mẹ góa, con cô nghèo khổ, cho nên được người đời tặng cho biệt hiệu là Cấp Cô Độc trưởng giả. Khi Phật đến thuyết pháp tại thành Vương Xá (Kocala, nay là tỉnh Oude), ông Tu Đạt Na xin nguyện cúng cho Ngài một nơi yên tĩnh để làm tịnh xá. Ông lựa được một chỗ đất rất tốt, đó là rừng Trúc Lâm. Nhưng rừng này thuộc sở hữu của nhà vua. Ông xin mua lại bằng cách đem vàng bạc trải trên mặt đất. Nhưng còn một đám đất vì cây cối rậm rạp ông chưa biết làm thế nào để trải lên, nên đứng nhìn đám đất với vẻ mặt băn khoăn. Vua lấy làm lạ, hỏi nguyên nhân, ông Tu Đạt Na trả lời:

–Tâu Hoàng thượng, thần được diễm phúc cúng dường đức Phật một nơi làm tịnh xá, để Ngài thuyết pháp độ sinh. Thần thấy đó là một công đức lớn vô cùng. Nhưng nay vì còn một đám đất rậm rạp này, thần chưa biết phải trải vàng thế nào để mua nốt, nên thần đang băn khoăn suy nghĩ.

Vua trả lời:

–Nếu sự cúng dường cho đức Phật có một công đức lớn lao như thế thì ta không bán đám đất còn lại ấy nữa. Ta sẽ dâng cúng cho đức Phật để làm công đức.

Từ đây một tịnh xá đồ sộ được dựng lên ở trong vườn Trúc Lâm, nơi thường trú của đức Phật, sau ngày thành đạo. Mấy thế kỷ sau ngày nhập diệt của Ngài, khách hành hương đến chiêm bái ở đây vẫn còn say ngắm những phong cảnh ngoạn mục nên thơ, nào hồ sen, nào bồn hoa cây cảnh, nào giảng đường, nào trai phòng ... Nhưng khi Ngài Huyền Trang đến đây, thì tịnh xá này đã hoang vắng, điêu tàn. Tất cả cảnh tượng đồ sộ ngày xưa, chỉ còn trơ lại hai cột trụ đá mà vua A Dục đã truyền dựng lên, mang ở trên đỉnh một bánh xe Pháp và ở dưới mấy hàng chữ ghi dấu vết một nơi thánh địa đã có cái vinh dự làm bối cảnh cho bao cuộc thuyết pháp của đức Phật, mười ba thế kỷ trước.

Vùng Trúc Lâm này, không những chỉ được cái vinh dự in nhiều nhất những bước chân của đấng Giải thoát, mà còn mang bao di tích quý báu có liên hệ đến đời Ngài hay của các vị đại đệ tử.

Chính ở đây, du khách còn được chiêm bái đám đất trước kia là tu viện của Di mẫu đức Phật và quý vị Tỳ Kheo Ni đầu tiên của Ni bộ. Mỗi bước Ngài Huyền Trang dẫm lên vùng này là gặp một kỷ niệm đáng kể: Ở đây là mộ phần của anh chàng Vô Nã (Angulimāla), một tên cướp theo cuồng đạo, giết người để chặt ngón tay làm chuỗi hạt đeo ở cổ. Theo đạo ấy, thì hễ ai giết được một trăm người, lấy một trăm ngón tay làm tràng hạt thì được đắc đạo. Anh chàng Vô Nã chỉ còn thiếu có một ngón tay thì chuỗi hạt của anh đủ một trăm ngón. Tìm không ra người để giết, anh toan đem mẹ anh làm vật hy sinh. Đức Phật biết được, tự nguyện thay người mẹ để cho chàng Vô Nã giết. Anh ta vung gươm nhảy tới chém đức Phật; đức Phật cứ lui dần, lui dần, và tên sát nhân khát máu kia không sao đuổi kịp. Vừa bước lui, vừa thuyết pháp, cuối cùng đức Phật đã hàng phục được tên cuồng tín kia và cho nhập vào hàng thánh chúng. Ở nơi kia là mộ phần của nàng con gái mà bọn ngoại đạo đã âm mưu độn bụng để vu oan cho đức Phật. Ở một nơi khác là cái bia dựng lên để kỷ niệm nơi đức Phật đã săn sóc một vị Tỳ kheo già ốm. Một hôm đức Phật nhận thấy trong một căn nhà hẻo lánh, một vị Tỳ kheo già ốm đang nằm đợi chết. Phật hỏi duyên cớ, vị Tỳ kheo trả lời vì mình quá giải đãi, không chịu uống thuốc men và cũng không ai săn sóc nên mới ra nông nổi như thế. Đức Phật động lòng từ bi, dẫn ông ra khỏi phòng, tự tay quét dọn giường chiếu, rửa tay và thay áo quần cho vị Tỳ kheo ấy, rồi đi ra, sau khi đã dạy bảo ông phải luôn luôn tinh tấn. Bệnh của vị Tỳ kheo ấy tự nhiên lành hẳn.

Bao nhiêu kỷ niệm đã vron dậy dưới bước chân của Đường Pháp sư, và mỗi kỷ niệm là một bài học vô giá, một biểu hiện của lòng từ bi hay trí tuệ, của thanh tịnh hay tinh tấn ... Với một tâm hồn phong phú, tín thành như Ngài Huyền Trang, thì một mảnh tường đổ, một viên gạch, một hòn sỏi, cho đến một cục đất trong thánh địa Trúc Lâm đều đáng được ôm vào lòng để nâng niu, chiêm ngưỡng.

2. Chiêm bái vườn Lâm Tỳ Ni và thành Ca Tỳ La Vệ.

Sau khi rời khỏi vườn Cấp Cô Độc, Ngài Huyền Trang đi 800 dặm về phía Đông bắc, đến thành Ca Tỳ La Vệ (bây giờ thuộc nước Népal), quê hương của đức Phật. Thành này, khi Ngài Huyền Trang đến chiêm bái, là một nơi hoang địa. Thành quách, đền đài bị tàn phá, may ra chỉ còn lại những móng gạch của kinh đô xưa. Cỏ cây hoang dại lan cùng mặt đất; năm bảy cái chòi tranh che không kín gió những người dân thừa thớt, nghèo nàn. Vài ba chục vị Tỳ kheo Tiểu thừa cố gắng gìn giữ một cách bất lực, thảm thương, với sự hiện diện nghèo nàn của mình, cái huy hoàng rực rỡ ngày xưa của nơi chôn

nhau cắt rún của vị Siêu phàm đã làm về vang cho nhân loại! Mười ba thế kỷ đã qua rồi, tang thương đã mấy lần thay đổi, ngài Huyền Trang còn mong gì tìm thấy lại vang bóng của thời oanh liệt xưa kia? Nhưng cũng may, nhờ sự sáng suốt nhìn xa của vua A Dục, những trụ đã được dựng lên khắp nơi để ghi lại cho hậu thế những biến chuyển đầy ý nghĩa trong đời sống của đức Phật, khi còn sanh trưởng trên mảnh đất phì nhiêu này.

Đây, nơi đạo sĩ A Tu Đà tiên đoán tương lai huy hoàng của Thái tử Tất Đạt Đa. Đây, nơi Ngài đã thi tài võ nghệ và đã thắng cuộc một cách về vang để kết hôn với công chúa Da Du, con vua Thiện Giác. Đây, ba cửa thành mà Ngài đã gặp người đau, người già, người chết ... Đây con đường nhỏ Ngài đã phi ngựa Kiền Trắc trong đêm, trốn ra khỏi hoàng thành để tìm Đạo. Đây, cánh đồng ven rừng mà Ngài đã ngồi thiền sau khi thấy cảnh tượng tàn tương sát giữa chúng sanh. Đây, nơi hội ngộ đầu tiên giữa Ngài và vua Tịnh Phạn, sau những năm dài Ngài xuất gia và tìm được Đạo.

Cách thành Ca Tỳ La Vệ mấy dặm về phía đông bắc, là vườn Lâm Tỳ Ni, nơi đức Phật đã ra đời trong khi Hoàng hậu Ma Da đang đi ngoạn cảnh vào buổi tinh sương ở trong vườn. Cây Vô Ưu mà Hoàng hậu đã với tay lên trong phút giây thiêng liêng của đức Phật xuất thế, bây giờ cũng không còn dấu vết nữa, vườn hoa rực rỡ ấy chỉ còn là một khu rừng hoang vắng tiêu điều! Thật cảnh vô thường đã quá rõ rệt!

3. Chiêm bái rừng Sa La, nơi đức Phật nhập diệt.

Từ già thành Ca Tỳ La Vệ, Ngài Huyền Trang đi về phía đông, qua 500 dặm rừng rậm, đến xứ Câu-thi-na-yết-la (Kucinagara, bây giờ là Kasi), là nơi đức Phật đã nhập diệt. Ngài Huyền Trang đến khu rừng Sa La (Cala) nơi đức Phật đã bảo ông A Nan treo võng cho Ngài nằm nghỉ. Và đó cũng chính là nơi yên nghỉ cuối cùng của Ngài. Rừng cây, hoa lá của vùng này đã có diễm phúc nghe những Pháp âm vô cùng quý giá của Ngài trước khi Ngài nhập diệt, như " ... Nay, các người hãy tự mình thắp đuốc lên mà đi! Hãy lấy Pháp của ta làm đuốc, hãy theo Pháp của ta mà tự giải thoát. Đừng tìm sự giải thoát ở một kẻ khác! Đừng tìm sự giải thoát ở một nơi nào khác" ... Hoặc: "Này các Tỳ kheo! Các người đừng nghe dục vọng mà quên lời ta dặn. Mọi vật ở đời không có gì quý giá. Thân thể rồi sẽ tan rã. Chỉ có Đạo ta là quý báu. Chỉ có chân lý của Đạo ta là bất di bất dịch!". "Hãy tinh tấn lên để giải thoát!"

Ngài Huyền Trang đi viếng khắp cả vùng này. Đây là nền nhà trong ấy ông Thuần Đà đã dâng cúng bữa cơm cuối cùng của đức Phật. Đây là nơi nhập diệt. Đây là nơi làm lễ trà tỳ (hỏa táng). Đây là nơi các vị quốc vương Ấn Độ chia Xá lợi của Phật ...

Chiêm bái ở đây xong, Ngài Huyền Trang vượt nhiều rừng núi để đi đến thành Ba La Nại (Bénarès), viếng vườn Lộc Uyển.

4. Chiêm bái vườn Lộc Uyển.

Lộc-uyển là nơi mà đức Phật đến thuyết pháp lần đầu tiên, sau khi thành đạo, cho năm người bạn đồng tu của mình là nhóm ông Kiều Trần Như. Vườn này nằm ở ngoại ô thành Ba La Nại. Nhóm ông Kiều Trần Như gồm năm tu sĩ, ban đầu cùng tu với đức Phật, theo phương pháp khổ hạnh. Được ít lâu, nhận thấy phương pháp này không có hiệu quả, trái lại cứ làm cho thân thể mỗi ngày mỗi gầy yếu, đức Phật đã rời nhóm ông Kiều Trần Như và phương pháp tu hành của họ. Ngài trở lại ăn uống như thường, và bị nhóm ông Kiều Trần Như chế nhạo, khinh rẻ. Sau một thời gian tu luyện một mình, đức Phật đã thành đạo Chánh đẳng Chánh giác. Ngài trở về vườn Lộc Uyển và trình bày sự giác ngộ của mình cho năm người bạn đồng tu là nhóm ông Kiều Trần Như nghe. Năm người này trở thành năm đệ tử đầu tiên của ngài. Từ đó Lộc Uyển trở thành một đạo tràng mà đức Phật Thích Ca thường tới lui thuyết pháp. Vua A Dục đã dựng lên ở đây một trụ đá chạm trổ rất đẹp để đánh dấu nơi thuyết pháp đầu tiên của Phật.

Khi Ngài Huyền Trang đến đây, mọi thánh tích của đức Phật khi còn tại thế đều được giữ nguyên vẹn và kính cẩn, vì ở đây, đang có một ngàn rưỡi vị Tỳ kheo tu hành trong tịnh xá dựng lên ở vườn Lộc Uyển. Nhờ thế, Ngài Huyền Trang được chiêm ngưỡng những cái hồ mà đức Phật đã dùng hoặc để tắm, để giặt, hay để rửa bình bát ...

5. Chiêm bái Bồ-đề đạo tràng, nơi đức Phật thành đạo.

Ngài Huyền Trang đi lần về phía Nam, đến xứ Ma Kiệt Đà, là một nước phồn thịnh trong thời Phật tại thế, và là quê hương của vua A Dục. Chính ở kinh đô nước này, Vương Xá thành, là nơi vị vua anh hùng cái thế ấy đã triệu tập các vị đại đức tăng già để kết tập kinh điển lần thứ ba.

Khi Ngài Huyền Trang đến thành Vương Xá thì thành này đã sụp đổ điêu tàn. Ngài chỉ còn nhận thấy những vết tích của những điện các huy hoàng ngày xưa. Và trong số hàng trăm tịnh xá mà vua A Dục đã dựng lên ở đây,

chỉ còn lại vài ba cái còn đứng vững. Ngài Huyền Trang ở lại đây bảy ngày, rồi đi về phía Tây, luôn trong sáu ngày mới đến rừng Bồ đề già là nơi có cây Bồ đề mà đức Phật đã ngồi thiền ở dưới gốc cho đến khi thành đạo. Chính ở gốc cây này, đức Phật đã phát lời thệ nguyện lịch sử:

"Nếu không thành đạo thì dù thịt nát xương tan, ta cũng không rời khỏi gốc Bồ đề này".

Khi Ngài Huyền Trang đến chiêm bái vùng này, thì sông Ni Liên Thuyền, nơi đức Phật đã tắm rửa trước khi ngồi xuống gốc cây Bồ đề, vẫn còn trong xanh, cây hai bên bờ vẫn còn tươi tốt. Riêng về cây Bồ đề lịch sử, ngài Huyền Trang đã tả: "Thân cây màu trắng ngà, lá xanh láng mượt, không tàn rụng trong mùa hè cũng như mùa đông. Chỉ đến ngày kỷ niệm đức Phật nhập Niết-bàn thì lá mới rụng, nhưng ngày hôm sau lại đâm chồi nảy lộc sum sụ như trước. Ngày ấy các bậc vua chúa, triều thần và thiện nam tín nữ đến hành lễ ở đất, họ tưới vào gốc cây sữa tươi, thắp hương đèn và rải hoa chung quanh. Họ hái lộc rời ra về".

Cây Bồ đề này được vua A Dục săn sóc chu đáo và vô cùng quý trọng. Vua cho xây thành bằng gạch quanh gốc cây, có trở nhiều cửa ra vào. Cửa chính hướng về phía Đông, nhìn ra sông Ni Liên Thuyền. Cửa phía Nam giáp giới một cái hồ trồng đầy sen. Phía Tây giáp giới với một dãy đồi cao. Phía Bắc có một cái tịnh xá rộng lớn, chính giữa có một pháp tọa, gọi là Kim Cang pháp tọa, vì dù cho trời long đất lở, thì pháp tọa ấy cũng vững vàng như bàn thạch, không lay chuyển. Tương truyền chỉ những vị Bồ-tát sắp chứng được quả vị Phật mới được vào đây.

Sau khi đứng chiêm ngưỡng cây Bồ đề một hồi lâu, Ngài Huyền Trang sụp quỳ xuống đất, không ngớt lời than khóc:

Kính lạy đức Từ phụ, khi Ngài đã chứng quả Bồ-đề thì con đang còn lặn hụp trong biển khổ si mê; cho đến nay sau khi Ngài đã nhập Niết bàn trên một ngàn năm rồi, con cũng vẫn chưa thoát khỏi cảnh sanh tử luân hồi! Thật quá nghiệp báo của con quá nặng nề, và con vô cùng xấu hổ, thẹn thùng cho duyên kiếp của con".

Ngài nói xong, nước mắt chan hòa, không sao cầm lại được. Trong lúc ấy, có trên mấy ngàn tu sĩ vừa ra hạ, đến vây quanh Ngài Huyền Trang, và đều mũi lòng thương cảm trước thái độ thành khẩn của Ngài.

Ngài Huyền Trang ở đây 6 ngày, rồi đến lưu học ở chùa Na Lan Đà.

Thế là Ngài đã lần lượt chiêm bái xong các thánh địa chính như ý Ngài mong ước. Về phương diện tình cảm của một đệ tử thuần thành đối với đức Từ phụ, như thế là Ngài đã được như nguyện. Bây giờ Ngài còn phải làm thế nào để được thỏa mãn lý trí trong sự khao khát tìm cầu học hỏi và sưu tầm kinh điển.

---o0o---

Ở TU HỌC TẠI CHÙA NA LAN ĐÀ

Chùa Na Lan Đà ở về phía đông bắc Bồ đề giả, trong nước Ma Kiệt Đà (Trung Ấn Độ); dịch theo tiếng Trung Hoa, Na Lan Đà nghĩa là Thí Vô Y. Chùa này được dựng lên từ thế kỷ thứ nhất (Tây lịch) và là một ngôi chùa lớn nhất và đẹp nhất ở Ấn Độ. Chùa gồm trên 10 tịnh xá, có phòng họp, phòng tịnh niệm, tịnh thất cao 4 tầng lầu, có vườn hoa, hồ sen, thành quách, như cả một đô thị. Chính Ngài Huyền Trang cũng đã viết trong tập bút ký của Ngài: "Tịnh xá ở Ấn Độ kể có hàng ngàn, nhưng không có cái nào sánh kịp chùa Na Lan Đà, cả về phương diện rộng rãi, giàu có và đồ sộ". Vào đây, người ta có cảm tưởng như đi lạc vào một rừng lâu đài, điện các, cái này chồng lên cái kia, với những pho tượng và những bức tường chạm trổ công phu.

Na Lan Đà thật xứng đáng là một học phủ tối cao, một trung tâm văn hóa của Ấn Độ thời bấy giờ. Các kinh điển Đại thừa, Tiểu thừa, tụng tán Phệ đà, các sách y dược, thiên văn, địa lý, kỹ nghệ đều tập trung ở đó, tóm lại là đủ cả các thứ sách vở dạy Ngũ minh.

Vị cao Tăng chủ trì tại chùa này là Ngài Giới Hiền, thường được gọi là Chánh Pháp tạng. Khi Ngài Huyền Trang đến đây thì Ngài Giới Hiền đã già trên 100 tuổi rồi, và là vị học giả thông thái nhất Ấn Độ thời bấy giờ.

Số Tăng sĩ trong chùa, kể cả chủ lẫn khách, không bao giờ dưới 10 ngàn người. Các vị Tăng sĩ này đều nghiêm trì giới luật và siêng năng tu học. Hằng ngày vào khoảng 100 vị giảng sư túc trực giảng dạy trên pháp tọa. Cho nên từ 700 năm nay, từ khi chùa mới thành lập cho đến khi Ngài Huyền Trang đến tu học, chùa này luôn được sự trọng nể của các hàng vua chúa và dân chúng khắp nơi. Trong số 10.000 tu sĩ ở đây, có 1.000 vị thông giảng được 20 bộ kinh luận, 500 vị thông giảng 30 bộ, 10 vị thông giảng được 50 bộ, và chỉ có Ngài Giới Hiền là thông hiểu hết toàn thể các bộ.

Để cung cấp mọi chi phí trong chùa và tứ sự cúng dường cho toàn thể Tăng chúng, nhà vua đã trích số tiền thu thuế của 100 thành phố, và mỗi ngày 200 gia đình thu thuế đem cơm nước, bơ, sữa đến cúng dường. Nhờ thế chư Tăng ở đây khỏi phải mất thời giờ đi khát thực và có đủ phương tiện và nhiều thời gian để tu học.

Khi nghe Ngài Huyền Trang sắp đến, chùa phái 200 vị Tăng sĩ và 1.000 tín đồ đi nghinh đón với cờ quạt, lọng tâng, hương hoa ... Khi Ngài vào đến chùa, toàn thể Tăng đồ và cư sĩ tụ lại, vây quanh Ngài hoan hô. Họ đặt trên bệ cao một cái ghế, mời Ngài Huyền Trang ngồi. Sau khi khách chủ đều ngồi, vị phó giám đốc của chùa đứng dậy, cất tiếng mời Ngài lưu lại chùa và cùng họ chung sống trong giáo lý lục hòa.

Ngài được dẫn vào ra mắt Pháp sư Giới Hiền. Khi thấy Pháp sư, Ngài Huyền Trang, theo lễ phép Ấn Độ, quỳ xuống và bò vào đến gần chân Ngài Giới Hiền, lạy Ngài làm lễ ra mắt. Sau khi hỏi han và không tiếc lời khen ngợi, Ngài Giới Hiền truyền đem ghế và mời Ngài Huyền Trang ngồi.

Ngài Huyền Trang tỏ ý định muốn được thụ giáo với Pháp sư Giới Hiền. Khi được biết ý định của Huyền Trang, Pháp sư Giới Hiền bảo một đệ tử thân tín kể lại cho Ngài Huyền Trang nghe điềm mộng mà Pháp sư đã thấy trước đây ít lâu, vì mang bệnh nặng, Ngài Giới Hiền muốn nhập diệt, nhưng một hôm Ngài nằm mộng thấy ba vị Đại Bồ-tát là Ngài Văn Thù, Ngài Quan Thế Âm và Ngài Di Lặc đến dạy Ngài phải ở lại truyền đạo và đợi một vị Tăng sĩ ở Trung Hoa qua để truyền giáo.

Ngài Huyền Trang nghe chuyện ấy, hết sức mừng rỡ, một lần nữa van xin Ngài Giới Hiền hãy rủ lòng từ bi nhận cho mình được làm đệ tử. Ngài hứa sẽ luôn là một đệ tử thuần thành và ngoan ngoãn vâng theo lời chỉ dạy của Pháp sư Giới Hiền.

Ngài Giới Hiền, vì tuổi đã quá già, lâu nay không giảng kinh nữa, nhưng lần này vì Ngài Huyền Trang, sẽ đặc cách giảng về Du-già-sư-địa-luận. Ngài Huyền Trang thật may mắn gặp được vị sư xứng đáng như thế. Ngài Giới Hiền là học trò Ngài Dharmapala (Hộ Pháp), Ngài Dharmapala là học trò của Ngài Luận chủ Dignaga; Ngài Dignaga lại là đệ tử của hai Ngài Vô Trước và Thế Thân Bồ-tát, hai vị đã sáng lập ra tông Duy Thức. Như thế là Ngài Huyền Trang đã trực tiếp hấp thụ được giáo lý chính tông của Duy thức; thật là một sự may mắn hiếm hoi.

Ngài Giới Hiền giảng về Du-già-sư-địa luận trong 15 tháng. Mỗi khi Ngài giảng, tín đồ xa gần nô nức tới nghe có đến ba, bốn ngàn người. Riêng Ngài Huyền Trang, thì đêm ngày không phút nào chảnh mắng. Ngài vừa nghe giảng, vừa tìm tòi nghiên cứu thêm các kinh điển khác để được thông hiểu hết ý nghĩa sâu xa. Vì thế, thanh danh bác học của Ngài được lan khắp 5 xứ Ấn Độ, và được từ vua chúa cho đến dân chúng kính trọng, quý mến.

Ban đầu Ngài ở trong một tòa nhà hai tầng của một tịnh xá do vua nước Ma Kiệt Đà là Baladitya lập lên, sau Ngài lại dời sang ở kế cận ngôi nhà mà trước kia Ngài Luận chủ Hộ Pháp (Dharmapala) đã ở. Mỗi tháng vua nước Ma Kiệt Đà cúng dường cho Ngài ba thùng dầu, và các thứ bơ, sữa, thức ăn đủ dùng trong mỗi ngày. Vua lại truyền cho một vị Tăng sĩ và một vị Bà-la-môn cứ mỗi ngày hướng dẫn Ngài đi du ngoạn đây đó bằng xe, ngựa hay cán. Trong 5 năm ở tu học tại chùa Na Lan Đà, Ngài Huyền Trang đã nghe Pháp sư Giới Hiền giảng: 3 lần luận Du-già-sư-địa, một lần Thuận chánh lý luận, một lần Hiền dương luận, một lần Đối pháp luận, hai lần Nhân minh luận, hai lần Thanh minh luận, hai lần Tập lượng luận, 3 lần Trung luận, 3 lần Bách luận. Ngoài ra, những luận khác như Câu Xá, Bà Sa, Lục Túc v.v ..., đã học ở các nơi thì chỉ hỏi lại những điểm nào còn nghi ngờ thôi.

Sau năm năm thụ giáo với Ngài Giới Hiền và tiếp thu một số vốn học hỏi sâu rộng, Ngài Huyền Trang lại từ giã Na Lan Đà để đi du học ở Đông bộ, Nam bộ và Tây bộ Ấn Độ.

---o0o---

CHU DU ĐÔNG, NAM, TÂY, BẮC ẤN ĐỘ

Rời Na Lan Đà, Ngài Huyền Trang vượt sông Hằng, đi về phía Đông, ra vịnh Băng-gan (Bengale) đến cửa bể Tâm-ra-li-ti (bây giờ là Tamluk). Ngài định đến đây rồi đi thuyền vượt biển ra đảo Xri LanKa, ở tận cùng bán đảo Ấn Độ, về phía Nam. Đối với Ngài Huyền Trang, Xri LanKa là thủ phủ trung tâm của Tiểu thừa. Chính ở đây là nơi, lần đầu tiên công chúa con vua A Dục đã chiết nhánh cây Bồ đề sang truyền đạo Phật. cũng chính ở đây là nơi đã có vinh hạnh độc nhất, được giữ di tích quý báu nhất là cái răng của đức Phật.

Ngài Huyền Trang, đêm ở trên bờ biển Ấn Độ, thường mơ tưởng đến cái hòn đảo xa xăm kia mà hào quang của răng đức Phật chiếu sáng từ "Chùa răng Phật" ra xa mấy mươi dặm ở chung quanh, như một ngôi sao sáng lấp lánh giữa bầu trời đêm quang đặng.

Nhưng khi đến cửa biển Tâm-ra-li-ti, Ngài hỏi đường thủy đi sang đảo Xri LanKa, thì người ta khuyên Ngài không nên làm một cuộc hành trình bằng hải đạo xa như thế, sợ gặp nhiều nguy hiểm. Họ bảo tốt hơn là Ngài nên đi lần ven bờ biển vịnh "Băng-gan", xuống đến gần đảo Xri LanKa sẽ vượt sang ngang thì dễ dàng và bớt phần nguy hiểm. Ngài Huyền Trang nghe theo lời khuyên ấy, đi đường bộ ven biển về phía Nam. Ngài trải qua các nước Đông và Nam Ấn Độ như nước Cung-ngự-đàm Yết-lăng-già (Kalinga) Maha Kiền-tát-la (Kosala) Án-đạp-la (Andàra), Đà-na-yết-kiệt-ca (Dravida) v. v ...

Đến nước nào, Ngài nghe có vị cao tăng, đại đức có thể chỉ giáo cho mình về các môn đạo học, triết học, thiên văn, địa lý v.v ... thì Ngài liền xin đến thụ giáo. Ngoài ra, Ngài còn quan sát một cách chính xác địa thế sanh hoạt, tánh tình, đạo đức của dân tộc các nước ấy. Vì thế cho nên bộ Tây Du Ký của Ngài là một tài liệu quý báu mà chính ngày nay các nhà bác học vẫn cần đến để tìm tài liệu lịch sử về các nước Ấn Độ trong thời đại mà Ngài đi qua đấy.

Khi Huyền Trang đến cực nam bán đảo Ấn Độ, đối diện với đảo Xri LanKa, định vượt biển qua đấy, thì một tin buồn đang đợi Ngài.

Đảo Xri LanKa, sau một cuộc đảo chánh trong nội phủ, đang làm môi cho nạn đói khó và loạn lạc. Xri LanKa không còn là một xứ thanh tịnh êm đềm như trong tưởng tượng của Ngài Huyền Trang, mà là một nơi các vị tu sĩ đang lánh xa để đi tìm yên tĩnh ở một nơi khác. Chính các vị tu sĩ ở đây chạy sang trốn lánh trên đất Ấn Độ đã khuyên Ngài không nên đặt chân lên đảo ấy nữa.

Ngài Huyền Trang đành hủy bỏ dự định sang viếng Xri LanKa và tiếp tục cuộc hành trình bằng đường bộ dọc theo bờ biển phía Tây Ấn Độ, để trở về chùa Na Lan Đà.

Ngài đã từ phía Bắc xuống cực Nam Ấn Độ bằng con đường ven biển phía Đông (tức là bờ biển Bengale), giờ đây Ngài lại từ cực nam Ấn Độ lên phía Bắc bằng con đường ven biển phía Tây (tức là bờ biển Ấn Độ Ô Măng). Đi con đường vòng này xa hơn, nguy hiểm, khó nhọc hơn, nhưng mục đích của Ngài không phải đi cho mau đến đích mà là đi để biết và học hỏi. Đi là chính, mà đến chỉ là phụ. Thái độ của những người đi tìm học, tìm chân lý đều như thế cả.

Trên đoạn đường dài trở về chùa Na Lan Đà, Pháp sư đã đi qua những nước Yết Lăng Già (Nam Ấn Độ) Nam Kiền Tát La (Trung Ấn Độ), Lang Yết Là

(cực Tây Ấn Độ) v.v ... Trong các nước ở vùng này, có nước giòng vua Calu-ki-a (Calukya) là hùng mạnh hơn cả. Dân nước này thân hình cao lớn, phong tục giản dị và ngay thật. Tánh tình của họ kiêu hãnh và dễ nóng giận. Họ trọng danh dự và khinh thường cái chết. Ai làm ơn cho họ, họ luôn luôn ghi nhớ, trái lại, ai phạm đến danh dự của họ, không bao giờ họ tha thứ. Ai cầu cứu đến họ, họ hy sinh tất cả để cứu giúp. Khi họ muốn rửa hận, bao giờ họ cũng báo tin cho kẻ thù địch của họ biết trước. Sau đó họ mới nắm khí giới để thực hành dự định của mình. Khi ra trận, họ đuổi theo bắt những người thua chạy, nhưng không giết những kẻ chịu đầu hàng. Nếu một tướng sĩ của họ thua trận, họ không trừng trị bằng cách hành hạ thân xác, mà chỉ bắt người ấy ăn mặc y phục đàn bà; nhưng thường thường, kẻ bại trận ấy tự tìm lấy cái chết trước để khỏi phải ô danh như thế. Họ có một đạo quân hùng mạnh vô cùng, nhờ thế mà họ vẫn giữ được nền tự chủ trong lúc chung quanh họ, các nước đều bị sự đô hộ của vua Giới Nhật là vị vua đã thống trị hầu hết cả năm xứ Ấn Độ. Triều đình tuyển lựa một đám võ sĩ vô địch gồm mấy trăm người, rất hùng dũng, gan dạ. Nhóm người này trước khi ra trận, uống rượu vào cho đến say, và mỗi người có thể địch được muôn người. Nếu trong lúc say sưa ấy, họ lỡ tay giết người, thì triều đình cũng không bắt tội họ. Khi lâm trận, bọn người này đi xung phong. Ngoài ra, đạo quân của nước này còn gồm có một đoàn voi chiến, hàng mấy trăm con. Trước khi xáp trận, đàn voi này được cho uống rượu mạnh đến say như điên dại. Thế là người ta thả chúng xông vào tàn phá hàng ngũ quân địch.

Tuy thế, dân chúng nước này phần đông đều hiểu học. Họ thờ thần Xi Va (Civa), nhưng không chống lại Phật giáo. Trong nước, có trên vài trăm tịnh xá Phật giáo nằm sát cạnh những đền thờ Bà-la-môn giáo.

Sau khi đi dần đến nước Lan Yết Ma, cực Tây Ấn Độ, giáp ranh giới nước Ba Tư, Ngài Huyền Trang mới quay trở lại Trung Ấn Độ và sau khi trải qua nhiều nước, Ngài trở về nước Ma Kiệt Đà và vào tu học lần thứ hai tại chùa Na Lan Đà.

Kể từ ngày Ngài Huyền Trang rời chùa Na Lan Đà cho đến khi trở lại, ròng rã đã sáu năm. Trong sáu năm ấy, Ngài đã đi khắp Đông, Nam, Tây, Bắc, Trung, 5 xứ Ấn Độ, gồm trên 100 nước. Nơi nào xét cần, Ngài ở lại để thụ giáo với những bậc minh sư, từ một vài tháng cho đến một vài năm, như có lần Ngài đã tìm đến núi Tượng Lâm, lưu lại hai năm tại đấy, để học với ngài luận sư Thắng Quân. Ngài Thắng Quân là đệ tử của ngài An Huệ (cũng học với Đại sư Giới Hiền) và là một học giả rất thông bác đương thời. Từ luận Đại, Tiểu thừa, Nhân minh, Thanh minh, đến các sách ngoại đạo, 4 kinh Vệ

Đà, thiên văn, địa lý, y phương, thuật số, luận sư Thảng Quân đều thông suốt đến gốc ngọn.

Ngài Huyền Trang đã học được với luận sư Thảng Quân về Duy Thức Quyết Trạch luận, Thành Vô uy, Bất trụ Niết bàn luận, Thập nhị Nhân duyên luận, Trang Nghiêm kinh luận v.v ...

Điều đáng quý trọng trong thái độ học hỏi của Ngài Huyền Trang và đáng để cho chúng ta noi theo, là không phải Ngài chỉ suu tầm nghiên cứu giáo lý Đại thừa hay Tiểu thừa mà thôi; Ngài còn tìm hiểu, học hỏi những đạo giáo, môn phái triết học khác mà có khi Ngài không thích. Nhờ thế, tầm hiểu biết của Ngài thật bao la rộng lớn và mỗi khi bàn đến một vấn đề gì, Ngài cũng tỏ ra thấu triệt, quán xuyên, không ai qua mặt được và bao giờ cũng nắm phần thắng lợi.

Chúng ta sẽ thấy những bằng chứng cụ thể về điểm này trong các cuộc tranh luận giữa Ngài và các đạo giáo khác, thuật ở chương sau.

---o0o---

TRANH LUẬN VỚI CÁC PHÁI TIỂU THỪA VÀ NGOẠI ĐẠO

Sau sáu năm chu du và học hỏi khắp năm xứ Ấn Độ, Ngài Huyền Trang trở về Na Lan Đà. Ở đây Ngài được toàn thể Tăng đồ tiếp đón rất nồng hậu và Ngài Giới Hiền vô cùng trọng nể. Vị trưởng lão này giao cho Ngài chủ trì các khóa giảng, ngoài ra còn sai Ngài giảng về Nhiếp Đại Thừa luận, Duy Thức Quyết Trạch luận cho Tăng chúng cả chùa nghe.

Trong số các đại đệ tử của Pháp sư Giới Hiền có ông sư Tử Quang thấy Ngài Huyền Trang được trọng đãi và làm chủ giảng, có ý không phục. Nhân ông này lấy Trung luận, Bách luận để phá nghĩa lý Du già, Ngài Huyền Trang vốn thông suốt cả Trung luận, Bách luận và Du già, nên hội thông cả ba tông cho là không trái nhau và làm ra 3.000 bài tụng "Hội tông luận", giảng rõ đại nghĩa, trình lên Giới Hiền và đại chúng, ai ai cũng đều khâm phục. Sư Tử Quang tự biết sức học của mình không thể nào theo kịp Ngài Huyền Trang, lấy làm xấu hổ bỏ chùa Na Lan Đà ra đi, một năm sau mới dám trở lại.

Cũng trong thời gian ấy, có người Thuận Thế ngoại đạo viết ra hơn 40 điều lý luận treo ở cửa chùa Na Lan Đà và ngạo mạn tuyên bố rằng nếu ai có thể phá được một điều nào, thì anh ta cam chịu cắt đầu đền tội.

Trong chùa không một ai dám bác bẻ. Ngài Huyền Trang liền xin Ngài Giới Hiền và các vị cao Tăng làm chứng cho cuộc biện luận giữa Ngài và người ngoại đạo ấy. Cuối cùng, người này thất lý, đành phải cúi đầu chịu lỗi và yêu cầu thi hành lời thách đố của mình. Ngài Huyền Trang cười bảo:

–Đã là một kẻ tu hành thì không bao giờ giết người. Anh định để vong hồn anh theo dõi bên mình ta hay sao?

Trong các nước ở Ấn Độ thời bấy giờ có nước Ma Kiệt Đà (hay Yết Nhược Cúc Am) là một nước lớn ở Trung Ấn Độ, ở dưới quyền thống trị của vua Giới Nhật (Harsha). Vị vua này rất sùng mộ Đại thừa Phật giáo, và là một vị vua vừa có tài trị dân vừa là một thi sĩ. Uy tín và ảnh hưởng chính trị của ông lan xa trong năm xứ Ấn Độ. Phật giáo ở Ấn Độ thời bấy giờ mất dần thanh thế, nhưng ở nước Ma Kiệt Đà, nhờ ảnh hưởng và uy tín của vua Giới Nhật, vẫn còn thanh hành.

Khi vua Giới Nhật thân chinh nước Cung Ngự Đà, đi qua nước Ô Đồ nghe tin có một vị tu sĩ theo Tiểu thừa có danh tiếng của nước đó là Bát-nhã-cúc-đa làm ra 700 bài tụng "Phá Đại thừa luận", chê phái Đại thừa là "không hoa ngoại đạo". Vua liền viết thư cho Ngài Giới Hiền xin cho người đến nước Ô Đồ biện luận phải trái.

Ngài Giới Hiền nhận thư, thương nghị cùng các vị cao tăng đại đức trong chùa Na Lan Đà, và cuối cùng quyết định cử Ngài Huyền Trang với 3 người nữa là Sư Tử Quang, Hải Tuệ, Trí Quang đến đó biện luận. Ba người sau này lo sợ không dám nhận lãnh sứ mệnh ấy. Trái lại, Ngài Huyền Trang không chút sợ hãi, tìm được nguyên văn 700 bài tụng "Phá Đại thừa luận", đêm ngày nghiên cứu, có chỗ nào nghi nan thì cùng người Thuận Thế ngoại đạo mà Ngài đã thuyết phục trước kia, thảo luận, rồi viết ra thành 1.600 bài tụng: "Phá ác kiến luận". Những bài tụng này rất được Ngài Giới Hiền và tăng chúng trong chùa tán phục.

Ngài Huyền Trang sắp đi đến nước Ô Đồ tranh luận thì vua Cưu Ma La (Kumura) ở cực Đông Ấn Độ (bây giờ là Assam) vì hâm mộ sự uyên bác của Ngài Huyền Trang nên sai sứ đến thỉnh Ngài đến nước ấy giảng đạo. Điều đáng chú ý là vua Cưu Ma La, mặc dù theo Bà-la-môn giáo, vẫn không ngại nghe giảng về giáo lý Phật đà. Do thái độ rộng rãi, không cố chấp và luôn tìm kiếm học hỏi ấy, nên vua Cưu Ma La được những kẻ tài đức ở các nơi hâm mộ, kính yêu.

Khi vua Giới Nhật thân chinh xong trở về nước mong được hội kiến với Ngài Huyền Trang để sắp đặt cuộc đấu lý giữa Ngài và các phái Tiểu thừa và ngoại đạo, hầu làm sáng tỏ giáo nghĩa Đại thừa, nhưng Ngài Huyền Trang còn ở nước Cưu Ma La chưa trở về. Vua Giới Nhật một mặt, tức tốc phái người đi trước đến nước ấy triệu Ngài về, một mặt, thân hành đi sau đón Ngài.

Vua Cưu Ma La, vốn là một chư hầu của vua Giới Nhật, nhận được thư của vua Giới Nhật, liền tự mình hộ tống Ngài Huyền Trang trở về. Đoàn hộ tống ngược dòng sông Hằng, gồm có 20 ngàn thớt voi và 30 ngàn chiến thuyền. Khi đến địa điểm mà hai vị vua đã hẹn gặp thì trời đã tối. Vua Giới Nhật nóng lòng muốn gặp Ngài Huyền Trang, không đợi đến sáng hôm sau, mà truyền quân tức tốc cùng mình đến đón Ngài. Đêm ấy, giữa giòng sông sáng rực lên mấy ngàn ngọn đuốc và vang lừng tiếng trống lớn. Cứ mỗi bước là 100 cái trống đều đánh lên một lần, đó là nghi lễ đặc biệt chỉ dành cho vị đại vương Giới Nhật mà thôi, các vị vua Ấn Độ khác không được theo nghi lễ ấy. Vua Cưu Ma La nghe báo vua Giới Nhật sắp đến cũng lật đật truyền quân đốt đuốc ra nghinh đón.

Khi gặp Huyền Trang, vua Giới Nhật liền quỳ xuống hôn chân Ngài, rồi rải hoa trước mặt Ngài, và nhìn Ngài với một vẻ vô cùng ngưỡng mộ. Sau khi không ngớt lời tán thán Ngài Huyền Trang, vua hỏi có vẻ trách móc tại sao Ngài không đến hội kiến sớm hơn. (Từ khi Ngài Huyền Trang đặt chân đến Ấn Độ, lần này là lần đầu tiên Ngài gặp Giới Nhật. Vua thường đi thân chinh, ít khi có mặt ở kinh đô Khúc Nữ).

Ngài trả lời với một vẻ tự tại của một nhà hiền triết rằng vì Ngài đang bận nghiên tâm kinh điển và nhất là đang cố soạn cho xong các bài tụng "Phá ác kiến luận", nên chưa có dịp đến yết kiến vua được.

Tuy mới gặp nhau lần đầu, hai vị danh nhân này đã quý chuộng nhau và có cảm tình sâu đậm đối với nhau. Trước khi hỏi về đạo lý, vua Giới Nhật hỏi về tình hình nước Trung Hoa và được ngài trả lời một cách thông suốt.

Vua hỏi:

–Nước Đại Đường ở về phương nào? Cách đây xa hay gần?

–Tâu, nước Đại Đường ở về phía đông bắc, cách đây đến hơn vài vạn dặm, tiếng Ấn Độ gọi là Ma ha Chi na.

–Ta nghe nước Ma ha Chi na có vua Tần Vương, trẻ tuổi mà đã tinh thông, lớn lên rất là thần võ; gặp buổi trên đời tán loạn, cõi đất chia xẻ lờ lang, Tần Vương ra dẹp yên bờ cõi, phong thanh ra đến cõi khác phương xa, đâu cũng mộ pháp xưng thần, có đặt ra khúc "Tần Vương phá trận nhạc", ta nghe tiếng đã lâu, nước Đại Đường có phải cũng là nước ấy chăng?

Ngài Huyền Trang tâu:

–Thưa phải! Chi Na là quốc hiệu của đời trước.[Ghi chú: Thì ra chữ "Chi na" là do người Ấn Độ gọi Nhà Tùy mà ra (Chi na: Tùy na)]. Đại Đường là tên nước của vua tôi, mà Tần Vương là hiệu của vua tôi khi chưa lên ngôi; nay đã vâng đại thống lên ngôi xưng là Thiên tử rồi. Trước đây, khi Tần Vương chưa tức vị, thì nước tôi đang ở trong cảnh vô cùng loạn lạc. Dân không có chủ, đồng ruộng đầy dẫy những xác chết, máu chảy thành sông, thân chất thành núi. Ban đêm những ngôi sao quái dị xuất hiện, ban ngày tử khí bốc lên. Hai bên bờ sông của Tam Hà đều hoang tàn vì thú dữ, còn Tứ Hải thì bị rắn độc hoành hành. Nhưng may nhờ Ngài Đường Thái Tông (tức Lý Thế Dân) nặng lòng vì nghĩa cả, với một sức mạnh phi thường đã tung kiếm dẹp tan mọi loạn lạc và đem thái bình thịnh trị lại cho muôn dân

Sau khi hỏi han về nhà Đường xong, vua Giới Nhật lại hỏi về công cuộc nghiên cứu đạo lý của Ngài Huyền Trang, nhất là những bài tụng mà Ngài đã làm để hiển dương giáo lý Đại thừa và bác bỏ những lý lẽ xuyên tạc của ngoại đạo. Sau khi được biết Ngài Huyền Trang đã hoàn tất công tác mà Ngài Giới Hiền đã giao phó, vua Giới Nhật mới hội đàm với vua Cưu Ma La, quyết định thông tri cho các nước, mở một đại hội ở than Khúc Nữ (Kanauj) kinh đô nước Ma Kiệt Đà, để Ngài Huyền Trang tuyên dương giáo lý Đại thừa và tranh luận với các phái Tiểu thừa và Ngoại đạo.

Đại hội mở vào những ngày đầu xuân năm 643 tại Khúc Nữ, trong một khung cảnh rất đồ sộ. Có thể nói đây là một đại thịnh hội văn hóa thứ nhất trong lịch sử Ấn Độ. Tất cả những nhân sĩ học giả uyên thâm của các giáo phái, các học thuyết ở Ấn Độ thời bấy giờ đều có đến dự. Người ta đếm được 18 vị quốc vương của 18 nước, 3.000 Tăng lữ thuộc Đại thừa và Tiểu thừa, trên 2.000 người Bà-la-môn và Ni Càn Ngoại đạo, trên 1.000 Tăng lữ ở chùa Na Lan Đà đến tham dự hội nghị. Tất cả những người này, mặc dù khác tín ngưỡng, khác học thuyết, nhưng đều là những học giả cao siêu, có uy tín, có ảnh hưởng trong 5 xứ Ấn Độ. Người thì đi thuyền theo giòng sông Hằng mà đến; người thì đi voi, đi cán dọc theo bờ sông. Mỗi người đều kéo

theo nhiều đám tùy tùng. Cờ xí rợp trời, trống kèn dậy đất. Quang cảnh thật là tung bừng, rực rỡ và vĩ đại chưa từng thấy.

Vua Giới Nhật đã truyền dựng hai dãy nhà rộng mênh mông để chứa quan khách và Tăng sĩ.

Ngày đầu khai mạc Đại hội, có cuộc rước Phật. Tượng Phật được cung nghinh trên một thớt voi lớn trang hoàng lộng lẫy. Vua Giới Nhật, vận y phục như thiên thần Indra, nắm quạt trắng đi theo hầu ở phía tay phải tượng Phật; vua Cưu Ma La vận y phục như Phạm Thiên, mang lọng đi hầu ở phía trái. Trước và sau tượng Phật có trên một trăm thớt voi mang những nhạc sĩ và hoa quý để tung lên sau tượng Phật. Ngài Huyền Trang và vua chúa cùng đình thần đến cười mỗi người mỗi thớt voi đi sau vua Giới Nhật và Cưu Ma La.

Đám rước khởi đầu đi từ doanh trại vua Giới Nhật vào lúc bình minh. Khi đám rước đến cửa hội trường, mọi người đều xuống voi để rước tượng Phật vào điện thờ. Vua Giới Nhật, cứ mỗi bước đi, lại trải ngọc ngà châu báu xuống đất để tỏ lòng sùng kính Tam bảo. Vua tự tay làm lễ tắm tượng Phật với nước hoa, rồi tự mình thỉnh tượng lên trên tháp cao. Sau khi lễ Phật xong, vua Giới Nhật truyền lệnh cho 18 quốc vương thỉnh vào đạo trường 1.000 vị cao tăng đại đức, 500 vị Bà-la-môn và ngoại đạo xuất sắc, 200 vị văn võ triều thần của 18 nước. Những vị tu sĩ và cư sĩ không vào được trong đạo trường thì sắp hàng đứng ngoài cửa. Sau khi mở tiệc thiết đãi và cúng dường tứ sự các vị tu sĩ. Hội nghị chính thức bắt đầu. Vua Giới Nhật thỉnh Ngài Huyền Trang lên Pháp tọa làm Luận chủ, xung dương Đại thừa, chế tạo luận lý và nêu vấn đề cho Hội nghị thảo luận. Ngài Huyền Trang đưa ra rất nhiều lý luận của phái Đại thừa và lấy bài "Chân duy thức luận" hữu danh của Ngài làm nội dung cho cuộc tranh luận. Ngài sai Sa môn Minh Hiền đọc giữa chúng và dán một bản ở ngoài cửa hội trường để cho những người không thể vào được xem. Dưới bản ấy, vua còn ghi chú: "Nếu ai nhận thấy một chữ sai lầm, vô lý và có thể bác bỏ được thì trăm sẽ xin chịu cắt đầu để tạ ơn".

Sau khi treo bài luận ấy, từ sáng đến chiều, không một người nào dám đứng ra tranh luận. Những ngày sau, Ngài Huyền Trang vẫn biện luận một cách thông suốt và không gặp một đối thủ nào ngang sức. Đến ngày thứ năm, phái đối lập thấy lý luận của mình bị đánh đổ tất cả, sanh lòng oán hận, âm mưu tìm cách ám hại Ngài.

Vua Giới Nhật khám phá được âm mưu ấy liền ra một bản tuyên cáo, lời lẽ gắt gao:

"Trong đại chúng, nếu kẻ nào âm mưu làm tổn thương đạo thể Pháp sư Huyền Trang sẽ bị chặt đầu; kẻ nào gièm siểm, mạ sát Pháp sư sẽ bị cắt lưỡi. Trái lại, kẻ nào tin tưởng vào sự công minh chính trực của Trẫm mà bàn cãi một cách đường chính chính, thì sẽ được hoàn toàn tự do phát biểu ý kiến".

Trong 18 ngày liên tiếp, Ngài Huyền Trang giảng một cách minh bạch, nghị luận xác đáng, đưa ra những nghĩa lý tinh vi, thâm thúy, làm cho cả hội trường, không ai cãi chối vào đâu được. Sau khi hội nghị bế mạc, hàng ngàn người đã bỏ đạo lý cũ của mình để xin quy y theo Đại thừa Phật giáo.

Quốc vương Giới Nhật vô cùng hoan hỷ, truyền đem cúng dường Ngài Huyền Trang 10 ngàn đồng tiền vàng, 30 ngàn đồng tiền bạc, 100 bộ y bằng nỉ. Mười tám vị quốc vương đều tặng Ngài rất nhiều báu vật, nhưng Ngài không nhận một mảy may nào.

Theo cổ lệ Ấn Độ, những người đắc thắng trong các cuộc biện luận, được cưỡi voi du hành khắp nơi để được sự hoan hô của quần chúng. Bởi thế, vua Giới Nhật truyền trang hoàng một con voi lớn, có 18 vị quốc vương và các vị đình thần, dân chúng đi theo hộ vệ, rồi mời Ngài Huyền Trang lên voi. Ngài từ chối hai ba lần, nhưng vì mọi người đều nài ép bảo rằng đó là một tục lệ nên Ngài phải làm theo. Ngài trèo lên mình voi. Vua Giới Nhật nâng chèo y của Ngài, long trọng tuyên bố với quần chúng:

–Đây là vị Pháp sư Trung Quốc đã lập luận về giáo lý Đại thừa, phá tan mọi tư kiến, luôn trong 18 ngày không ai tranh luận nổi. Vậy hết thấy chúng ta phải nhận biết sự đắc thắng ấy.

Toàn thể hội trường hoan hô nhảy múa, dâng hương tung hoa, và đi theo hộ tống Ngài.

Từ đây, tiếng tăm của Ngài vang dội cả 5 xứ Ấn Độ.

Bên lề cuộc thắng lợi vẻ vang mà Ngài Huyền Trang đã thâm hoạch trong cuộc tranh luận với các giáo phái và ngoại đạo ấy, chúng ta cũng nên biết qua những nỗi khó khăn, trở ngại mà vua Giới Nhật đã gặp phải trong khi tổ chức Đại hội có một không hai trong lịch sử văn hóa Ấn Độ ấy.

Nguyên ở Ấn Độ hồi ấy, đạo Phật đã dần dần mất thanh thế, và Bà-la-môn giáo đang vào giai đoạn khôi phục thanh thế đã có từ trước khi đức Phật ra đời. Ngay ở nước Ma Kiệt Đà là nơi đạo Phật đang còn nhiều uy tín, mà trong triều đình của vua Giới Nhật, phần lớn các quan đại thần đều là tín đồ Bà-la-môn giáo.

Bà-la-môn giáo đang lớn mạnh. Bởi thế, những người lãnh đạo tôn giáo này không muốn vua Giới Nhật tổ chức đại hội nói trên mà kết quả là nâng cao uy tín của đạo Phật và Ngài Huyền Trang, một vị Pháp sư Trung Quốc, và làm lu mờ Bà-la-môn giáo và giới lãnh đạo tôn giáo ấy, trước mắt quần chúng Ấn Độ. Họ tìm cách để phá hoại đại hội và âm mưu ám sát cả vua Giới Nhật nữa.

Trong ngày cuối cùng của đại hội, lửa bỗng nhiên bốc cháy ở cái tháp mới cất để thờ Phật trong hội trường, và gian nhà hai tầng cũng làm môi cho ngọn lửa. Nghe tin chẳng lành ấy, vua Giới Nhật đã đau đớn thốt lên:

–Ta đã đem hết của cải ra bố thí; và theo gương các tiên đế, ta đã xây dựng cái tháp ấy và làm các việc ích lợi khác. Nhưng vì đức ta quá mỏng nên ta không được sự ủng hộ của thần dân. Trước những tai họa và những điềm chẳng lành ấy, ta có cần kéo dài thêm đời sống nữa chăng?

Những cận thần thân tín của vua cũng nói:

–Chúng tôi tin tưởng rằng cái tháp mới xây dựng này sẽ tồn tại đến thiên thu, nào ngờ trong mấy hôm đầu nó đã thành tro bụi. Chắc bọn Bà-la-môn sẽ sung sướng vỗ tay reo mừng lắm.

Nhưng may thay, nhờ Phật gia hộ, đám lửa được dập tắt và các sự thiệt hại không lấy gì làm quan trọng:

Nhưng bọn chủ mưu Bà-la-môn không nản lòng, còn tiếp tục tiến xa hơn nữa trong những âm mưu đen tối. Sau khi lửa tắt, vua Giới Nhật cùng các tiểu vương và đình thần leo lên ngọn tháp để quan sát tình hình. Vua lên đến đỉnh tháp, nhìn xuống dưới một vòng rồi theo tầng cấp bước xuống. Thành linh một kẻ lạ mặt tay nắm đoản đao phóng đến phía vua. Vua Giới Nhật nhảy lui mấy bước, rồi chạy trở lên. Khi kẻ lạ mặt chạy theo gần đến, vua cúi xuống ôm lấy nó và giao cho các quan hộ vệ.

Khi kẻ ám sát đã bị bắt, vua Giới Nhật không đổi sắc mặt, bình tĩnh hỏi lý do vì sao nó muốn giết ngài. Người này khai là những người Bà-la-môn tức

giận vì vua đã ưu đãi Tăng sĩ Phật giáo, nên họ dự tính sau khi phóng lửa đốt cháy cái tháp, sẽ thừa dịp lộn xộn để ám sát vua. Nhưng đám lửa đã bị dập tắt ngay, họ không thi hành được như đã dự định, nên thuê người ấy nắm dao đâm vua.

Sau vụ mưu sát ấy, 500 người Bà-la-môn bị đày ra khỏi biên giới Ấn Độ.

---o0o---

ĐẠI THÍ TRƯỜNG "VÔ GIÀ"

Sau ngày bế mạc đại hội ở Khúc Nữ, Ngài Huyền Trang muốn từ giả Ấn Độ trở về nước. Nhưng vua Giới Nhật muốn ngài ở lại để dự Đại hội "Vô già" là một đại hội Bồ thí rất lớn, tổ chức tại Bát-la-ra-gia (Prayâga). Vua nói:

–Đệ tử ở ngôi vua đã hơn 30 năm nay, tích chứa của báu, cứ năm năm một lần mở ra hội Vô già đại thí trong 75 ngày. Nay đệ tử muốn mở hội lần thứ sáu, vậy xin Pháp sư hãy tạm ở lại để cùng tùy tùng tùy hỷ cho vui.

Nê lời mời của vua Giới Nhật, Ngài Huyền Trang ở lại, chứng kiến một đại hội bồ thí vô cùng đặc biệt, chỉ riêng ở Ấn Độ mới có.

Đại hội này mở tại nước Bát-la-ra-gia, phía Bắc giáp sông Hằng, phía Nam giáp sông Diêm-mâu-na (Jumnâ), lập trên một cái đàng rộng lớn, mỗi bề độ 15 dặm. Từ ngàn xưa, mỗi lần muốn bồ thí lớn, các vua chúa đều đến đây mở hội. Tục truyền rằng một đồng bạc bồ thí ở đây có giá trị phước đức 100 ngàn đồng bồ thí ở các chỗ khác. Chung quanh đàng có hàng rào bằng tre, ở giữa có nhiều dãy nhà rộng lớn lợp tranh để chứa các vật bồ thí có giá trị như vàng, bạc, châu báu, san hô, xa cừ, mã não ... Ngoài ra còn có mấy trăm kho chứa vải lụa ... Trước mỗi kho, có một gian nhà có thể chứa được một ngàn người. Ngoài hàng rào, một dãy trại lớn được dựng lên để làm trai đường.

Khi vua Giới Nhật, Ngài Huyền Trang và 18 vị Quốc vương đến đại thí trường này thì 500 ngàn người đang đợi sẵn để được bồ thí.

Sau khi các vua chúa hạ trại xong, quân lính đi theo hộ giá chia làm hai đạo, một đạo đi theo đường thủy, trên những chiếc thuyền lộng lẫy, một đạo theo đường bộ trên những thớt voi hùng dũng, tề tựu ở chung quanh thí trường;

còn các vua chúa thì cứ theo thứ tự lớn nhỏ mà đứng ở những địa điểm đã định trước.

Ngày đầu, người ta cung thỉnh một tượng Phật lên điện thờ và bố thí những thứ thất bảo và y phục vô cùng quý giá. Một bữa tiệc linh đình được thết đãi, có hoa và nhạc.

Ngày thứ hai, người ta cung thỉnh một tượng Nhật thần, và cũng bố thí các thứ thất bảo và y phục quý báu, nhưng chỉ bằng nửa giá trị của những thứ bố thí ngày đầu.

Ngày thứ ba, người ta cung thỉnh một tượng thần Xi-va (Civa) và cũng bố thí các thứ quý giá như ngày thứ hai.

Ngày thứ tư, người ta cúng dường cho mười ngàn Tăng sĩ; những người này ngồi sắp thành 100 hàng dài và mỗi người nhận lãnh 100 đồng tiền vàng, một bộ y bằng vải, các thức ăn và hương hoa.

Ngày thứ năm, làm lễ cúng dường cho tu sĩ Bà-la-môn, và liên tiếp trong 20 ngày như thế.

Lần thứ sáu, làm lễ cúng dường cho ngoại đạo, và liên tiếp trong mười ngày như thế.

Lần thứ bảy, làm lễ cúng dường cho các người thuộc đạo Ni Càn ở xa đến và trong 10 ngày như thế.

Sau cùng, là cuộc bố thí cho những người nghèo khổ, mồ côi, vô gia đình. Lần bố thí này kéo dài trong suốt một tháng. Sau thời hạn này, tất cả các kho tàng của nhà vua tích trữ trong khoảng năm năm đều hết sạch; chỉ còn voi ngựa, khí giới là những thứ cần dùng để bảo vệ an ninh, trật tự, không thể đem cho được.

Đến đây Ngài Huyền Trang được chứng kiến một cử chỉ vô cùng ngoạn mục của lòng từ bi mà vua Giới Nhật đã biểu lộ trong những ngày cuối cùng của Đại thí trường Vô già:

Sau khi nhận thấy quanh mình không có gì để cho nữa, vua Giới Nhật liền lột hết cả áo mũ, vòng vàng, chuỗi ngọc, tất cả những vật quý mang trong mình ra bố thí. Rồi mượn một bộ áo quần mặc thường của bà công chúa chị

mình, vua choàng vào và quỳ xuống đánh lễ mười phương Phật. Vua chấp hai tay trong dáng điệu vô cùng hoan hỷ và nói:

–Xưa kia, đệ tử thân nhất bao nhiêu ngọc ngà châu báu và cứ sợ kho tàng không đủ chắc chắn để thu giấu kín đáo. Nhưng bây giờ, sau khi làm bố thí, đã gieo tất cả vào phước điền, đệ tử thấy rất yên lòng, vì biết không bao giờ chúng có thể mất mát đi đâu được.

Nhưng, mặc dù vua Giới Nhật tỏ vẻ vô cùng hoan hỷ trong cử chỉ bố thí cao cả của mình, 18 vị quốc vương nhận thấy áy náy vì không thể để cho một vị Đại vương ăn mặc tầm thường như thế được. Họ phải xuất tiền của trong kho ra chuộc lại những thứ áo mũ, vòng vàng, chuỗi ngọc, hoa tai v.v ... mà vua Giới Nhật đã bố thí, và đem dâng lại cho vua.

Sau khi đại hội Vô già bế mạc, Ngài Huyền Trang xin từ giã vua Giới Nhật để lên đường về nước.

Bấy giờ Ngài đã 48 tuổi, và tính ra, ở Ấn Độ đúng 15 năm. Trong thời gian ấy không một giờ phút nào Ngài không nhớ đến tổ quốc. Mặc dù biết thế, vua Giới Nhật vẫn còn muốn cảm Ngài ở lại nữa. Pháp sư phải dùng những lời lẽ vô cùng vững chắc và cảm động mới làm xiêu được lòng vua Giới Nhật. Vua đề nghị nếu Ngài đi đường thủy thì sẽ cho người theo hộ tống. Nhưng Ngài Huyền Trang đã có ý định từ trước là trở về bằng đường bộ, qua ngã Trung Á. Bao nhiêu cảm tình nồng hậu và kỷ niệm quý báu đang đợi Ngài ở đây. Nhất là Ngài không thể quên lời hẹn với vua Khúc Văn Thái, sẽ trở về ở lại nước Cao Xương trong một thời gian vài năm. Lời hẹn ấy có giá trị như một lời thề không thể làm ngơ được. Vì thế, mặc dù Ngài có thể đi sang cực đông Ấn Độ đến nước của vua Cưu Ma La rồi vượt núi, thẳng đường lên phía Bắc là đến Trung Hoa, con đường này rất gần, nhưng Ngài không đi. Có người cho rằng Ngài không đi đường này, vì sợ gặp nhiều nguy hiểm. Nhưng một người đã có lòng cương quyết, nhiều kinh nghiệm, không hề sợ gian nguy, hiểm trở như Ngài, thì có bao giờ lại lùi bước trước một con đường rút ngắn như thế? Lý do Ngài không đi đường ấy chính là để khỏi thất lời hứa với vua Cao Xương vậy. Ngài không ngờ rằng vua Cao Xương khi ấy đã chết rồi.

Khi Ngài Huyền Trang ra về, vua Giới Nhật trao tặng Ngài rất nhiều lễ vật và truyền lệnh cho một số quan lính theo hộ tống Ngài đến tận biên giới Ấn Độ, để bảo vệ Ngài chống bọn giặc cướp, rất nhiều ở sườn núi Hy Mã Lạp Sơn. Vua lại còn tặng Ngài một thớt voi quý để chở Ngài đi và viết thư cho

các vị tiểu vương các nước Ngài sắp đi qua để họ giúp đỡ, tiếp đón Ngài. Còn kinh sách và tượng Phật mà Ngài đã sưu tầm thì vua truyền lệnh cho một tiểu vương ở Bắc Ấn Độ chở đi bằng ngựa hay bằng xe trận.

Vua Cưu Ma La cũng trao tặng Ngài một bộ áo bằng lông rất quý để phòng mưa gió khi vượt qua rừng núi.

Hai vị vua ấy lại còn kéo cả một đạo quân tùy tùng theo đưa tiễn Ngài đến mấy mươi dặm đường trên đồng bằng xứ Bạt-la-ra-gia (Prayaga). Phút chia tay, chủ và khách đều không thể cầm được nước mắt và những tiếng thở dài thương cảm.

Ba hôm sau, khi Ngài Huyền Trang đi rồi, vua Giới Nhật và Cưu Ma La cùng mấy trăm kỵ mã lại ruổi theo Ngài, mong gặp lại một lần cuối, và tiễn Ngài thêm mấy dặm đường nữa mới trở lui.

---o0o---

TRÊN ĐƯỜNG VỀ TRUNG QUỐC

Trên đường về của Ngài Huyền Trang, mặc dù có quân lính của vua Giới Nhật đi hộ tống, nhưng biên giới phía Bắc Ấn Độ là nơi đầy dẫy bọn cướp núi, nên nhiều người vẫn lo ngại sẽ có nhiều sự bất trắc xảy đến cho Ngài. Nhưng pháp sư vẫn tỏ ra bình tĩnh và tự tin. Ngài sai một vị tăng mở đường đi trước đến nói với bọn cướp:

–Chúng tôi là những tu sĩ ở từ phương xa đến Ấn Độ để nghiên tầm kinh điển Phật pháp. Hành lý chúng tôi chỉ gồm có kinh sách, di bảo Phật tích và tượng Phật. chúng tôi tin tưởng ở sự rộng lượng của các người, nên đến để xin các người bảo bọc và giúp đỡ chúng tôi".

Pháp sư đi sau với các đệ tử và những người hộ tống. Đi đến đâu, bọn giặc cướp đều để cho Ngài tự do đi qua.

Khi qua sông Tín độ (Indus), là một trong hai con sông lớn nhất của Ấn Độ, Ngài cưỡi con voi lội qua, còn kinh sách, hành lý và đoàn hộ tống thì đi bằng thuyền lớn. Đến giữa dòng sông, đột nhiên sóng gió nổi lên dữ dội, thuyền bị lay động mạnh sắp đắm, kinh sách trong thuyền bị rơi mất hết 50 bộ, và những hạt giống, hoa quả lạ ở Ấn Độ cũng rơi theo. Người phụ trách việc chuyên chở hốt hoảng nhảy xuống dòng sông, nhưng may các bạn đồng hành vớt lên được.

Tai nạn này là biến cố đã làm Ngài Huyền Trang buồn rầu nhất trong chuyến Tây du của Ngài. Nhưng cũng may là khi ấy, vua nước Già-thấp-di-la (Kapica) nghe tin Ngài sắp đến, đã đem quân ra đón Ngài ở trên bờ sông, và trước tai nạn ấy, đã an ủi Ngài bằng cách cho người đi chép lại những bộ kinh đã mất.

Vị vua này lại còn hộ tống Ngài đi qua những nước chư hầu của mình, và đến đâu cũng truyền tổ chức những cuộc đón rước Ngài rất trọng thể, và mở những hội bố thí khắp nơi. Sau khi từ giã vua Già-thấp-di-la, Ngài đi đến phía Tây chân núi Đại Tuyết (Indu-Kush), vua cho người hộ tống Ngài và chuẩn bị chu đáo để Ngài vượt qua ngọn Tuyết Sơn đầy nguy hiểm này. Một vị sĩ quan và độ 100 binh sĩ đi theo mang hành lý, lương thực cho Ngài, tuy thế cuộc vượt núi này cũng vẫn vô cùng gian khổ.

Sau 7 ngày đường, họ trèo lên được một quả núi lớn đầy đầy những chóp nhọn toàn đá, hình thù quái dị. Đến đây, không còn có thể đi ngựa được nữa; Ngài Huyền Trang phải xuống ngựa, chống gậy đi trước mở đường.

Sau 7 ngày nữa, họ mới đến được một làng nhỏ gồm độ 100 gia đình sống về nghề nuôi cừ. Ngài Huyền Trang nghỉ lại đây một ngày, rồi khuya hôm ấy lại tiếp tục leo núi lại. Đường đi bây giờ lại càng hiểm trở hơn lúc đầu. Đây đó, nhan nhản những suối và sông đóng băng, nếu không có người bản xứ dẫn đi từng bước thì rất dễ bị rơi xuống vực thẳm. Đoàn lữ hành bây giờ chỉ còn lại bảy nhà sư, 20 người hầu, một con voi, 10 con lừa và 4 con ngựa.

Sau 2 ngày đường, họ mới trèo lên được một chóp núi cao, toàn đá trắng mà nhìn từ xa, người ta cứ tưởng là tuyết. Chóp núi này cao đến nỗi tuyết và mây không thể bao phủ được ngọn. Thảo mộc cũng không thể mọc được. Gió thổi mạnh và lạnh buốt đến nỗi không một người nào đứng thẳng được. Chim cũng không thể vượt ngang chóp núi, mà phải bay vòng quanh ven sườn.

Đoàn lữ hành đi dần xuống phía dưới và hạ trại ven sườn nằm nghỉ một đêm. Sáng hôm sau họ lại tiếp tục cuộc hành trình trong gió tuyết.

Sau khi vượt qua được núi Đại Tuyết, Ngài Huyền Trang ở trọ một tháng tại Diệp Hộ Nha, trong doanh trại của một vị Tiểu vương ở vùng ấy, để lấy lại sức và chuẩn bị cuộc vượt qua núi Thống Lĩnh (Pamir).

Thống Lĩnh là một dãy núi cao độ chừng 4 –5 ngàn thước, quanh năm có tuyết phủ, cây cỏ mọc sơ sài, ngoại trừ một loại cây hành thì lại mọc rất

nhieu và tốt, vì thế nên người Trung Hoa mới đặt nên miền núi ấy là "Thống Lĩnh". Miền này quá lạnh lẽo nên dân cư thưa thớt, và phải ở trong hang đá, lẫn lộn với súc vật cho đỡ lạnh. Qua khỏi dãy núi này thì đến một thung lũng nằm giữa hai trái núi cao đồ sộ, quanh năm có tuyết, và gió gào thét một cách ghê rợn. Đoàn lữ hành của Ngài Huyền Trang lội suối trèo đèo, đi quanh co, trong những dãy núi Tuyết ấy hết ngày này sang ngày khác, ném đủ những lao khổ cùng cực. Vượt qua Kiệt Bàn Đà (Tack-kousghan), Ô Sắt mới đến được nước Khur Sa (Kasha thuộc xứ Tân Cương). Từ Khur Sa, Ngài đi qua nước Tích Cư Già và cuối cùng đến nước Vu Điền (Khotan). Vu Điền là một nước phồn thịnh có văn hóa cao, dân cư sinh sống về nghề nuôi tằm dệt lụa, làm len dạ và khai thác cẩm thạch. Tín đồ Phật giáo ở đây rất đông, tu sĩ có đến năm ngàn người, hầu hết đều theo Đại thừa. Chùa chiền có đến 100 cảnh.

Vua Vu Điền là một Phật tử rất hâm mộ Ngài Huyền Trang, nên mời Ngài lưu lại Vu Điền trong 7 tháng. Trong thời gian này Ngài vừa giảng dạy Phật pháp cho dân chúng ở đây, vừa phái người đi đến các nước Khuất Chi, Khur Sa để dò tìm và sao lại các bản kinh bị thất lạc khi qua sông Tín Độ.

Nhưng công việc chính của Ngài trong lúc ở lại Vu Điền là viết một tờ biểu sai người theo bọn lái buôn mang về Trang An dâng lên vua Đường Thái Tông. Sở dĩ có tờ biểu ấy là vì, khi ra đi, Ngài Huyền Trang đã trái lệnh cấm của triều đình, Ngài sợ bây giờ trở về, vua Thái Tông sẽ truy trách cái lỗi trước, nên viết biểu về vừa tạ tội, vừa có ý báo tin sự thành công của mình trong cuộc Tây du. Dưới đây là tờ biểu ấy:

"Sa môn Huyền Trang tâu gởi: Trang nghe rằng: Mã Dung là người bác nhã, nên Trịnh Huyền mới đến Phù Phong để tìm thầy; Phục Sinh là bực cao minh, nên Triệu Thố mới tới Tế Nam để cầu học. Xem đó thì biết rằng Nho, Đạo thuật vốn ở gần, mà cổ nhân cũng còn phải đi xa để khảo xét. Huống chi cái đạo huyền của chư Phật làm lợi ích cho muôn loài, cái diệu thuyết của Tam Tạng khó giải đến muôn phần, lẽ nào dám nản đường xa mà không hướng mộ đi tìm tòi vậy. Huyền Trang nghĩ rằng đức Phật khởi phát ở Tây vực, di giáo mới truyền sang Đông phương. Thế thì thắng điển tuy đã đem lại rồi, nhưng mà viên tông vẫn còn chưa đủ. Bởi vậy, phải phóng cầu, không dám tiếc thân mạng. Tôi đã lấy ngày tháng Tư năm Trinh Quán thứ Ba, mạo phạm hiến chương, lên đi Tuyết Lĩnh chon von; nào là cửa Thiết Môn hiểm hóc, đường Nhiệt Hải ba đào. Khởi hành từ Trang An thần áp, đi cho đến Vương xá tân thành, trung gian kinh qua hơn năm vạn dặm. Tuy rằng phong tục mỗi nơi một khác, gian nguy khó đến vạn trùng. Song nhờ

cây thiên uy, đến đâu cũng không ai dám ngăn trở; lại nhờ giúp cho hậu lễ, thân mình không để khổ tâm. Nên mới được thỏa nguyện từng tâm được đến xem núi Kỳ Đồ Quạt Sơn, lễ bái cây Bồ đề; thấy những tích chưa từng trông thấy, nghe những kinh chưa từng được nghe. Xét hết sự kinh kỳ của vũ trụ, đạo hóa dục của âm dương. Tuyên bá nguồn đức hạnh của nhà Vua, khởi phát lòng kính nhường ở các nơi thù tặc. Châu du lịch lăm đến mười bảy năm; nay đã từ nước Bát-la-ra-gia qua cõi Già Tát Thí, vượt núi Thống Lĩnh, qua sông Ba Mê, đi về nước Vu Điền. Vì con voi lớn đem theo đã chết đuối mất, mà kinh bản đem về rất nhiều, chưa mướn được xe chở, vậy phải tạm đình ở lại, chưa kịp ruổi về để sớm vào yết kiết chón hiên bệ. Khôn xiết ngóng trông, cần sai người tục nước Cao Xương tên là Mã Huyền Trí theo bọn thương lữ đi về trước dâng biểu tâu lên Vua rõ".

Sau khi sai người đem tờ biểu đi rồi, Ngài Huyền trang trở lại Vu Điền, đêm ngày trông ngóng tin tức.

Thế rồi một buổi sáng kia, sứ giả trở về, mang theo tờ sắc chiếu của vua Đường Thái Tông. Tờ chiếu như sau:

"Nghe tin nhà Sư đi phỏng đạo cõi xa, nay mới trở về, hoan hỷ vô chừng! Mong kịp về đến nơi cùng Trẫm tương kiến. Những thầy Tăng nước ấy mà có biết chữ Phạn, hiểu nghĩa kinh, thì cũng cho đem về.

"Trẫm đã sắc cho các đạo Vu Điền sai các nước đem quân tiễn tống, cùng là súc người, xe cộ phải cung ứng cho đủ. Lại sai các quan ty Đôn Hoàng đóng tiếp ở bãi Lưu Sa; người nước Nghiệp Thiện đón tiếp ở bên Thu Mạt" [Ngày nay là huyện Nặc Khương, xứ Tân Cương].

---o0o---

NGÀY KHẢI HOÀN

Từ đây, con đường về của Ngài Huyền Trang như có trải nhung lụa. Mỗi đoạn đường là có người đón tiếp hoan nghênh, phục dịch. Qua rồi những cảnh tượng hãi hùng của biển cát mênh mông, của đèo cao hổ hiểm, của mưa tuyết gió băng, của sông sâu sóng cả! Qua rồi những ngày dài đói khát, những đêm đen lạnh lùng, những thú dữ rừng thiêng, những cướp rừng cướp biển!

Đến Đôn Hoàng, Ngài dừng lại nghỉ ngơi một thời gian và dâng thêm một tờ biểu nữa để báo tin mình sắp về Tràng An. Bảy giờ vua Đường Thái Tông

(không có mặt ở Tràng An, mà là ở thành Lạc Dương) tiếp tờ biểu, biết Ngài Huyền Trang sắp về tới, liền sai quan Hữu Bộc Xạ là Phòng Huyền Linh, Hữu Vệ Hầu, Đại tướng quân là Hầu Thực, quan Tư mã Ung châu là Lý Thúc Thận và Huyện lệnh Tràng An là Lý Kiều Hựu sửa soạn nghênh tiếp Ngài.

Tin Ngài Huyền Trang ở Ấn Độ trở về lan khắp Trung Quốc một cách mau chóng. Khi Ngài ra đi, tin tức được giữ kín bao nhiêu, thì ngày nay, khi Ngài về, tin tức lại loan truyền rộng rãi bấy nhiêu. Dân chúng vừa ngạc nhiên, vừa khâm phục, vừa hiếu kỳ trước một cuộc đi vô cùng mạo hiểm mà họ chưa bao giờ tưởng tượng được, nên đã tề tựu về Tràng An, đổ xô ra các ngõ đường để được chiêm ngưỡng dung nhan của một bậc vĩ nhân đã làm vẻ vang cho nước nhà và cho nền Đạo Pháp. Tràng An hôm ấy được trang hoàng như một ngày đại hội hiếm có. Dân chúng đứng đông đặc ở các đường phố, làm nghẽn tất cả lối đi, đến nỗi khi Ngài Huyền Trang xuống thuyền sang sông rồi, không làm thế nào để lên bờ vào thành được. Đêm ấy, Ngài nghỉ lại ở trên sông. Sáng hôm sau, rút kinh nghiệm ở hôm trước, cuộc tiếp rước Ngài đã được tổ chức một cách vô cùng rục rờ và chu đáo.

Tất cả các vị Tăng, Ni các chùa ở Tràng An đều tề tựu đông đảo tại đường phố Chu Tước để rước Ngài về chùa Hồng Phúc. Mọi người đều nô nức mang theo nào hương án, tâng lọng, tràng phan, bảo cái, hương hoa. Đám rước diễn hành từ đầu đường Chu Tước cho đến chùa Hồng Phúc, kéo dài trên mấy dặm đường. Các vị Tăng, Ni đều mặc lễ phục, vừa đi vừa tán tụng, theo điệu nhạc thiền. Những kinh điển, Phật tượng, xe dù, hoa phan và các sản vật đem từ Ấn Độ về được sắp đặt rải rác trong đám rước để dân chúng được chiêm ngưỡng tận mắt.

Hai bên đường, các nhân sĩ, quan khách và dân chúng đứng chật ních, nhìn đám rước đi qua với một dáng điệu vô cùng cảm phục. Người và xe ngựa nhiều quá đến nỗi các người có nhiệm vụ giữ gìn trật tự, để tránh những tai nạn xảy ra, bắt buộc ai đứng chỗ nào thì ở yên chỗ ấy mà đốt hương trầm hay tung hoa, chứ không được đi theo, đám rước chỉ dành riêng cho giới Tăng ni.

Có lẽ đây là lần đầu tiên, Tràng An được thấy một cuộc đón tiếp trang nghiêm và đồ sộ như thế.

Hôm ấy là ngày 24 tháng Giêng năm 645 (Năm Trinh Quán thứ 19 đời Đường). Sau 17 năm xa cách, dưới quyền thống trị của vị vua anh dũng và

sáng suốt Đường Thái Tông, Tràn An đối với Ngài chắc có nhiều sự thay đổi; nhưng Ngài, đối với Tràn An sau một cuộc viễn du vĩ đại, lại còn có nhiều sự thay đổi hơn: về thể chất Ngài đã là một ông già 50 tuổi, nhưng về tinh thần, Ngài đã thu nhập được bao nhiêu kinh nghiệm về đủ mọi địa hạt, bao nhiêu tinh ba của nhân loại, bao nhiêu suối sáng của Aùnh Đạo Vàng.

Về Tràn An được mấy hôm, nghe tin Đường Thái Tông sắp đi đánh Liêu Đông, Ngài Huyền Trang lật đật lên đường đến Lạc Dương, kinh đô thứ hai của vua Đường, để kịp yết kiến Đường Thái Tông.

Đây là lần thứ nhất, Ngài Huyền Trang được yết kiến Đường Thái Tông. Mặc dù mới gặp nhau lần đầu, câu chuyện giữa một vị cao tăng đại đức với một vị anh hùng cái thế, xem chừng đã tương đắc. Sau khi đón tiếp và ủy lạo rất hậu Ngài Huyền Trang, Đường Thái Tông mới gọi đến chuyện xưa:

–Khi Pháp sư ra đi, sao không báo cho Trẫm biết?

Ngài kính cẩn trả lời:

–Trước khi Huyền Trang ra đi, đã hai ba lần tâu xin, chỉ vì lòng thành nhỏ mọn không đạt tới, nên không được chuẩn y. song với lòng mộ đạo khôn xiết, mới tự lên đi, cái tội tự chuyện ấy, bản tăng rất lấy làm sợ hãi".

–Không, Trẫm đâu có trách. Nhà sư đã bỏ tục mà xuất gia, thế mà còn liêu mình đi cầu Pháp để mong làm lợi dân sinh, thì thật đáng khen. Trẫm rất lấy làm ngạc nhiên là non sông cách trở, xa xôi như thế kia, mỗi phương phong tục mỗi khác, thế mà sao nhà sư lại đạt tới được cả?"

Trước lời ngợi khen ấy, Ngài Huyền Trang đã đáp lễ bằng một câu rất khéo:

–Từ ngày Bệ hạ lên ngôi cửu ngũ, bốn phương được phẳng lặng, oai đức của Bệ hạ lan xa đến bên kia Thống Lĩnh. Vua tôi các rợ chư hầu mỗi khi thấy một con hồng nhan cưỡi mây bay từ phương Đông lại, cũng thành kính đón chào. Huyền Trang được đi về vô sự, cũng nhờ ở cả thiên uy". [Ý nói: uy danh của vua Thái Tông]

Vua đáp một cách khiêm tốn:

–Lời bậc trưởng thượng nói như vậy, Trẫm đâu dám nhận.

Vua lại hỏi tình hình ở ngoài cõi Tây vức , từ Tuyết Lĩnh trở về phía Tây cho đến các xứ Ấn Độ.

Ngài Huyền Trang tâu gởi một cách thông suốt, rõ ràng, như vẽ ra trước mắt vị vua thông minh và hiểu học ấy. Đường Thái Tông rất lấy làm vừa ý đẹp lòng trước sự uyên bác, lịch thiệp của Pháp sư nên khuyên Ngài hoàn tục để ra tham chính giúp vua. Ngài Huyền Trang một mực từ tạ với những lý lẽ rất xác đáng.

–Huyền Trang này, từ nhỏ đã theo dòng Chi Môn, học về Phật đạo, chuyên tập Huyền Môn, chưa từng nghe Khổng giáo. Nay Bệ hạ bắt hoàn tục thì chẳng khác gì con thuyền đang thuận dòng, mà bắt phải bỏ nước lên cạn, chẳng những là vô ích mà còn thêm hủ bại mà thôi. Xin Bệ hạ cho Huyền Trang này được toại nguyện suốt đời hành đạo để báo quốc ân.

Biết không thể lay chuyển được một người đã có dư can đảm và nghị lực để làm theo ý nguyện tìm đạo của mình, vua không nài ép Ngài hoàn tục nữa, nhưng lại đề nghị một chuyện khác: Đường Thái Tông sắp đi chinh phạt Liêu Đông, muốn mời Ngài Huyền Trang đi theo để sớm hôm trò chuyện.

Trước lời mời này, Ngài cũng đã từ chối một cách khéo léo, mà còn ngụ ý không tán thành sự chinh chiến của nhà vua:

–Bệ hạ đi Đông chinh đã có đại quân hộ vệ, đánh dẹp loạn quân trừ kẻ tặc thần, thế nào cũng có cái công chiến thắng như trận Mộc Dã, cái tin báo tiếp như trận Côn Dương. Huyền Trang tự lượng thực không thể hỗ trợ cho công việc trận mạc được, chỉ thêm thặng là làm tổn thêm tiền lộ phí mà thôi. Và lại việc binh hung, chiến đấu, luật nhà chùa cấm không được dự, không được xem. Đức Phật tổ đã có lời dạy cấm sát. Vậy cúi xin thánh thượng mở lòng thương xót miễn cho".

Một lần nữa, Đường Thái Tông, một vị đế vương uy quyền lắm liệt, chưa từng bị ai làm trái ý, đã hoan hỷ nhượng bộ Ngài Huyền Trang, và để Ngài trở về Tràng An lo việc phiên dịch 657 bộ kinh điển mới đem từ Ấn Độ về.

---o0o---

PHIÊN DỊCH KINH ĐIỂN

Ngài Huyền Trang sau khi yết kiến Đường Thái Tông, trở về Tràng An vào ngày mùng 1 tháng 3 năm 645, ở chùa Hồng Phúc. Công tác chính

của Ngài bấy giờ là lo tổ chức đại quy mô việc phiên dịch những kinh điển mà Ngài đã mang từ Ấn Độ về.

Ngài triệu tập một số rất đông cao tăng, học rộng nghe nhiều để cộng tác với Ngài, vì công tác sẽ rất phức tạp. Về các việc như chứng nghĩa, xuyên văn, bút thụ, thủ thư ... thì có trên 50 người Sa môn đảm nhiệm, còn việc dịch cho chính nghĩa thì có đến 23 vị học thức trác tuyệt như các ông Linh Khoát, Văn Bi đảm nhiệm.

Ngài đã tổ chức một hệ thống phiên dịch rất hoàn bị gồm có:

- Vị dịch chủ là người chỉ huy, tinh thông Hán, Phạn, nghĩa lý phán đoán xác thực. Chức vụ này do Ngài Huyền Trang đảm nhiệm.
- Vị bút thụ dịch nghĩa Phạn văn ra Hoa văn;
- Vị Độ ngữ thạo tiếng Phạn, đọc lên để nghe âm vận, nếu không ổn thì phiên âm lại.
- Vị Chứng Phạn để đem so lại với Phạn văn có đúng không.
- Vị Nhuận văn làm công việc nhuận văn cho hợp với văn pháp Trung Hoa.
- Vị Chứng nghĩa đem bản dịch so lại nghĩa lý nguyên bản, nếu sai thì chữa lại;
- Vị Tổng khám xét chung lại một lần cuối cùng trước khi hoàn thành bản dịch.

Công tác phiên dịch bắt đầu trung tuần tháng 5 năm 645 đến cuối năm ấy đã hoàn tất được bốn loại sau đây: Đại Bồ tát tạng kinh (12 quyển); Phật địa kinh (1 quyển), Lục Môn đà-la-ni kinh (1 quyển), Hiền dương thánh giáo luận (20 quyển).

Mùa thu năm sau, phụng mệnh vua Thái Tông, Ngài thuật cho một đệ tử là Biện Cơ chép lại cuộc Tây du của Ngài trong 17 năm, trải qua 138 nước, một cách rất tường tận. Những điều Ngài đã nghe thấy, học hỏi về lịch sử, phong thổ, vị trí, sơn xuyên, thổ sản, nhân tình ở những nơi Ngài đã đi qua đều được ghi chép thành 12 quyển nhan đề là "Đại Đường Tây vực ký". Bộ sách này không những là một bộ du ký vĩ đại cổ điển, mà còn là một bộ lịch sử, địa lý trọng yếu ghi chép các nước Trung Á và Ấn Độ. Nhiều nhà học giả

chuyên môn ngoại quốc nghiên cứu bộ sách này đều phải công nhận đó là một bộ sách vô cùng quý báu, có một phạm vi rất lớn, kỹ thuật chính xác và nội dung phong phú, có giá trị nhất trong các loại sách du ký thời xưa. Vì thế, các nước Liên Xô cũ, Nhật Bản, Anh, Đức, Pháp, Mỹ đều có phiên dịch ra tiếng nước họ. Ngày này các nhà bác học chuyên nghiên cứu về sử, địa dựa vào bộ sách ấy rất nhiều để chỉnh lý những lịch sử, địa lý mơ hồ về nước Ấn Độ thế kỷ thứ bảy.

Tháng Năm năm 648 Ngài Huyền Trang đã dịch xong chín bộ kinh, lấy đề chung là "Tân phiên kinh luận". Vua Đường Thái Tông muốn kỷ niệm cuộc Tây du của Ngài Huyền Trang và ghi công đức của Ngài, nên đích thân tự viết bài tựa cho tập phiên dịch ấy. Bài tựa nhan đề là "Đại Đường Tam Tạng Thánh Giáo" gồm 781 chữ. Đây là một đặc ân vô cùng quý báu mà vua Thái Tông đã dành cho Ngài. Trước đó, quan Phò mã Cao Lý Hành có xin vua soạn một bài bia cho thân sinh mình, vua từ chối, viện lẽ trong người đã già cả suy nhược. Nhưng nay vua lại tự nguyện đứng ra viết bài tựa cho Ngài Huyền Trang. Vì sợ có làm tủi phò mã Cao Lý Hành chăng, nên vua nói với phó mã rằng:

–Nhà người có xin Trẫm làm bài bia cho phụ thân người, nhưng Trẫm nay khí lực không bằng trước, không thể làm được. Sở nguyện của Trẫm ngày nay là cố gắng làm các việc công đức mà thôi. Vì thế Trẫm mới nhận làm bài tựa cho Pháp sư Huyền Trang. Người hãy lượng biết cho Trẫm.

Tháng sáu năm ấy, sau khi viết xong bài tựa, vua triệu Ngài Huyền Trang vào điện Minh Nguyệt, sai quan Hoảng Văn Quán học sĩ Thượng quan Nghi tuyên đọc bài tựa trước mặt đình thần. Bài tựa này, hòa thượng Hoài Nhân lấy theo mẫu chữ của nhà đại thư pháp đời Tấn là Vương Hy Chi để khắc lên bia đá. Nhà đại thư pháp đời Đường là Chư Tọa lượng viết ra thành hai bản: một bản khắc vào nhận tháp chùa Từ Ân, một bản khắc ở Đồng Châu, đến tận bây giờ lối chữ ấy là một tự thiếp có tiếng để tập viết.

Dưới đây là bài tựa:

Trộm nghe rằng: "Trời đất có Tượng, chớ che đả tỏ rạng đức Hàm Sinh; đông hạ vô hình, mưa nắng vốn âm thầm hóa vật. Bởi thế ngắm trời trông đất, kẻ dung ngu cũng sơ biết mối manh; thông âm rõ dương, bậc hiền triết thật khó cùng đầu số. Song le, trời đất bao hàm âm dương mà dễ biết là nhờ có tượng; âm dương ở trong trời đất mà khó cùng là bởi không hình. Cho biết: Tượng kia bày rõ đành rành, dù ngu cũng chẳng hoặc; hình nọ kín che

mờ mịt, dẫu trí vẫn còn mê. Huống nữa, Phật đạo hư truyền, u thâm lặng lẽ; cứu khắp muôn vật, trị ngự mười phương. Nói đến uy linh thì tuyệt đối; nghĩ đến thần lực lại vô cùng. Lớn thì bao la ngoài vũ trụ; nhỏ thì thâm rút trong hào ly. Không diệt không sanh, trải ngàn kiếp mà chẳng cổ; như ẩn như hiện, diễn trăm phúc mãi đến nay. Đạo cả sâu huyền, noi theo mà chẳng biết đầu là bờ mé; pháp mầu thâm lặng, kiếm tìm cũng chẳng thấu đến căn nguyên. Cho nên những kẻ phàm phu ngu xuẩn, dung tục tầm thường, nghe đến há không nghi hoặc được ư?

Song Phật giáo khởi hưng, nền tảng xây từ Tây độ; Hán đình báo mộng, từ quang chiếu đến Đông phương. Nhớ ngày xưa hình tích vừa phân, chưa nói ra, người đều cảm hóa; và lúc trước Phật còn tại thế, ngựa trông đức ai chẳng tuân theo; kịp đến khi ẩn bóng quy chơn, dung quang cách biệt; ánh vàng mờ tối, ba ngàn cõi chẳng chiếu hào quang; ngọc tượng phô bày, bốn tám tướng luống trở hình dạng. Từ đó kim ngôn lan khắp, cứu vạn loại thoát khỏi tam đồ; di huấn truyền xa, dẫn chúng sinh đều lên thập địa. Nhưng mà chân giáo khó tin, được mấy kẻ nhất tâm quy ngưỡng; tạp học dễ tập, nào ai hay phân biệt chánh tà. Vì thế, không luận, hữu luận, quen thói tục, tranh thị tranh phi; Đại thừa Tiểu thừa, phải tùy thời thoát suy thoát thịnh.

Nay Pháp sư Huyền Trang là bậc lãnh tụ chốn thuyền môn. Nhỏ đà linh mãnh, tâm tam không⁵ sớm tỉnh ngộ từ xưa, lớn lại thần tình, tánh tứ nhẫn (2) trước bao hàm đủ cả. Gió từng trắng nước, chưa đủ ví thanh hoa; tuyết sáng ngọc trong, khó so bằng tư chất. Vậy nên, trí suốt thông không bị gì hệ lụy, thần soi thấu cả những việc chưa thành: vượt sáu trần xa hẳn lao lung; tột thiên cổ không ai sánh kịp. Lưu tâm nội cảnh, thương Chánh pháp suy vi; chú ý huyền môn, buồn thâm văn sai uyển. Nghĩ muốn chia điều chẽ lý, mở rộng chỗ học xưa; bỏ ngại thêm chơn, khai thông kẻ hậu tấn. Vậy nên, lòng trông đất Tịnh, thân đến cõi Tây, mạo hiểm nghìn trùng, xông pha chiếc bóng. Ban mai tuyết phủ, đất mất đường đi; chiều xế, cát bay, trời mờ lối tới. Muôn dặm non sông, vén mây mù mà tiến bước; trăm tầng nắng rét, đạp sương tuyết để lên đường. Nặng lòng thành coi nhẹ gian lao; mạnh chí quyết sở cầu nguyện đạt. Châu du Tây vực mười lẻ bảy năm. Trải khắp đạo tràng tham cầu chánh giáo. Song lâm bát thủy⁶, suy nếm mùi thuyền; Lộ Uyển Thửu Phong, thánh cảnh. Vâng chí ngôn của đáng thiên thánh, lãnh chơn giáo với bậc thượng hiền. Tìm thấu cửa mầu, tin cùng nghĩa áo. Đạo nhất thừa cùng năm luật bộ, đây đây tâm điền; văn bát tạng với ba hòm kinh, dập dòn khẩu hải⁷.

Những nước đã kinh lịch đi qua, tóm thâu được tám tạng⁸ kinh văn, gồm có sáu trăm năm mươi bảy bộ, đem về dịch truyền bá khắp Trung Quốc, để tuyên dương thắng nghĩa. Dẫn mây Lành ở nơi Tây vức, rưới mưa Pháp vào chốn Đông thù. Thánh giáo khuyết mà lại toàn, thương sanh tội mà lại phúc. Dập tắt ngọn lửa nồng hỏa trạch, dứt khỏi đường mê; lắng trong làn sóng đục ái hà, đồng lên bờ giác. Thế mới biết, ác do nghiệp trụy, thiện bởi duyên thắng, cái có thắng hay trụy đều chỉ tại lòng người. Ví như: quế mọc trên đỉnh cao, sương móc mới thấm nhuần được ngọn; sen sanh trong nước biếc, bụi nhơ khó vấy bợn đến hoa. Đó không phải là tánh sen tự sạch, chất quế vốn trinh, chỉ bởi ở tại nơi cao, nên vật hèn không thể lụy; nương vào chốn tịnh, nên loại bẩn khó làm nhơ. Kia như cây cỏ vô tri, còn phải nhờ thiện mới nên thiện; huống hồ loài người có biết, lại chẳng bởi lành mà thành lành. Những mong kinh này lưu khắp, trải bao nhật nguyệt vô cùng, phúc ấy nhuần xa, sánh với càn khôn vĩnh viễn.

---o0o---

Khi bài tựa đọc xong, triều thần chúc mừng Ngài Huyền Trang; Hoàng thái tử Lý Trị (tức là Đường Cao Tông sau này) lại chế bài "Thuật Thánh Ký" để tặng Ngài.

Tháng 10 năm ấy, Hoàng thái tử Lý Trị, vì muốn kỷ niệm báo ân mẫu thân mình, nên xây dựng tại Tràng An một cảnh chùa đồ sộ, lấy tên là chùa Từ Ân. Trong chùa có một sở đặc biệt dành cho việc phiên dịch gọi là "Phiên kinh viện". Vua triệu Ngài Huyền Trang đến đây để tiếp tục việc phiên dịch cho đủ tiện nghi.

Cuộc đón rước Ngài Huyền Trang đến chùa Từ Ân đã được triều đình tổ chức rất trọng thể:

Mở đầu đám rước là một pho tượng lớn cung nghinh trên một cỗ xe, hai bên tả hữu có hai tràng phang lớn nêu cao trên hai xe khác. Tiếp theo sau là 1.500 chiếc xe trang hoàng lộng lẫy, 300 lọng gấm, 200 ảnh tượng thù hay vẽ trên lụa, 500 tràng phang bảo cái thù bằng kim tuyến. Rồi đến tất cả những kinh điển đã thỉnh ở Ấn Độ về cũng được rước trên những hương án chở trên xe. 50 vị Trưởng lão Hòa thượng được rước trên 50 chiếc xe, còn Tăng, Ni thì đi bộ theo sau, vừa đi vừa tung hoa và tụng niệm. Sau nữa là các văn quan và võ quan sắp hàng theo thứ tự cấp bậc. Cuối cùng là chín ban nhạc trong nội phủ, dàn ra thành hai hàng dài, vừa đi vừa tấu nhạc.

Dân chúng Tràng An đều đổ xô ra xem, ban tổ chức phải huy động đến 1.000 binh lính để theo giữ trật tự ở hai bên đường. Trong lúc ấy, vua Đường Thái Tông cùng Hoàng thái tử Lý Trị và cung phi mỹ nữ đứng trên lầu Nhân Phúc Môn, kính cẩn bưng lư hương nghi ngút trầm, nhìn theo đám rước đang diễn hành vô cùng ngoạn mục và trang nghiêm trên các đường phố đi đến chùa Từ Ân.

Đường Thái Tông lúc bấy giờ đã già yếu. Sau một cuộc đời tung hoành ở các trận mạc, vô cùng sôi nổi hiên ngang, Thái Tông cảm nghe mệt mỏi, thích thú thanh nhàn tĩnh mịch. Do đó, mối thâm tình giữa Thái Tông và Ngài Huyền Trang lại càng tăng lên. Vua thường vời Ngài vào cung giảng đạo và nhất là kể lại cuộc Tây du đầy mạo hiểm kỳ lạ của Ngài cho vua nghe, hay cùng vua đi dạo.

Sau khi Đường Thái Tông mất (10 tháng 7 năm 649), Ngài ít khi bước chân ra khỏi cửa chùa Từ Ân, chỉ chuyên tâm vào việc phiên dịch. Ngài sợ thọ mệnh của mình hữu hạn, không làm xong được công tác nặng nề, khó khăn ấy nên lại càng sách lệ mình tinh tấn làm việc, hết ngày lại đêm không biết mệt.

Chúng ta hãy nghe Đại đức Huệ Lập, một vị đệ tử thường túc, từng theo Ngài 20 năm, thuật lại sự tinh tấn của Ngài:

"Ngài ở Từ Ân, chuyên lo phiên dịch, ngày nào gặp việc, dịch chưa xong, thì đêm đến, dịch thế lại, dịch cho đến chỗ đã làm dấu trước trong nguyên bản mới dừng bút. Khi dịch xong, Ngài xếp sách đi lễ Phật, kính hành đến canh ba mới tạm nghỉ. Sang canh năm Ngài đã trở dậy, đọc to bản kinh chữ Phạn, lấy điểm son làm dấu thứ tự, định trước những đoạn sẽ dịch trong ngày. Mỗi ngày, sau giờ Ngọ trai, và lúc hoàng hôn, Ngài giảng kinh luận mới dịch, và giải đáp nhưng nghi nghĩa mà các học tăng khắp nơi thường đến thỉnh giáo. Ngoài ra, vì chức vị trụ trì tại chùa của Ngài, nên mọi tăng sư, mọi công quả trong chùa Ngài đều phải đặt mắt đến và giải quyết. Tối lại, hàng trăm đệ tử trong chùa đều đến cầu Ngài dạy bảo. Đây nhà, đây hiên đều là nơi thù đáp, không bỏ sót một ai. Tuy phải nhiều việc bận rộn như thế, mà lúc nào thần khí của Ngài cũng vẫn thư thái, chẳng chút ủ trệ. (Đại Từ Ân Tam Tạng Pháp sư truyện).

Vua Cao Tông, kẻ vị vua Thái Tông đối với Ngài cũng rất kính mến, trọng nể, nhưng thỉnh thoảng Ngài mới đến yết kiến, vì sợ làm mất thì giờ cho

công tác phiên dịch mà Ngài cho như là công tác chính, vô cùng cấp bách sau cuộc Tây du.

Tháng 3 năm 652 (năm Vĩnh Huy thứ ba) Đường Cao Tông, vì muốn làm nơi chứa kinh điển và tượng Phật đem từ Ấn Độ về, mới dựng một tòa tháp năm tầng ở phía Tây chùa Từ Ân. Từ ngày khởi công, cứ sáng sớm, người ta thấy một vị sư già ngoài 50 tuổi, cùng mọi người gánh vác gạch đá, mới nhìn không ai có thể nhận ra vị sư ấy chính là Ngài Pháp sư Huyền Trang, người đã được các vua chúa từ Ấn Độ đến Trung Hoa kính bái như một bậc thầy cao cả. Ngài cùng thợ xây dựng tháp ấy trong hai năm mới xong. Tòa tháp ấy ngày nay vẫn còn sừng sững đứng ở thành Tây Ân, tỉnh Thiểm Tây.

Sau đó năm năm, Ngài lại dịch được thêm 10 bộ kinh luận nữa. Bây giờ Ngài đã già yếu, vì đã mất sức quá độ trong cuộc Tây du và trong việc phiên dịch. Ngài thường có chứng đau ngực, mà Ngài đã mắc phải trong khi vượt qua núi Thống Lĩnh. Đau thì Ngài dùng thuốc, chứ không bao giờ nghỉ việc phiên dịch và dạy học.

Tháng 2 năm Hiên Khánh thứ hai (657), vua Cao Tông ngự đến Lạc Dương sắc Ngài bồi tụng. Ngài dẫn theo năm vị Cao tăng chuyên dịch kinh điển, mỗi vị này lại đem thêm một đệ tử, đến ở Tích Túy cung tiếp tục việc dịch kinh.

Lạc dương là quê quán của Ngài và đây là lần đầu tiên Ngài được dịp về thăm quê hương sau gần 40 năm xa cách. Thân thuộc Ngài bây giờ chỉ còn một người chị già, lấy chồng ở Doanh Châu. Ngài cho người đi đón chị về. Chị em gặp nhau mừng mừng tủi, không nói nên lời. Ngài nhờ chị dẫn đến mộ phần của song thân, qua đời đã gần 40 năm trước trong lúc nhà Tuy đang cảnh loạn lạc. Nhận thấy mộ phần song thân lâu ngày bị bỏ dôi tệ, Ngài tự đi tìm đất, sắm quan quách cải táng hài cốt của song thân. Trong cuộc cải táng này, cả Tăng lẫn tục có trên mười ngàn người đi đưa.

Sau khi cải táng, Ngài nhận thấy chùa Thiếu Lâm, tại núi Thiếu Bửu, quê hương Ngài, cảnh trí rất đẹp đẽ, thanh tịnh, Ngài dâng biểu xin Vua vào đây ở tu và chuyên việc dịch kinh. Trong lời biểu có câu: "Cái tuổi 60 đã đến nơi" (lục thập chi niên liệt yên dĩ chí), mà "từ nhỏ đến giờ chỉ chuyên tinh về giáo nghĩa còn đôi tam thuyên, cửu định chưa rảnh an tâm, nếu không lánh ở trong núi chưa dễ thành tựu". Để Vua Cao Tông chuẩn y, Ngài hứa khi đến ở chùa Thiếu Lâm, ngoài giờ thiền quán, Ngài vẫn tiếp tục việc phiên dịch. Nhưng Vua vẫn xuống chiếu không thuận!

Đến 65 tuổi, tại Ngọc Hoa Cung, Ngài bắt đầu dịch bộ kinh sau cùng bằng chữ Phạn rất to tát khó khăn là bộ Đại Bát Nhã kinh, tổng cộng có hai trăm ngàn (200.000) bài tụng.

Các đệ tử đều cho là số chữ nhiều quá, nên rút ngắn lại. Ngài Huyền Trang trái lại, có quan niệm rằng việc phiên dịch không nên vì số chữ nhiều mà cắt bớt nguyên văn và dịch tắt để làm mất nguyên ý. Ngài chủ trương không bỏ một chữ nào, cứ phiên dịch theo thật đúng toàn bộ. Thật là một quan niệm rất sáng suốt, và phương pháp làm việc của Ngài cũng rất khoa học. Ngài lấy ba bộ "Đại Bát Nhã" không cùng một mẫu đem từ Ấn Độ về, hễ đến đoạn nào ngờ, thì đem ra so sánh, hiệu duyệt cẩn thận đến hai, ba lần mới dám hạ bút.

Trước khi cầm bút dịch bộ kinh đồ sộ này, Ngài nói với chư Tăng:

"Trang nay đã 65 tuổi, tất sẽ lâm chung tại Già lam này, mà kinh bộ thì quá lớn, sợ e dịch không trọn được. Vậy chư vị hãy gắng sức gia công, chớ từ lao khổ".

Ngài và các đệ tử tinh tấn làm việc, không một chút trễ biếng, trong hơn ba năm trời, mới dịch xong bộ kinh gồm 600 quyển ấy (tháng 11 năm 663). Năm ấy, Ngài đã là một ông già 68 tuổi. Và ngày từ già cõi đời cũng sắp đến với Ngài rồi!

---o0o---

TỪ GIÃ CỐI ĐỜI

Sau khi phiên dịch tổng cộng 75 bộ kinh chữ Phạn, gồm 1.335 quyển, Ngài Huyền Trang nhận thấy sức lực mình đến đây đã suy nhược lắm rồi, và ngày từ già cõi đời cũng không còn bao lâu nữa.

Nhưng vào cuối tháng Giêng năm Tân Đức nguyên niên (664), các vị đại đức dịch kinh và đồ chúng ân cần xin Ngài dịch tiếp bộ kinh Đại Bảo Tích. Mặc dù đã 69 tuổi và trong mình đã suy yếu lắm rồi, Ngài vẫn nắm bút gắng gượng dịch để khỏi phụ lòng tha thiết của chúng Tăng. Dịch được ít dòng, Ngài đặt bút xuống, xếp bản sách chữ Phạn lại mà bảo đại chúng rằng:

"Số lượng bộ kinh này cũng bằng số lượng kinh Đại Bát Nhã, Huyền Trang tự lượng khí lực không còn dịch nổi. Giờ chết đến, thế không lâu nữa. Nay ta muốn qua hang Chi Lan lễ từ Phật tượng mà thôi".

Môn nhân tăng chúng liền cùng đi với Ngài, vừa đi vừa nhìn nhau ứa lệ. Lễ Phật xong, Ngài trở về chùa, nghỉ hẳn việc dịch, chỉ chuyên tinh hành đạo. Nửa đêm mùng Năm tháng Hai, Ngài viên tịch.

Trước khi tịch, Ngài hội đệ tử lại dạy rằng:

"Ta nhận biết ngày lâm chung của ta sắp đến rồi. Sau khi ta mất, các người hãy tống táng ta một cách đơn sơ, giản dị. Hãy bó di hài ta vào một manh chiếu và an táng ở một nơi nào thâm u tĩnh mịch, chứ đừng bày vẽ nhiều điều vô ích".

Vài giờ trước khi mất, sau một giấc ngủ, Ngài thức dậy và hoan hỷ kể cho các đệ tử nghe rằng Ngài vừa nhận thấy một tòa sen rất lớn và vô cùng đẹp để nở ra trước mắt. Ngài lại chiêm bao thấy những người rất cao lớn ăn mặc toàn gấm vóc, nắm những giải lụa thêu hoa và thất bảo, từ phòng Ngài đi sang phòng thiền dịch để trang hoàng, từ trong cho đến ngoài phòng. Ngài lại nói với các đệ tử:

"Các người hãy bình tĩnh và hoan hỷ từ giả cái thân giả tạm này sau khi nó đã làm xong nhiệm vụ. Ta nguyện đem công đức này hồi hướng khắp tất cả chúng sanh, và cùng chúng sanh chúng nhập cung trời Đao Ly. Ta nguyện, trong những kiếp sau, trở về cõi Ta bà này để hóa độ chúng sanh cho đến khi được giác ngộ hoàn toàn.

"Nam Mô Di Lặc Tôn Phật, xin Ngài hãy thị hiện trong cõi Ta bà này để đệ tử và chúng sanh được chiêm ngưỡng. Nam Mô Di Lặc Tôn Phật, xin Ngài hãy độ cho đệ tử được vào hàng thánh chúng của Ngài".

Pháp sư Huyền Trang nhập định và trút hơi thở cuối cùng. Sắc mặt Ngài vẫn hồng hào và nét mặt Ngài phản chiếu một niềm hoan lạc vô biên.

Ngài mất vào giữa đêm mùng 5 tháng 2 năm 664, tại Ngọc Hoa Cung, hưởng thọ 69 tuổi. Nghe tin Ngài từ trần, vua Đường Cao Tông không cầm được nước mắt, bãi triều ba ngày và nói với các quan cận thần:

"Trẫm nay mất một quốc bảo!"

Lễ an táng của Ngài cử hành vào ngày 14 tháng 4 tại Bạch Lộc Nguyên, với sự tham dự của hơn 1 triệu người (1.000.000) ở Tràn An và các miền phụ cận; trong số ấy có ba mươi ngàn người làm lễ ở cạnh mộ Ngài mà ở.

Chỉ với con số người hộ táng ấy cũng đủ hình dung được sự cảm phục và thương mến của người đồng thời đối với Ngài thiết tha biết bao nhiêu!

---o0o---

HẾT

¹ . Nay là Hòa thượng Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng Trị sự kiêm Trưởng ban Giáo dục Tăng Ni GHPGVN.

² . Xem bài biểu của Ngài Huyền Trang.

³ . Xem bài tựa trong tập này

⁴ . Túc cố Hòa thượng Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN nhiệm kỳ

⁵ . Tam không: không, vô tướng, vô tác: ba môn giải thoát

⁶ . Bát thủy: Tên tám con sông lớn Ấn Độ. Trong kinh Niết Bàn về phẩm Trường thọ nói rằng: Phật bảo ngài Ca Diếp, như tám con sông lớn, một Hằng Hà, hai Cát Ma La, ba Bát La, bốn A Di La Bạt Đề, năm Ma Hà, sáu Tân Đầu, bảy Bát Xoa, tám Tất Đà đều chảy về biển cả.

⁷ . Khẩu hải: ý nói khẩu thuyết thao như sóng biển

⁸ . Tám tạng: Đại, Tiểu mỗi thừa đều có bốn tạng là kinh, luật, luận, tụng